



ISSN: 2615-9597

Số 12
2019

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn



**CẦN CÓ NHỮNG HÀNH ĐỘNG QUYẾT LIỆT,
GIẢI PHÁP MANG TÍNH ĐỘT PHÁ ĐỂ THỰC HIỆN THẮNG LỢI
NHIỆM VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)
GS. TS. Nguyễn Việt Anh
GS. TS. Đặng Kim Chi
PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
TS. Nguyễn Thế Đồng
PGS. TS. Lê Thu Hoa
GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh
PGS. TS. Phạm Văn Lợi
PGS. TS. Phạm Trung Lương
GS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS. TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
TS. Hoàng Dương Tùng
PGS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ

Nguyễn Văn Thùy
Tel: (024) 61281438

● **Trụ sở tại Hà Nội:** Tầng 7, Lô E2,
phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Trị sự: (024) 66569135
Biên tập: (024) 61281446
Fax: (024) 39412053
Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn
● **Thường trú tại TP. Hồ Chí Minh:**
Phòng A 907, Tầng 9 - Khu liên cơ quan
Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng, phường 9,
quận 3, TP.HCM
Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875
Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Thiết kế mỹ thuật: **Nguyễn Mạnh Tuấn**

Bìa: Toàn cảnh Hội nghị Tổng kết công tác năm
2019 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm
2020 của Tổng cục Môi trường

Ảnh: Quốc Bảo - VEA

Chế bản & in:

Cty CP in và văn hóa truyền thông Hà Nội

Số 12/2019

Giá: 20.000đ



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [8] ● Hội nghị Tổng kết công tác năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2020 của Tổng cục Môi trường
- [10] ● Đẩy mạnh các giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí
- [11] ● Cần giải pháp căn cơ để bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu trong giai đoạn mới
- [12] ● Tham vấn chuyên gia quốc tế về Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- [13] ● Hội nghị toàn quốc đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [14] VŨ KIM LIÊN: Việt Nam phấn đấu trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về giảm thiểu rác thải nhựa đại dương
- [17] VƯƠNG NHƯ LƯỢNG, LÊ HOÀNG ANH: Những điểm mới trong Hướng dẫn tính toán chỉ số chất lượng nước (VN_WQI)
- [19] NGUYỄN THẾ CHINH, LẠI VĂN MẠNH: Tiếp cận thị trường thông qua sử dụng công cụ kinh tế cho bảo vệ môi trường
- [24] DƯƠNG VĂN MÃO: Ngành Công Thương tăng cường các biện pháp giảm thiểu rác thải nhựa trong sản xuất và tiêu dùng
- [26] BÌNH MINH : Hà Nội kiên quyết “nói không” với bếp than tổ ong



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [29] NGUYỄN MINH CƯỜNG, NGUYỄN THANH NGÀ: ASOEN Việt Nam: Tiếp tục đổi mới, chủ động, tích cực tham gia các nội dung hợp tác ASEAN về môi trường
- [31] NGUYỄN HẢI YẾN, NGUYỄN THỊ HỒNG LAM, LÊ MẠNH TUYẾN: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thực hành môi trường tốt nhất
- [33] PHẠM PHƯƠNG LAN: Tình hình thực hiện Luật Thuế BVMT trên địa bàn TP Hồ Chí Minh và một số đề xuất kiến nghị
- [37] CHÂU LONG, NGUYỄN HÀ : Việt Nam thực hiện hiệu quả Chương trình giảm phát thải, hạn chế mất rừng, suy thoái rừng (REDD+), góp phần bảo vệ rừng bền vững
- [39] NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG, TRẦN LOAN: Bắc Ninh: Tăng cường công tác xã hội hóa thu gom, xử lý chất thải rắn

TRONG SỐ NÀY

GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

- [41] NGUYỄN THỊ HUYỀN: Hòa Bình ưu tiên dự án đầu tư xử lý chất thải rắn theo công nghệ tái chế, thu hồi năng lượng
- [43] NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP: Cần ưu tiên giải bài toán đầu tư cho tái chế rác thải nhựa
- [44] LÊ THỊ VÂN: Thúc đẩy đồng lợi ích về kinh tế - xã hội trong phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam
- [46] DƯ VÂN TOÀN: Định hướng phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường sinh thái vịnh Vân Phong
- [49] NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI, NGUYỄN HẢI YẾN: Thí điểm phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn ở xã Thụy Chính, tỉnh Thái Bình



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

- [55] TRẦN VĂN MIẾU: Phát huy vai trò tham gia bảo vệ môi trường của các đoàn thể nhân dân trong xây dựng nông thôn mới
- [57] NGUYỄN HẰNG: Vị thẩm phán công tâm, đóng góp tích cực cho cuộc chiến bảo vệ động vật hoang dã
- [58] NAM VIỆT: Vườn Quốc gia Côn Đảo: Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên là mục tiêu phát triển bền vững
- [61] TRẦN TÂN, NGUYỄN MINH HẠNH: Bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm và thủy hải sản tự nhiên ở Bình Định
- [63] BÍCH PHƯƠNG: Những Cây Di sản hàng trăm năm tuổi ở Bến Tre
- [65] PHẠM THỊ NHÂM, ĐẶNG HUY PHƯƠNG: Nhân nuôi bảo tồn thành công loài cá cóc Việt Nam

MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

- [51] PHẠM TUYỀN: Heineken Việt Nam- Hướng tới kinh tế tuần hoàn
- [53] GIA LINH: Công ty CP Paper: Doanh nghiệp giấy đầu tiên tại Việt Nam nhận chứng chỉ Công trình Xanh



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [67] MINH HUỆ : Indônêxia: Hiệu quả bước đầu từ việc áp dụng đồng loạt các giải pháp cải thiện chất lượng môi trường





HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM 2019 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2020 CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Cần có những hành động quyết liệt, giải pháp mang tính đột phá để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ môi trường



▲ Thủ tướng Võ Tấn Nhân phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị



▲ Toàn cảnh Hội nghị

Ngày 25/12/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Môi trường đã tổ chức Hội nghị tổng kết công tác năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2020. Tới dự Hội nghị có Thủ tướng Bộ TN&MT Võ Tấn Nhân, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Bộ và toàn thể công chức, viên chức, người lao động thuộc Tổng cục.

HOÀN THIỆN HÀNH LANG PHÁP LÝ VỀ BVMT

Trên cơ sở Chương trình công tác năm 2019 của Bộ, ngay từ đầu năm, Tổng cục Môi trường đã nhanh chóng xây dựng, ban hành Chương trình công tác năm 2019 của Tổng cục, trong đó xác định mục tiêu trọng tâm là hoàn thiện hành lang pháp lý về BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Tổng cục; tăng cường nguồn lực cho hoạt động BVMT; chủ động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm môi trường (ÔNMT), cải thiện chất lượng môi trường; cải cách thủ tục hành chính; đổi mới trong chỉ đạo điều hành, cập nhật thường xuyên các nhiệm vụ phát sinh và có lộ trình triển khai cụ thể để hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp lãnh đạo; sự vào cuộc trực tiếp của tập thể Lãnh đạo, sự nỗ lực của các cán bộ, công chức, viên chức

Tổng cục Môi trường; sự phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ tích cực của các Bộ, ngành, đơn vị liên quan, công tác quản lý nhà nước về BVMT đã đạt được những kết quả nhất định, đã có những đóng góp vào những thành công chung của toàn ngành TN&MT. Một số kết quả chính đạt được đó là tập trung nguồn lực hoàn thiện hành lang pháp lý trong lĩnh vực môi trường, coi là trọng tâm đột phá nhằm chuyển đổi phương thức quản lý theo hướng chủ động phòng ngừa, tăng cường kiểm soát, ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật về BVMT. Đến nay, Tổng cục đã trình và được Chính phủ ban hành 3 Nghị định, Bộ trưởng ban hành 1 Thông tư; đã hoàn thiện, đăng tải xin ý kiến rộng rãi đối với dự thảo số 2 Luật BVMT 2019 với nhiều điểm mới căn bản so với Luật BVMT 2014; đã trình 1 Nghị định đúng tiến độ; 1 Thông tư tiếp tục được hoàn thiện theo yêu cầu của Lãnh

đạo Bộ. Nhìn chung, công tác xây dựng văn bản pháp luật năm 2019 đã được đổi mới theo hướng tiệm cận quy định của các quốc gia phát triển; quản lý theo vòng đời và áp dụng nền kinh tế tuần hoàn.

Bên cạnh đó, Tổng cục Môi trường đã chủ động, tập trung đẩy mạnh thực hiện đồng bộ các hoạt động về thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về BVMT; triển khai phương án giao Bộ TN&MT là cơ quan đầu mối, thống nhất quản lý nhà nước về chất thải rắn (CTR), Chủ tịch UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về vấn đề rác thải và xử lý rác thải trên địa bàn theo tinh thần Nghị quyết số 09/NQ-CP của Chính phủ; ứng phó, khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; quản lý chất thải; xử lý triệt để các cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng; kiểm soát ÔNMT các khu, cụm công nghiệp, làng nghề; quan trắc môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa



dạng sinh học. Tiếp tục kiện toàn, duy trì hiệu quả hoạt động các Tổ giám sát về môi trường đối với các cơ sở, dự án có nguy cơ gây ÔNMT cao; triển khai có hiệu quả hoạt động của đường dây nóng tiếp nhận, xác minh, xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ÔNMT từ Trung ương đến địa phương. Nhờ đó, các chỉ tiêu về môi trường có sự chuyển biến tích cực, đều đạt kết quả cao hơn so với năm 2018 và đạt chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.

Ngoài ra, Tổng cục cũng đã đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường, theo đó đã bãi bỏ và cắt giảm trên 25 thủ tục hành chính trong lĩnh vực BVMT, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 15-25 ngày; ban hành quy trình nội bộ trong giải quyết 7 thủ tục hành chính; tập trung hoàn thành, giải quyết khối lượng lớn các văn bản, nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo Bộ giao; giảm rõ rệt tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính chậm tiến độ so với năm 2018 (khoảng 2%, năm 2018 trung bình khoảng 10%).

Nhìn chung, trong năm 2019, công tác quản lý, BVMT đã có những chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động, đã chủ động kiểm soát, giám sát, phòng ngừa được ÔNMT, đảm bảo các dự án lớn tiềm ẩn nguy cơ cao về môi trường được kiểm soát chặt chẽ, hoạt động an toàn, đóng góp cho tăng trưởng; xu hướng suy giảm nhanh chất lượng môi trường được kiểm chế, ÔNMT vẫn xảy ra nhưng xu hướng tăng mạnh như trước đây được giảm dần; vấn đề môi trường đã thu hút, nhận được sự quan tâm, vào cuộc của cả hệ thống chính trị, xã hội và người dân.

Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước về BVMT nói chung và của Tổng cục trong năm qua chưa đạt được kết quả như mong muốn, cụ thể ÔNMT vẫn còn diễn biến phức tạp, đặc biệt ÔNMT không khí đang ngày càng trở nên nghiêm trọng tại các TP lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, nhất là tại một số thời điểm trong ngày và một số ngày trong năm; lượng chất thải được thải ra môi trường ngày càng gia tăng, trong khi phần lớn được xử lý theo hình thức chôn lấp, tỷ lệ CTR sinh hoạt được giảm thiểu hoặc tái chế chưa cao; nước thải đô thị phát sinh ngày càng lớn, hầu hết chưa qua xử lý, xả ra môi trường gây ô nhiễm nguồn nước mặt trong các đô thị, khu dân cư; vẫn còn nhiều cơ sở gây

ÔNMT nghiêm trọng chưa được xử lý triệt để, nhiều cơ sở công nghiệp nằm xen lẫn trong khu dân cư chậm được di dời; chất lượng và tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái tiếp tục suy giảm, vẫn còn các nguy cơ từ sinh vật ngoại lai xâm hại và rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.

KIỂM SOÁT CHẶT CHẼ NGUỒN XẢ THẢI, TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CTR

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân đánh giá cao nỗ lực, cố gắng và những kết quả đạt được của Tổng cục trong năm 2019, đồng thời đề nghị Tổng cục phải rút kinh nghiệm, khắc phục triệt để những tồn tại, hạn chế trong thời gian tới. Nhìn lại năm 2019, Thứ trưởng đánh giá trong năm qua có nhiều vấn đề môi trường nổi lên được dư luận xã hội quan tâm, cần xử lý như vấn đề quản lý CTR, quản lý rác thải nhựa, vấn đề ÔNMT không khí, một số sự cố môi trường xảy ra ở quy mô không lớn nhưng lại ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của một bộ phận không nhỏ Nhân dân. Điều này đã đặt ra cho những người làm công tác quản lý nhà nước về BVMT thêm những trọng trách, nhiệm vụ nặng nề trước Nhân dân.

Bước sang năm 2020, năm quyết định kết quả của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, Thứ trưởng đề nghị Tổng cục cần phải có những hành động quyết liệt, những giải pháp mang tính đột phá để nỗ lực đạt được các mục tiêu đề ra, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ

BVMT mà Đảng, Chính phủ đã đề ra, đó là “Kết hợp công tác BVMT hài hòa với phát triển kinh tế - xã hội. Kiểm soát chặt chẽ nguồn xả thải; giảm thiểu rác thải nhựa; thu gom, tái chế CTR; đề cao trách nhiệm của doanh nghiệp và người dân; xử lý nghiêm các hành vi gây ÔNMT; khuyến khích, thúc đẩy ngành công nghiệp môi trường; từng bước xây dựng nền kinh tế tuần hoàn”. Để thực hiện tốt nhiệm vụ năm 2020, Tổng cục cần tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm:

Một là, phải tập trung cao độ vào việc nghiên cứu, sửa đổi Luật BVMT, đảm bảo yêu cầu về chất lượng và đúng tiến độ trình các cấp (dự kiến tháng 5/2020 trình lấy ý kiến đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9 và trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 10 vào tháng 10/2020). Đồng thời, tập trung nguồn lực để xây dựng hành lang pháp lý về quản lý CTR theo hướng thống nhất quản lý trên phạm vi cả nước; nghiên cứu xây dựng quy hoạch BVMT quốc gia làm cơ sở phân vùng, định hướng đầu tư, phát triển các ngành kinh tế; rà soát, điều chỉnh hoặc xây dựng mới các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước phát triển trên thế giới.

Hai là, tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy của các đơn vị trực thuộc Tổng cục theo chức năng, nhiệm vụ mới để bảo đảm thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về CTR theo đúng Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 3/2/2019 của Chính phủ. Cần có sự đổi mới ngay trong cách chỉ đạo,



điều hành, tạo được sự đoàn kết, nhất trí, hiệp đồng phối hợp giữa các đơn vị trực thuộc trong Tổng cục, giữa Tổng cục với các đơn vị trong Bộ cũng như các Bộ, ngành và địa phương để nhân lên sức mạnh; phát huy được năng lực, sở trường của mỗi tập thể, cá nhân.

Ba là, thực hiện đúng tiến độ và chất lượng các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo Bộ giao; chủ động báo cáo Lãnh đạo Bộ theo tiến độ để kịp thời chỉ đạo. Chú trọng công tác kế hoạch - tài chính, đảm bảo tiến độ phê duyệt, giải ngân các dự án, nhiệm vụ.

Bốn là, chủ động nắm bắt thông tin, tham mưu kịp thời cho Lãnh đạo Bộ các giải pháp để xử lý các vụ việc môi trường nóng, mới phát sinh được dư luận và báo chí phản ánh.

Năm là, tiếp tục phát huy thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT; tăng cường các hoạt động thanh tra đột xuất; thực hiện thanh tra đến đầu, ban hành kết luận đến đó theo quy định; xử lý nghiêm, có tính răn đe đối với các hành vi vi phạm, đồng thời kịp thời tháo gỡ vướng mắc về chính sách, pháp luật, giúp các địa phương làm tốt công tác quản lý nhà nước trên địa bàn.

Sáu là, tiếp tục duy trì hoạt động, phát huy hiệu quả của Đường dây nóng tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ÔNMT của Trung ương và địa phương; tập trung đẩy mạnh, làm tốt hơn việc tiếp nhận, xác minh và xử lý các thông tin■

NGUYỄN HỒNG

Đẩy mạnh các giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí



▲ Toàn cảnh cuộc họp

Ngày 19/12/2019, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 11557/VPCP-KGVX về bảo vệ, cải thiện môi trường không khí (MTKK) tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, giao Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương rà soát, đánh giá kết quả thực thi pháp luật về BVMT không khí, nhất là ở các đô thị lớn; khẩn trương đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 1/6/2016 về Kế hoạch hành động quốc gia quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025, đề xuất giải pháp tổng thể bảo vệ MTKK, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15/1/2020.

Trước đó, Bộ TN&MT đã tổ chức cuộc họp với các Bộ, ngành về giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí. Theo báo cáo tại cuộc họp, thời gian qua, tình trạng ÔNMTKK tại một số địa phương có xu hướng gia tăng, chủ yếu là ô nhiễm bụi, đặc biệt là bụi mịn PM_{2,5}. Tại Hà Nội, từ tháng 9/2019 đến tháng 12/2019 trong nhiều ngày giá trị trung bình 24 h của bụi PM_{2,5} vượt QCVN từ 2 - 3 lần.

Một số nguyên nhân chính gây ô nhiễm bụi trong môi trường không khí là do khí thải từ các phương tiện cơ giới

tham gia giao thông, trong đó có nhiều phương tiện cũ không đảm bảo tiêu chuẩn khí thải; hoạt động xây dựng các công trình mới, cải tạo, sửa chữa đường giao thông; đốt rơm rạ ngoài trời, đốt rác trong đó có cả chất thải nguy hại không đúng quy định tại một số địa phương; việc sử dụng số lượng lớn bếp than tổ ong để đun nấu trong sinh hoạt hàng ngày cũng như để kinh doanh cũng gây phát sinh bụi (chỉ tính riêng TP. Hà Nội, hiện nay có khoảng 60 nghìn bếp than tổ ong được sử dụng mỗi ngày)...

Để kiểm soát, khắc phục tình trạng ÔNMTKK, Bộ TN&MT chỉ đạo triển khai các giải pháp như: Hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật về BVMT không khí; chú trọng phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường; thiết lập các hàng rào kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường, tiệm cận với tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới; thực hiện điều tiết, phân luồng giao thông hợp lý để hạn chế tình trạng ùn tắc kéo dài gây ô nhiễm môi trường. Đối với các xe ngoại tỉnh vào nội đô cần được chia làn, rửa xe, che chắn để hạn chế bụi; đẩy mạnh lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với các phương tiện giao thông; khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng, giảm xe phương tiện cá nhân, tiến tới loại bỏ phương tiện cơ giới lạc hậu gây ô nhiễm môi trường...■

CHÂU LOAN



Cần giải pháp căn cơ để bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu trong giai đoạn mới

Vừa qua, tại TP. Thái Nguyên, Ủy ban BVMT lưu vực sông (LVS) Cầu tổ chức Phiên họp lần thứ 15 nhiệm kỳ 2019 - 2020.

Phát biểu khai mạc Phiên họp, Chủ tịch Ủy ban BVMT LVS Cầu, ông Vương Đức Sáng Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương cho biết, trong năm 2019, Ủy ban BVMT LVS Cầu đã phối hợp với UBND các tỉnh trên LVS Cầu tổ chức đoàn công tác kiểm tra, khảo sát tình hình triển khai Đề án BVMT LVS Cầu; thành lập Tổ giám sát công tác BVMT đối với các cơ sở đang hoạt động tại làng nghề Phong Khê và cụm công nghiệp (CCN) giấy Phong Khê, qua đó tạo sự chuyển biến nhận thức

về BVMT của đội ngũ lãnh đạo, cán bộ làm việc tại các cơ sở. Nhiều công trình, dự án về xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải... đã được các Bộ, ngành và các địa phương triển khai thực hiện, với tổng số tiền đầu tư lên đến hàng nghìn tỷ đồng. Đến nay, hầu hết các khu công nghiệp (KCN) tại các tỉnh trên LVS Cầu đều có hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung và tuân thủ khá tốt các quy định về BVMT. Kết quả

quan trắc vào tháng 7/2019 của Trung tâm Quan trắc Môi trường miền Bắc (Tổng cục Môi trường), tại thượng nguồn LVS Cầu, đoạn sông Cầu chảy qua Bắc Kạn và Thái Nguyên, nước sông khá sạch, giá trị chỉ số chất lượng nước (WQI) dao động từ 68 - 92, nước sông sử dụng được cho mục đích nuôi trồng thủy sản và cấp nước sinh hoạt. Tại các điểm quan trắc giáp ranh giữa Hà Nội - Bắc Giang - Bắc Ninh, chất



Ông Đinh Quang Tuyến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn: Là tỉnh đầu nguồn của sông Cầu, Bắc Kạn đã chú trọng đến công tác BVMT. Để đảm bảo nguồn nước sinh hoạt cho người dân, tỉnh Bắc

Kạn đã tổ chức trồng và bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, BVMT vùng đầu nguồn. Tuy nhiên, Ủy ban BVMT LVS Cầu, Bộ TN&MT, các Bộ, ngành và các tỉnh trong lưu vực cần tăng cường đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải cho các làng nghề, thị trấn, khu dân cư. Đồng thời, tại các khu vực nông thôn, các địa phương cần thực hiện nghiêm việc đánh giá tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới, tránh tình trạng "châm chước" đối với việc thực hiện tiêu chí này.



Đại tá Nguyễn Văn Sáu - Phó Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường: Trong năm 2019, lực lượng cảnh sát môi trường đã xử lý 115 vụ việc vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 7,4 tỷ đồng, trong đó các hành vi vi phạm chủ yếu là xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép ra môi trường, thực hiện

không đúng, không đầy đủ nội dung trong cam kết BVMT... Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương thuộc LVS Cầu rà soát toàn bộ các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường thuộc LVS Cầu, xây dựng danh mục các điểm nóng ô nhiễm môi trường, xác định các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo trình tự ưu tiên giải quyết. Các địa phương phối hợp với Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT triển khai các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, lắp đặt thiết bị quan trắc, quan trắc đồng bộ, định kỳ để đánh giá chất lượng, mức độ ô nhiễm nguồn nước, đồng thời tổ chức kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất...



Ông Nguyễn Thanh Tuấn - Giám đốc Sở TN&MT Thái Nguyên: Quá trình triển khai chính sách pháp luật TN&MT cho thấy, nhiều quy định chưa đồng bộ, thống nhất, rõ ràng. Vì thế, đề nghị Bộ TN&MT, các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư trong quản lý TN&MT, quản lý chất lượng nguồn nước; có cơ chế phối hợp chặt chẽ, đồng bộ liên ngành, liên vùng và phân công rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, UBND các cấp. Đồng thời, tăng cường nguồn lực, hỗ trợ các địa phương đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật môi trường về xử lý nước thải, rác thải; UBND các tỉnh thuộc lưu vực

phối hợp thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc xả thải của các cơ sở sản xuất, xử lý dứt điểm các cơ sở khai thác khoáng sản trái phép, gây ô nhiễm môi trường.



lượng môi trường nước sông Cầu giảm dần, giá trị WQI dao động từ 35 - 74, nước sông sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Trên sông Công, chất lượng nước sông vào tháng 7/2019 khá sạch, WQI dao động từ 75 - 91, nước sông sử dụng được cho mục đích nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt; sông Ngũ Huyện Khê, chất lượng môi trường nước sông ở mức trung bình, giá trị WQI dao động từ 24 - 39, ô nhiễm vẫn tiếp diễn tại điểm Cầu Đào Xá, Bắc Ninh (WQI=24), do ảnh hưởng của nước thải chưa xử lý của làng nghề giấy Phong Khê, Bắc Ninh.

Tại Phiên họp, các đại biểu đã đánh giá kết quả triển khai Đề án tổng thể BVMT LVS Cầu giai đoạn 2006 - 2020; những tồn tại, hạn chế và đề xuất kiến nghị, định hướng BVMT LVS Cầu sau khi kết thúc Đề án, giai đoạn sau

năm 2020. Để cải thiện chất lượng nước sông Cầu, các đại biểu cho rằng, cần có giải pháp căn cơ, cùng với sự quyết tâm và phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và các địa phương trên lưu vực, nhằm đáp ứng sự phát triển trong giai đoạn tới.

Bộ TN&MT phối hợp với các Bộ/ngành liên quan và các địa phương thuộc LVS thúc đẩy các chương trình, dự án liên vùng, liên tỉnh nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường LVS Cầu; giám sát môi trường nước sông Cầu liên tỉnh; UBND các tỉnh trên LVS Cầu cần

chỉ đạo rà soát tiến độ triển khai các nhiệm vụ, dự án đã được phê duyệt tại Kế hoạch triển khai Đề án tổng thể LVS Cầu. Các địa phương có lộ trình, bố trí nguồn kinh phí để thực hiện kiểm soát và quản lý chặt chẽ các nguồn thải KCN, CCN, làng nghề, nước thải sinh hoạt đô thị... Đồng thời, xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin nguồn thải; lập bản đồ nguồn ô nhiễm để kiểm soát, xử lý tổng thể các nguồn thải tại địa phương■

PHƯƠNG LINH

Tham vấn chuyên gia quốc tế về Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Vừa qua, tại Hà Nội, Bộ TN&MT đã tổ chức Hội thảo tham vấn chuyên gia quốc tế về Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

Dự thảo Luật BVMT sửa đổi có 17 chương, 177 điều (tăng 7 điều so với Luật BVMT năm 2014); trong đó giữ nguyên 30 Điều; bãi bỏ, lồng ghép nội dung vào các điều khác đối với 47 Điều; sửa đổi, bổ sung 78 Điều; bổ sung mới 57 Điều. Theo đó, một số nội dung được sửa đổi, bổ sung là: Phân vùng môi trường, đánh giá tác động môi trường (ĐTM), cấp giấy phép môi trường và kiểm soát ô nhiễm.

Dự thảo Luật bỏ kế hoạch BVMT đối với các dự án ít có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; bãi bỏ quy định “tiền kiểm” về xác nhận kế hoạch BVMT và thay vào đó là “hậu kiểm” bằng giấy phép môi trường, đồng thời kiểm soát được chất thải phát sinh...; Bỏ thủ tục phê duyệt ĐTM và sửa đổi việc thẩm định báo cáo ĐTM theo hướng báo cáo ĐTM do chủ dự án lập, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Cơ quan thẩm định chỉ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, thiết kế, xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, cấp giấy phép khai thác khoáng sản...

Dự thảo Luật hợp nhất, tích hợp 7 loại giấy phép về môi trường và xả nước thải vào nguồn nước hiện có thành giấy phép môi trường, bao gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu; giấy phép xử lý chất thải nguy hại; sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; giấy phép xả khí thải; xác nhận kế hoạch BVMT (chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm); giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

Tại Hội thảo, các chuyên gia quốc tế đã góp ý Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT. Các đại biểu cho rằng, việc phân vùng môi trường cần dựa trên đặc điểm địa lý, địa chất; phân vùng môi trường cũng cần gắn với phân vùng quy

hoạch sử dụng đất một cách hợp lý. Đối với vấn đề ĐTM và giấy phép môi trường, các đại biểu lưu ý, ĐTM liên quan đến quá trình quy hoạch khi phát triển các dự án hạ tầng ở quy mô lớn, nên phải thận trọng, tránh chồng chéo, tạo gánh nặng kép cho doanh nghiệp. Về kiểm soát ô nhiễm, cần quy định rõ việc trao đổi chất thải giữa các cơ sở sản xuất với nhau để tránh nguồn gây ô nhiễm thứ cấp.

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT sẽ được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ TN&MT để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân nhằm hoàn thiện Dự thảo Luật, trình Quốc hội xem xét ban hành vào năm 2020■

CHÂU LOAN



Hội nghị toàn quốc đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới

Ngày 10/12/2019, tại TP. Hưng Yên, Bộ TN&MT phối hợp với Bộ NN&PTNT, UBND tỉnh Hưng Yên tổ chức Hội nghị toàn quốc đánh giá tình hình triển khai thực hiện Tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2010-2020 và định hướng cho giai đoạn sau năm 2020.

Theo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2010 – 2020 (Chương trình), sau 10 năm triển khai, Chương trình đã đạt được những thành tựu to lớn, trên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, đặc biệt là nội dung môi trường. Tính đến hết tháng 11/2019, cả nước đã có 4.806 xã đạt chuẩn NTM (chiếm 54%), 5.835 xã đạt Tiêu chí môi trường (đạt tỷ lệ 65,5%). Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt khoảng 94,84%; có 3.210 xã và 19.500 thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt (chiếm 35,8% tổng số xã và 24,4% tổng số thôn); 59/63 tỉnh, TP phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn theo quy định; 100% xã đã xác định vị trí điểm trung chuyển/điểm tập kết rác hoặc bãi chôn lấp quy mô nhỏ; 42/63 tỉnh, TP có kế hoạch xử lý rác thải tập trung ở nông thôn, trong đó có 16/63 địa phương phê duyệt chủ trương đầu tư các nhà máy xử lý chất thải rắn nông thôn quy mô liên huyện và cấp tỉnh...

Bên cạnh những thành quả đạt được, công tác BVMT trong xây dựng NTM còn một số khó khăn, hạn chế như: Các chính sách thu hút đầu tư, huy động xã hội hóa trong công tác BVMT, xử lý chất thải nông thôn còn chưa phát huy được hiệu quả; Bộ chỉ tiêu trong Tiêu chí số 17 về môi trường đối với cấp xã và Tiêu chí số 7 về môi trường đối với cấp huyện còn bộc lộ một số bất cập trong triển khai thực hiện; Thiếu các công cụ kỹ thuật, biện pháp khoa học, công nghệ phù hợp trong hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan và BVMT nông thôn...

Phát biểu kết luận Hội nghị, Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân đề nghị, để xây dựng nông thôn bền vững, giai đoạn từ nay đến hết



▲ Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân (đứng thứ 6 từ trái sang) trao Bằng khen cho các tập thể có thành tích xuất sắc thực hiện Tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020

năm 2020 và định hướng sau năm 2020, các địa phương đã đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ NTM cần rà soát các nội dung của Tiêu chí môi trường và đầu tư nguồn lực, xử lý dứt điểm, củng cố chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí cho bền vững; tổ chức tổng điều tra, đánh giá chi tiết các chỉ tiêu của Tiêu chí môi trường, thẩm tra lại báo cáo của các địa phương để có được một bộ dữ liệu đầy đủ, chi tiết về bức tranh môi trường nông thôn của năm 2020. Đặc biệt, cần xem xét, phê duyệt kế hoạch cụ thể cho công tác quản lý chất thải rắn nông thôn, thống kê chi tiết, phân tách từng nguồn chất thải cụ thể để có định hướng quản lý chất thải phù hợp, tiếp cận với nguyên lý “kinh tế tuần hoàn” trong tận thu, tái chế, tái sử dụng chất thải cho các mục đích khác. Ngoài ra, cần vận dụng tối đa các cơ chế chính sách hiện có để kêu gọi doanh nghiệp đầu tư cho xử lý chất thải; sớm xây dựng và tổ chức

thực hiện kế hoạch quản lý nước thải nông thôn; phát huy giá trị sinh thái, điều hòa tiểu khí hậu, hình thành các điểm sinh hoạt cộng đồng; xây dựng cảnh quan, giữ gìn vệ sinh và BVMT...

Đồng thời, Thứ trưởng giao Tổng cục Môi trường phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tiếp tục hoàn thiện Bộ tiêu chí về môi trường trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến 2030, trên cơ sở góp ý của các Bộ, ngành và địa phương; tính bảo đảm tính kế thừa, mới, đột phá, toàn diện, tính khả thi và phù hợp với trình độ chính trị, văn hóa, kinh tế - xã hội của từng vùng, miền, địa phương cụ thể.

Cũng tại Hội nghị, Bộ TN&MT đã trao Bằng khen cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện Tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020■

HỒNG NHUNG



Việt Nam phấn đấu trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về giảm thiểu rác thải nhựa đại dương

VŨ KIM LIÊN

Bộ TN&MT

Ngày 4/12/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1746/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa (RTN) đại dương đến năm 2030, nhằm thực hiện có kết quả các sáng kiến và cam kết của Việt Nam với quốc tế về việc giải quyết các vấn đề RTN mà trọng tâm là RTN đại dương, bảo đảm ngăn ngừa việc xả RTN từ các nguồn thải trên đất liền và các hoạt động trên biển, phấn đấu đưa Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về giảm thiểu RTN đại dương.

Biển và đại dương là nguồn sống, không gian sinh tồn vô cùng quan trọng của con người và là nền tảng cơ bản cho phát triển bền vững. Tuy nhiên, hiện nay biển và đại dương đang phải đối mặt với nhiều vấn đề nghiêm trọng, điển hình nhất là ô nhiễm do rác thải đại dương, chiếm tỷ lệ lớn trong đó là RTN. RTN có kích thước từ mi-cro-mét đến hàng mét, được phân thành nhựa có kích thước lớn và vi nhựa - các mảnh nhựa có đường kính dưới 5 mil-li-mét, chứa nhiều trong mỹ phẩm và sản phẩm chăm sóc cá nhân. Bằng nhiều phương thức khác nhau, RTN trên đất liền đổ ra biển cùng với RTN phát sinh trực tiếp từ các hoạt động trên biển, tạo ra một lượng lớn RTN ở biển và đại dương. Trong môi trường biển, do đặc điểm cấu trúc và tác động của nhiều quá trình tự nhiên, RTN phát tán, lan truyền nhanh trên phạm vi rộng, RTN có kích thước lớn tiếp tục biến đổi thành vi nhựa có khả năng tích tụ kim loại nặng và các hợp chất ô nhiễm hữu cơ bền, đi vào chuỗi thức ăn, ảnh hưởng đến các sinh vật và sức khỏe của con người.

Những tác động có hại của RTN tới môi trường và hệ sinh thái biển đã được Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đặt ở mức cảnh báo từ năm 2014 và trở thành một vấn đề môi trường toàn cầu, được chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các nhà khoa học, các tổ chức phi chính phủ và người dân trên toàn thế giới hết sức quan tâm. Cùng với nỗ lực của cộng đồng quốc tế, trong thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã đề xuất các sáng kiến quốc tế, cam kết chính trị mạnh mẽ và triển khai nhiều hoạt động thiết thực, nhằm quản lý và giảm thiểu

RTN. Tại Kỳ họp lần thứ sáu Đại hội đồng Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF 6), Việt Nam đã đề xuất sáng kiến “Thiết lập mối quan hệ đối tác khu vực các biển Đông Á về quản lý RTN đại dương”. Trong Lễ ra quân toàn quốc Phong trào chống RTN ngày 9/6/2019, Thủ tướng Chính phủ đã nêu rõ mục tiêu “Phấn đấu đến năm 2021, các cửa hàng, chợ, siêu thị ở đô thị không sử dụng đồ nhựa dùng một lần; đến năm 2025, cả nước không sử dụng đồ nhựa dùng một lần”.

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt mục tiêu “Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương”. Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, trong bối cảnh tình hình nêu trên, Bộ TN&MT đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý RTN đại dương đến năm 2030 (Kế hoạch).

PHẤN ĐẤU ĐẾN NĂM 2025, GIẢM THIỂU 50% RTN TRÊN BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Kế hoạch đã khái quát được hiện trạng RTN đại dương và tình hình quản lý, ngăn ngừa RTN đại dương ở Việt Nam và thế giới, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý RTN đại dương đến năm 2030. Kế hoạch được xây dựng trên quan điểm: Quản lý RTN đại dương là nhiệm vụ trọng tâm của các bộ, ngành, địa phương, được tiến hành liên tục và có lộ trình giảm thiểu RTN phù hợp với điều kiện của Việt Nam; dựa trên cơ sở khoa học, công nghệ và thực tiễn; góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quản lý RTN đại dương là trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và từng người dân; cần sự hỗ trợ, chia sẻ và hợp tác với các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực và trên thế giới;



Chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, đặc biệt trong giảm sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy, tăng cường tái chế, tái sử dụng sản phẩm nhựa, nâng cao hiệu quả xử lý RTN, coi RTN là nguồn tài nguyên.

Trên cơ sở đó, Kế hoạch đã đặt ra mục tiêu cụ thể là phấn đấu đến năm 2025, giảm thiểu 50% RTN trên biển và đại dương; 50% ngư cụ khai thác thủy sản bị mất hoặc bị vứt bỏ được thu gom; 80% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; bảo đảm tối thiểu một năm hai lần phát động tổ chức chiến dịch thu gom, làm sạch các bãi tắm biển trên toàn quốc; 80% các khu bảo tồn biển không còn RTN. Thực hiện việc quan trắc hằng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá hiện trạng RTN đại dương tại một số cửa sông thuộc 5 lưu vực sông chính tại Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ và tại các đảo có tiềm năng phát triển du lịch thuộc 12 huyện đảo. Đến năm 2030, giảm thiểu 75% RTN trên biển và đại dương; 100% ngư cụ khai thác thủy sản bị mất hoặc bị vứt bỏ được thu gom, chấm dứt việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển; 100% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; 100% các khu bảo tồn biển không còn RTN. Mở rộng quan trắc hằng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá hiện trạng RTN đại dương tại một số cửa sông thuộc 11 lưu vực sông chính và tại 12 huyện đảo. Để đạt được mục tiêu trên, Kế hoạch đã đề ra 5 nhiệm vụ, giải pháp:

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, ứng xử với các sản phẩm nhựa và RTN đại dương: Xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông về tác hại của các sản phẩm sử dụng một lần có nguồn gốc từ nhựa, túi ni lông khó phân hủy đối với biển và đại dương, các hệ sinh thái biển, môi trường và sức khỏe con người. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích tốt, các sáng kiến có giá trị, đồng thời triển khai nhân rộng mô hình tốt trong phong trào thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải, RTN ở khu vực ven biển, trên biển. Thông tin cụ thể, chính xác về những trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các trường hợp vứt, đổ chất thải, RTN không đúng nơi quy định,



▲ Các tình nguyện viên tham gia dọn rác trên bãi biển Bãi Cháy

gây ô nhiễm môi trường. Đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm, thay đổi thói quen sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy và hành vi xả rác thải, RTN ra môi trường đối với cộng đồng cư dân ven biển, ngư dân, thủy thủ, khách du lịch và các tổ chức, doanh nghiệp; nâng cao năng lực, kinh nghiệm quản lý chất thải, RTN cho đội ngũ cán bộ quản lý các cấp ở các địa phương có biển. Tuyên truyền, kêu gọi các tổ chức, cá nhân tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa, thúc đẩy xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh.

Thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải, RTN từ các hoạt động ở khu vực ven biển và trên biển: Tổ chức thực hiện có hiệu quả các phong trào, chiến dịch thu gom, làm sạch bãi biển quy mô quốc gia, địa phương và cộng đồng dân cư ven biển tối thiểu một năm hai lần; bố trí các thiết bị lưu chứa và các điểm tập kết chất thải, RTN phù hợp, an toàn, thuận lợi, bảo đảm mỹ quan và vệ sinh môi trường. Huy động sự tham gia của người dân trong thu gom, thống kê, phân loại RTN đại dương và phối hợp xây dựng cơ sở thông tin, dữ liệu về RTN

đại dương thống nhất, phù hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải. Tạo điều kiện, khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa ở các lưu vực sông, khu vực các hệ sinh thái ven biển, rừng ngập mặn, các bãi tắm, vùng nước ven biển.

Kiểm soát RTN từ nguồn: Điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải nhựa phát sinh từ đất liền và từ các hoạt động trên biển, hải đảo; thực hiện tốt mô hình phân loại chất thải, RTN tại nguồn; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải nhựa tại các khu công nghiệp, đô thị, khu du lịch, khu dân cư tập trung ven biển, ven sông, cảng biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Lồng ghép thực hiện việc điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải nhựa từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo với các giải pháp, biện pháp quản lý tổng hợp lưu vực sông, các đô thị ven biển, cửa sông; tăng cường kiểm soát, quản lý việc xả thải vào nguồn nước và có biện pháp xử lý vi nhựa từ nước thải khu đô thị và khu công nghiệp, nhất là



tại vùng ven biển, cửa sông, vùng biển ven bờ. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về thu gom và xử lý chất thải nhựa phát sinh từ các hoạt động kinh tế thuận biển, bao gồm: du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản, năng lượng biển, đặc biệt tại các đảo có tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ biển và đa dạng sinh học cao thuộc 12 huyện đảo và các cấu trúc trên biển có người sinh sống. Ngăn ngừa, giảm thiểu việc thải bỏ, làm thất lạc ngư cụ khai thác thủy sản đi đôi với thực hiện nghiêm các chế tài, công cụ xử phạt vi phạm; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý thường xuyên và đột xuất các trường hợp vi phạm về xả thải trên biển.

Hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển, chuyển giao công nghệ về xử lý RTN đại dương: Tham gia có trách nhiệm cùng cộng đồng quốc tế giải quyết vấn đề chất thải nhựa đại dương, đặc biệt với các quốc gia ASEAN và các nước khu vực biển Đông Á. Duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế về biển; chủ động ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế; phối hợp trong việc kiểm soát, quản lý RTN đại dương. Huy động nguồn lực quốc tế trong hỗ trợ kỹ

thuật, đầu tư kiểm soát RTN đại dương. Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật trong xử lý và giảm thiểu RTN đại dương. Tổ chức vận hành Trung tâm quốc tế về RTN đại dương sau khi được thành lập; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về RTN đại dương. Xây dựng và thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học, cơ sở thực tiễn về RTN đại dương; đánh giá các nguy cơ, rủi ro ô nhiễm và các tác động của RTN, đặc biệt là vi nhựa đối với biển và đại dương, các hệ sinh thái biển, môi trường và sức khỏe con người. Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát RTN đại dương dựa trên công nghệ viễn thám, giải đoán hình ảnh và hệ thống thông tin địa lý kết hợp với trí tuệ nhân tạo và tri thức bản địa.

Điều tra, khảo sát, rà soát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý RTN đại dương đảm bảo đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

Việc ban hành Kế hoạch là cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề cấp bách hiện nay trong quản lý môi trường biển, bảo đảm thực hiện thành công các sáng kiến của Việt Nam về quản lý RTN đại dương, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ■

Việt Nam cam kết đóng góp vào nỗ lực chung về ứng phó biến đổi khí hậu

Từ ngày 2 - 13/12/2019, tại Madrid (Tây Ban Nha) đã diễn ra Hội nghị lần thứ 25 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 25). Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà làm Trưởng đoàn Cấp cao của Việt Nam đã tham dự và có bài phát biểu quan trọng tại Hội nghị.

Bộ trưởng Trần Hồng Hà đã nhấn mạnh 3 vấn đề trọng tâm là: Phạm trù đạo đức, sự đoàn kết và hướng dẫn thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH (Thỏa thuận Pari). Bộ trưởng cho rằng đây là thời điểm quan trọng để các dân tộc thể hiện tinh thần đoàn kết nhằm hiện thực hóa cuộc cách mạng đã tạo nên tại Pari cách đây 4 năm. Đó là cùng chung tay chuyển đổi mô hình phát triển, nhất là trong lĩnh vực năng lượng, hướng đến nền kinh tế bền vững có khả năng chống chịu cao trước tác động của BĐKH. Quá trình chuyển đổi này cần được thực hiện trên tinh thần và áp dụng những thành tựu

của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Đặc biệt, quá trình đàm phán về hướng dẫn thực hiện Thỏa thuận Pari phải được hoàn thành, bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc của Công ước, nhằm cho phép các quốc gia xây dựng và thực hiện Kế hoạch thích ứng quốc gia, đồng thời, tăng cường nguồn lực tài chính cho các quốc gia đang phát triển trong quá trình thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Quá trình rà soát và cập nhật NDC cần được hoàn thành trước năm 2020 với “nỗ lực cao nhất có thể” trong giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với BĐKH. Trong đó, các giải pháp dựa vào thiên nhiên, đa dạng sinh

học và cân bằng sinh thái cần được xem xét một cách đầy đủ.

Để thực hiện các đóng góp đã cam kết trong Thỏa thuận Pari kể từ năm 2021, Việt Nam cũng đang khẩn trương hoàn thành việc rà soát, cập nhật NDC, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với BĐKH. Đồng thời, Việt Nam mong muốn thúc đẩy hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế trong việc thực hiện cam kết trong khuôn khổ Thỏa thuận Pari, nhằm đóng góp vào nỗ lực chung về ứng phó với BĐKH toàn cầu vì tương lai bền vững và bảo đảm hơn cho hành tinh của chúng ta ■

ĐỨC ANH



Những điểm mới trong Hướng dẫn tính toán chỉ số chất lượng nước (VN WQI)

LÊ HOÀNG ANH, VƯƠNG NHƯ LUẬN
Trung tâm Quan trắc Môi trường miền Bắc

Nhằm tăng cường việc quản lý chất lượng nước, sử dụng hiệu quả số liệu quan trắc môi trường, đa dạng hóa hình thức phổ biến thông tin môi trường tới cộng đồng, năm 2011, Tổng cục Môi trường đã ban hành Sổ tay hướng dẫn tính toán chỉ số chất lượng nước - WQI (Quyết định số 879/QĐ-TCMT ngày 1/7/2011).

Qua thời gian triển khai áp dụng, Sổ tay hướng dẫn tính toán WQI cho thấy, còn tồn tại một số bất cập đối với nội dung, phương pháp tính toán các chỉ số WQI, do chưa quy định một số thông số quan trắc từ các trạm quan trắc môi trường nước tự động liên tục, nhóm thông số đặc thù (kim loại nặng) có khả năng gây độc hoặc tác động mạnh tới chất lượng môi trường nước nếu bị ô nhiễm.

Chính vì vậy, Tổng cục Môi trường đã rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Sổ tay hướng dẫn tính toán WQI. Ngày 12/11/2019, Tổng cục Môi trường đã ban hành Quyết định số 1460/QĐ - TCMT về việc Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước của Việt Nam (VN WQI), thay thế Quyết định số 879/QĐ-TCMT ngày 1/7/2011.

VN WQI là một chỉ số tổ hợp được tính toán từ các thông số chất lượng nước, xác định thông qua một công thức toán học. WQI dùng để mô tả định lượng về chất lượng nước và được biểu diễn qua một thang điểm. VN WQI được đánh giá và công bố thông qua thang điểm (Bảng 1):

So với Sổ tay hướng dẫn tính toán WQI ban hành năm 2011, Hướng dẫn tính toán và công bố WQI do Tổng cục Môi trường ban hành năm 2019 đã bổ sung, sửa đổi một số nội dung:

Thứ nhất, bổ sung các thông số kim loại nặng và hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV). Đây là 2 nhóm thông số có độc tính cao, có ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái và sức khỏe con người. Đặc biệt, Việt Nam là nước có diện tích đất nông nghiệp lớn, trong quá trình sản xuất đã sử dụng một lượng lớn hóa chất BVTV. Vì vậy, nhiều khu vực đang phải đối mặt với nguy

cơ tồn dư hóa chất BVTV trong môi trường. Các thông số kim loại nặng và hóa chất BVTV được lựa chọn để đưa vào công thức tính WQI đều nằm trong QCVN 08:2015/ BTNMT Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt lục địa, bao gồm:

+ Nhóm thông số thuốc BVTV: Aldrin, BHC, Dieldrin, DDTs (p,p'-DDT, p,p'-DDD, p,p'-DDE), Heptachlor & Heptachlorepoxyde.

+ Nhóm thông số kim loại nặng: As, Cd, Pb, Cr⁶⁺, Cu, Zn, Hg.

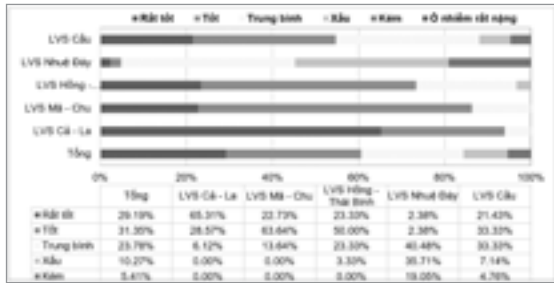
Thứ hai, hướng dẫn tính toán WQI ban hành năm 2019 không sử dụng thông số

độ đục và TSS. Đa số các lưu vực sông tại Việt Nam thường có độ đục và TSS cao do đặc trưng dòng chảy tự nhiên (nhiều phù sa), vì vậy thông số TSS và độ đục có ảnh hưởng lớn và làm sai lệch kết quả tính toán WQI, đưa đến những nhận định không chính xác về chất lượng.

Thứ ba, hướng dẫn tính toán WQI ban hành năm 2019 có quy định số lượng thông số tối thiểu trong công thức tính WQI. Số liệu để tính toán VN_WQI phải bao gồm tối thiểu III/V nhóm thông số, trong đó bắt buộc phải có nhóm IV (nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng). Trong

Bảng 1: Thang điểm đánh giá VN WQI

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước	Màu sắc RGB	Mã màu	Phù hợp với mục đích sử dụng
91 - 100	Rất tốt	Xanh nước biển	51;51;255	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt
76 - 90	Tốt	Xanh lá cây	0;228;0	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình	Vàng	255;255;0	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Xấu	Da cam	255;126;0	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Kém	Đỏ	255;0;0	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng	Nâu	126;0;35	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý



nhóm IV có tối thiểu 3 thông số được sử dụng để tính toán. Trường hợp thủy vực chịu tác động của các nguồn ô nhiễm đặc thù, bắt buộc phải lựa chọn nhóm thông số đặc trưng tương ứng để tính toán (thủy vực chịu tác động của ô nhiễm thuốc BVTV bắt buộc phải có nhóm II - nhóm thông số thuốc BVTV); (thủy vực chịu tác động của kim loại nặng bắt buộc phải có nhóm III - nhóm thông số kim loại nặng). Khi tính toán WQI đối với 2 nhóm thông số (thuốc BVTV và kim loại nặng) có ít nhất 1 thông số được sử dụng để tính toán.

Thứ tư, công thức tính WQI đã được cập nhật mới. Do việc bổ sung các nhóm thông số mới, không sử dụng nhóm thông số độ đục và TSS, nên công thức tính WQI cũng cần điều chỉnh. Công thức tính toán WQI như sau:

$$WQI = \frac{WQI_I}{100} \times \frac{\left(\prod_{i=1}^n WQI_{II} \right)^{1/n}}{100} \times \frac{\left(\prod_{i=1}^m WQI_{III} \right)^{1/m}}{100} \times \left[\frac{1}{k} \sum_{i=1}^k WQI_{IV} \times \frac{1}{l} \sum_{i=1}^l WQI_V \right]^{1/2}$$

Đối với thủy vực cần chú ý vấn đề ô nhiễm hữu cơ, tính toán WQI với trọng số của nhóm thông số theo bảng sau:

Nhóm thông số	Nhóm IV	Nhóm V
Trọng số	2	1

$$WQI = \frac{WQI_I}{100} \times \frac{\left(\prod_{i=1}^n WQI_{II} \right)^{1/n}}{100} \times \frac{\left(\prod_{i=1}^m WQI_{III} \right)^{1/m}}{100} \times \left[\left(\frac{1}{k} \sum_{i=1}^k WQI_{IV} \right)^2 \times \frac{1}{l} \sum_{i=1}^l WQI_V \right]^{1/3}$$

Trong đó:

WQI_I : Kết quả tính toán đối với thông số nhóm I

WQI_{II} : Kết quả tính toán đối với các thông số nhóm II

WQI_{III} : Kết quả tính toán đối với các thông số nhóm III

WQI_{IV} : Kết quả tính toán đối với các thông số nhóm IV

WQ_V : Kết quả tính toán đối với thông số nhóm V.

Hướng dẫn tính toán và công bố WQI mới ban hành sẽ được sử dụng trong việc đánh giá tổng quan về chất lượng nước và công bố thông tin cho người dân■

Trao Giấy chứng nhận vinh danh bốn Vườn Di sản ASEAN mới của Việt Nam



▲ Lễ trao Giấy chứng nhận cho đại diện 4 Vườn Di sản ASEAN mới của Việt Nam

Ngày 10/12/2019, tại TP Đà Lạt (Lâm Đồng), Tổng cục Môi trường và Trung tâm Đa dạng sinh học ASEAN đã tổ chức Lễ trao Giấy chứng nhận vinh danh bốn Vườn Di sản ASEAN của Việt Nam mới được công nhận. Đó là các Vườn quốc gia: Bidoup - Núi Bà (Lâm Đồng), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Lò Gò - Xa Mát (Tây Ninh) và Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (Kon Tum). Việc được công nhận thêm bốn Vườn Di sản ASEAN đã đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nhiều Vườn Di sản ASEAN nhất trong khu vực với 10 Vườn Di sản ASEAN.

Chương trình Vườn Di sản ASEAN được các Bộ trưởng về môi trường, thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) thống nhất triển khai từ năm 2003, với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học có tầm quan trọng của khu vực và quốc tế, góp phần nâng cao nhận thức, giáo dục về môi trường, thể hiện nguyện vọng của nhân dân các nước thành viên ASEAN về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, hướng tới phát triển bền vững.

Sau Lễ trao Giấy chứng nhận và vinh danh 4 Vườn Di sản ASEAN mới được công nhận của Việt Nam, các đại biểu đã tham dự Hội thảo tham vấn về việc thành lập Mạng lưới các Vườn Di sản ASEAN của Việt Nam. Tại Hội thảo, các đại biểu trong nước và khu vực ASEAN đã trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các Vườn Di sản ASEAN và thúc đẩy hợp tác các địa phương với các tổ chức quốc tế trong hoạt động này; thống nhất các giải pháp để tăng cường sự phối hợp giữa Tổng cục Môi trường với các cơ quan liên quan, các địa phương, nhằm thiết lập và duy trì mạng lưới các Vườn Di sản ASEAN của Việt Nam■

NAM VIỆT



Tiếp cận thị trường thông qua sử dụng công cụ kinh tế cho bảo vệ môi trường

PGS.TS. NGUYỄN THẾ CHINH
TS. LẠI VĂN MẠNH
Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT

Từ nhiều năm qua, tại nhiều nước có thể chế kinh tế thị trường (KTTH), nhất là các nước phát triển, việc tiếp cận thị trường (MBA) thông qua sử dụng các công cụ kinh tế (EIs) đối với quản lý môi trường đã được sử dụng phổ biến, đem lại hiệu quả cho công tác BVMT, được người dân, doanh nghiệp, cộng đồng và cơ quan quản lý đồng thuận. Bởi lẽ “thị trường” là thước đo hiệu quả hoạt động kinh tế để giải quyết những vấn đề liên quan đến các bên giữa cung và cầu. Tuy nhiên, trong sự vận hành của thể chế KTTH luôn xảy ra thất bại thị trường (TBTT), để hạn chế những thất bại đó phải sử dụng Els. Nếu không dựa trên cơ sở MBA thông qua EIs sẽ khó đạt được mục tiêu quản lý môi trường hiệu quả để giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và BVMT.

THẤT BẠI THỊ TRƯỜNG

Nhìn chung, TBTT trong quản lý môi trường được nhìn nhận trên các vấn đề:

Quyền tài sản: Việc xác định rõ quyền tài sản là cơ sở quan trọng để giải quyết những xung đột và thỏa thuận để biết chủ thể liên quan đến những vấn đề môi trường như ai gây ra ô nhiễm, bị ô nhiễm, ai là chủ thể quản lý, được lợi, bị thiệt trong tranh chấp môi trường. Việc xác định rõ quyền tài sản sẽ giúp xác định được đối tượng trong các vấn đề môi trường xảy ra xung đột giữa hai, hay nhiều bên liên quan, từ đó cơ quan quản lý có những biện pháp giải quyết trên cơ sở MBA thông qua EIs. Muốn vậy, vấn đề này phải được quy định trong Luật BVMT. Trong thực tiễn, việc sử dụng Els đối với mua, bán quyền xả thải thông qua giấy phép xả thải trên thị trường nếu không xác định rõ quyền tài sản sẽ không thực hiện được loại công cụ này, tương tự như ký quỹ, đặt cọc hoàn trả.

Ngoại ứng: Là những tác động không có chủ ý và không được đền bù từ các hoạt động

của chủ thể này lên chủ thể khác, bao gồm 2 loại: Ngoại ứng tiêu cực (ô nhiễm) và ngoại ứng tích cực (chất lượng môi trường tốt, cảnh quan đẹp). Những ngoại ứng này là nguyên nhân làm cho giá cả hàng hóa và dịch vụ trên thị trường không phản ánh đúng giá trị, xét trên góc độ chi phí và lợi ích xã hội, cũng như điều hành quản lý. Để giải quyết vấn đề này, cần có sự can thiệp của Nhà nước và phải được luật hóa để các chủ thể liên quan đến ngoại ứng không bị thiệt dựa trên các nguyên tắc thị trường như “người gây ô nhiễm phải trả tiền - PPP” và “người được hưởng lợi từ môi trường phải trả tiền - BPP”. Những loại Els để giải quyết ngoại ứng như thuế, phí môi trường, trợ cấp, ưu đãi để điều tiết hành vi gây ô nhiễm và trách nhiệm đối với hưởng lợi từ môi trường nhằm nội hóa các chi phí thiệt hại và lợi ích có được trong giá cả làm cơ sở để thu thuế, phí, hay trợ cấp môi trường.

Hàng hóa công cộng: Là loại hàng hóa mà mọi người được quyền tiếp cận không phải trả tiền (không khí, cảnh quan đẹp, bãi biển, hồ nước...), không có chủ thể quản lý rõ ràng, thuộc tài sản chung (Nhà nước, tập thể), dẫn đến việc khai thác, sử dụng miễn phí, lạm dụng, thiếu trách nhiệm của đối tượng sử dụng. Với những loại hàng hóa này cần phải có những quy định và luật hóa việc sử dụng như giao chủ sử dụng cụ thể, hoặc

sở hữu cộng đồng để tăng tính hiệu quả cho các thành viên trong xã hội, mọi người đều được hưởng lợi theo quy định pháp luật. Els thường được dùng là hạn ngạch để giới hạn việc sử dụng trong khả năng cung cấp của chất lượng môi trường, dựa vào ngưỡng chịu tải của môi trường.

Thông tin không đầy đủ: Biểu hiện của thông tin không đầy đủ là thiếu thông tin và thông tin không chính xác, khiến cho việc đưa ra các chính sách và biện pháp kinh tế thiếu chuẩn xác, giá cả trên thị trường phản ánh không đúng giá trị của môi trường. Do vậy, cần có những điều khoản luật hóa để khắc phục tình trạng này đối với việc tính toán và cung cấp thông tin liên quan đến môi trường.

Độc quyền: Độc quyền không phản ánh đúng với bản chất của KTTH, đối với thị trường phải hướng đến cạnh tranh trên tất cả các lĩnh vực được giao dịch trên thị trường. Thực tiễn trong quản lý môi trường, khái niệm “xã hội hóa” thường được sử dụng với ý nghĩa là tham gia BVMT, hay dịch vụ môi trường cần huy động tất cả các thành phần tham gia không thể chỉ có Nhà nước. Tuy nhiên, để giải quyết những vấn đề môi trường hiệu quả như xử lý rác thải, nước thải, khí thải cần phải có những quy định pháp luật rõ ràng, không để xảy ra tình trạng độc quyền.

Năm nội dung trên là những vấn đề cơ bản gây ra TBTT trong quản lý môi

trường. Để khắc phục những vấn đề đó, Nhà nước cần dựa trên cơ sở tiếp cận thị trường để can thiệp mới hiệu quả. Muốn vậy, sử dụng công cụ thị trường, hay còn gọi là Els để điều chỉnh hành vi của người gây ô nhiễm, người hưởng lợi và người sử dụng môi trường để điều chỉnh bằng luật hóa.

ELS CHO QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Lý do áp dụng: Việc sử dụng Els dựa trên MBA được luật hóa sẽ khắc phục được TBTT; tối thiểu hóa chi phí, làm giảm ô nhiễm so với công cụ dựa vào điều hành, kiểm soát và có tính mềm dẻo, tạo cơ hội cho doanh nghiệp, người dân có nhiều lựa chọn. Đồng thời, khuyến khích các chủ thể gây ô nhiễm đầu tư, đổi mới công nghệ sản xuất, xử lý chất thải, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu đầu vào và thể chế hóa các nguyên tắc: “người gây ô nhiễm môi trường”, “suy thoái tài nguyên phải trả chi phí khắc phục và tái tạo” (PPP); “người sử dụng, hưởng lợi từ tài nguyên và môi trường phải trả tiền” (BPP), đây là những nguyên tắc cốt lõi đối với quản lý môi trường sử dụng Els.

Bên cạnh đó, luật hóa việc sử dụng Els dựa trên MBA cũng góp phần điều chỉnh hành vi của nhà sản xuất, người tiêu dùng ngay từ giai đoạn ban đầu. Thực tế cho thấy, việc thu phí sử dụng túi ni lông cao sẽ hướng người tiêu dùng đến việc sử dụng các loại túi thân thiện môi trường nhiều hơn; thuế cacbon cao sẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu chất thải ra môi trường, hoặc chuyển sang sử dụng năng lượng thân thiện môi trường. Đồng thời, cũng tạo nguồn thu tài chính để đầu tư xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường, phục hồi, cải tạo và tăng

cường đa dạng sinh học, hạn chế tối đa ngân sách nhà nước chi cho BVMT.

PHÂN LOẠI CÁC ELS DỰA TRÊN KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Các công cụ kinh tế cho BVMT được chia thành 4 loại: Sử dụng thị trường, tạo lập thị trường, quy định môi trường, sự tham gia của công chúng (Bảng 1).

Theo các tài liệu quốc tế thì Els bao gồm những công cụ thuộc nhóm “sử dụng thị trường”, “giấy phép và quyền có thể chuyển nhượng”. Tuy

nhiên, việc công bố thông tin (nhân sinh thái, chứng nhận) ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa và sự lựa chọn của người tiêu dùng, nên công cụ này có thể được phân vào nhóm các Els trong chính sách BVMT.

ÁP DỤNG CÁC ELS TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA

Qua nghiên cứu cho thấy, phân theo các lĩnh vực của mục tiêu BVMT, việc sử dụng các Els ở một số quốc gia châu Á được thể hiện ở Bảng 2:

Bảng 1. Phân loại các công cụ quản lý môi trường trong ma trận chính sách

Sử dụng thị trường	Tạo dựng thị trường	Quy định môi trường	Thu hút công chúng
Giảm trợ cấp	Quyền tài sản và phân quyền	Tiêu chuẩn	Sự tham gia của công chúng
Thuế và phí môi trường	Giấy phép và các quyền có thể chuyển nhượng	Cấm	Công bố thông tin
Phí người sử dụng	Hệ thống bồi hoàn quốc tế	Giấy phép và hạn ngạch	
Hệ thống đặt cọc - hoàn trả		Phân vùng	
Trợ cấp có mục tiêu		Trách nhiệm pháp lý	

(Nguồn: Thomas Turner & Jessica Coria, 2012)

Bảng 2. Lựa chọn các Els dựa vào thị trường ở các quốc gia châu Á

	Ứng dụng									
	Không khí			Nước	Chất thải					
	Năng lượng	Vận tải	Đun nấu	Đô thị	Liên ngành	Nước mặt	Hệ sinh thái	Nguồn phát thải	Thu gom	Tái chế
Thương mại giấy phép	139	11	4	5	65	22	7			
Thuế, phí và lệ phí	99	21	1	46	78	23	4	6	11	21
Trợ cấp	31	15	9	9	11	9	1	3	4	11
Chính sách hỗn hợp	3	1						4	6	9

	Ứng dụng									
	Không khí			Nước	Chất thải					
	Năng lượng	Vận tải	Đun nấu	Đô thị	Liên ngành	Nước mặt	Hệ sinh thái	Nguồn phát thải	Thu gom	Tái chế
Thông tin, nhãn mác	8			3	6	2		3	1	8
Tư nhân hóa				16	18	17	1			
Chi trả dịch vụ sinh thái				1			4			
Tổng số/ ứng dụng	280	48	14	80	178	73	17	16	22	49

(Nguồn: ADB, 2018)

Bảng 3. Sử dụng các Els ở một số quốc gia.

Công cụ chung	Bangladesh	Ấn Độ	Trung Quốc	Malaysia	Đài Bắc	Thái Lan	Mông Cổ	Việt Nam	Lào	Ma cau	Nepal	Philippin
Giảm chất thải tại nguồn												
Thương mại giấy phép												
Thuế, phí và lệ phí	x	x	x			x	x	x	x			
Trợ cấp			x									
Chính sách hỗn hợp			x		x							
Cung cấp thông tin, nhãn mác và các thỏa thuận tự nguyện			x				x					
Thu gom chất thải												
Thương mại giấy phép												
Thuế, phí và lệ phí			x			x				x		
Trợ cấp		x	x	x			x					
Chính sách hỗn hợp	x	x	x		x							
Cung cấp thông tin, nhãn mác và các thỏa thuận tự nguyện			x									x
Xử lý chất thải												
Thương mại giấy phép		x	x									
Thuế, phí và lệ phí	x	x	x	x	x							
Trợ cấp	x	x	x	x	x							
Chính sách hỗn hợp		x	x		x		x					x
Cung cấp thông tin, nhãn mác và các thỏa thuận tự nguyện		x			x						x	

(Nguồn: ADB, 2018)

**Bảng 4. Ứng dụng Els ở các quốc gia châu Á**

Các công cụ chính sách dựa vào thị trường	Dịch vụ cấp thoát nước đô thị không đầy đủ	Sử dụng nước tưới không hiệu quả	Phân phối nước liên ngành kém	Chất lượng nước mặt kém	Thất bại trong bảo vệ hệ sinh thái
Thị trường nước, thị trường xả thải		Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh	Trung Quốc, Đài Bắc, Ấn Độ	Trung Quốc	
Định giá	Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Lào, Mông Cổ, Pakistan, Philipin, Việt Nam, Thái Lan	Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ, Nepal, Pakistan	Sri Lanka		
Thuế, phí hoặc lệ phí		Campuchia, Lào, Philipin		Trung Quốc, Malaysia, Philippines, Việt Nam	
Trợ cấp		Bangladesh, Ấn Độ, Pakistan, Việt Nam		Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Sri Lanka	
Chi trả dịch vụ hệ sinh thái					Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Philipin, Việt Nam
Cung cấp thông tin, nhãn mác và các thỏa thuận tự nguyện	Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ, Nepal, Campuchia, Mông Cổ, Indônêxia			Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Philipin, Việt Nam	

(Nguồn: ADB, 2018)

Như vậy, các Els, đặc biệt là thuế, phí, lệ phí và trợ cấp được sử dụng khá phổ biến trong các lĩnh vực môi trường then chốt ở những nước châu Á có trình độ phát triển kinh tế khá tương đồng với Việt Nam. Điều này cho thấy, việc đưa các Els vào Luật BVMT là phù hợp với xu hướng chung của khu vực và thế giới.

TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG THÔNG QUA SỬ DỤNG ELS Ở VIỆT NAM

Từ năm 1986, Việt Nam đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang KTTT định hướng Xã hội Chủ nghĩa (XHCN) và thành công trong tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội. Tuy nhiên, đối với vấn đề môi trường, Việt Nam cũng gặp nhiều thách thức và những sự cố môi trường nghiêm trọng đã xảy ra. Phần lớn các nguyên nhân của các sự cố đó đều liên quan đến lợi ích kinh tế và thiệt hại môi trường, trong đó động lực thị trường như “một bàn tay vô hình” dẫn đến doanh nghiệp và người dân “coi nhẹ” vấn đề môi trường.

Mặc dù, từ những năm đầu thời kỳ mở cửa đất nước, các chủ trương Đảng và trong nội dung của các Luật liên quan, nhất là Luật BVMT và Luật Thuế BVMT đã yêu cầu phải sử dụng Els trong quản lý môi trường. Tuy nhiên, so với yêu cầu thực tiễn, chúng ta vẫn chưa đạt được như mong muốn, cần tiếp tục hoàn

thiện MBA thông qua Els.

Qua đó, có thể thấy, có những nguyên nhân cơ bản như: Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, nên tính đồng bộ của thị trường vẫn chưa thực hiện được, gây khó khăn cho MBA và sử dụng Els, trong đó có lĩnh vực môi trường; Nhận thức về MBA và Els đối với xã hội nói chung, những người làm chính sách nói riêng vẫn còn một số hạn chế, nhất là việc hiểu bản chất vấn đề và đưa vào các điều khoản của Luật sao cho phù hợp với thực tiễn vận hành KTTT ở Việt Nam; Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật cho việc thực hiện Els (Khi thu phí nước thải công nghiệp do không có phương tiện kỹ thuật đủ để xác định và giám sát các thành phần trong nước thải đầu ra của doanh nghiệp như BOD, COD, kim loại nặng, nên việc thu phí nước thải

công nghiệp gặp nhiều khó khăn); Đối với MBA và Els đã đưa vào quy định trong luật pháp còn có mâu thuẫn, quy định giữa các Luật, văn bản dưới Luật thiếu sự đồng bộ và phối hợp giữa các cơ quan ban hành, dẫn đến tính hiệu lực, hiệu quả không cao. Đối với MBA và Els trong lĩnh vực môi trường liên quan đến nhiều ngành và lĩnh vực, do vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan; Việc thiết kế và thực thi Els từ quy định đến triển khai trong thực tiễn chưa sát với yêu cầu của thị trường, cũng như khả năng thực hiện của người dân, doanh nghiệp (quy định thu phí rác thải ở đô thị không đúng với MBA, dẫn đến tác dụng của phí rác thải không thay đổi được hành vi của người xả rác; phí nước thải không đủ chi phí xử lý, nên hạn chế sự tham gia đầu tư của doanh nghiệp và làm thay đổi hành vi của đối tượng gây ô nhiễm).



GIẢI PHÁP MBA THÔNG QUA SỬ DỤNG EIS PHỤC VỤ CHO VIỆC SỬA ĐỔI LUẬT BVMT

Để giải quyết được những tồn tại trên, xin đề xuất một số giải pháp giúp cho việc đưa MBA thông qua sử dụng EIs vào sửa Luật BVMT, giúp sử dụng sức mạnh của thị trường để bảo vệ tài nguyên:

Xác định rõ quyền tài sản cần đối chiếu với các chính sách, Luật liên quan như Hiến pháp, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản..., để có những điều khoản quy định trong Luật BVMT (sửa đổi) phù hợp, nhằm xác định rõ quyền tài sản liên quan đến môi trường;

Đối với thành phần môi trường là tài sản chung, trong Luật BVMT (sửa đổi) cần khẳng định vai trò chủ thể là Nhà nước để đưa ra những EIs thích hợp (với môi trường không khí, công cụ hiệu quả là Cota phát thải mua bán trên thị trường dựa trên khả năng sức chịu tải của môi trường);

Cần rà soát các Luật liên quan, nhất là Luật Thuế BVMT, những quy định về phí, lệ phí, ưu đãi và các EIs khác về môi trường để xem xét, đánh giá tính hiệu quả, hạn chế về sử dụng EIs cho công tác quản lý môi trường để hoàn thiện, bổ sung vào Luật BVMT (sửa đổi);

EIs được sử dụng trong Luật BVMT (sửa đổi) phải dựa trên các nguyên tắc của thị trường, nhưng phải phù hợp với thực tiễn của Việt Nam như khi thu phí rác thải, nước thải phải tính theo khối lượng xả thải nên có hai mức thu là phí cố định và phí biến đổi nhằm quy định rõ trách nhiệm của “người gây ô nhiễm phải có nghĩa vụ nộp phí”; “xả thải càng nhiều thì nộp phí càng cao”;

Sử dụng EIs đưa vào Luật BVMT (sửa đổi) sẽ tác động tới chi phí và lợi ích của doanh nghiệp, người dân, sự biến động giá cả hàng hóa trên thị trường. Do vậy, đối với mỗi công cụ kinh tế, nhất là thuế, phí và trợ cấp cần phải nghiên cứu kỹ về tác động của việc ban hành EIs đối với xã hội, ưu tiên những tác động tích cực đối với BVMT, nhưng không biến động nhiều về kinh tế.

Luật BVMT (sửa đổi) cần phải có những quy định rõ ràng

về cơ chế thực thi, giám sát đối với việc sử dụng EIs, nhằm đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của sử dụng EIs cho BVMT;

Việc thiết kế EIs phải là những chuyên gia nắm bắt được những nguyên lý, nguyên tắc thị trường, hiểu biết môi trường, đặc biệt là thực tiễn vận hành của thể chế KTTT ở Việt Nam, nhu cầu của nhà quản lý, người dân và doanh nghiệp đối với BVMT.

Việc đưa MBA thông qua sử dụng EIs cho quản lý môi trường vào Luật BVMT đã và đang được các quốc gia trên thế giới thực hiện. Việc quy định như thế nào tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi quốc gia và cấp độ phát triển của thị trường. Việc sửa đổi Luật BVMT là cơ hội để hoàn thiện EIs cho BVMT đúng với MBA, góp phần hài hòa mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường■

Giới thiệu mô hình phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho hộ gia đình

Ngày 20/12/2019, tại TP. Thái Bình, Viện Khoa học Môi trường, Tổng cục Môi trường đã tổ chức Hội thảo Giới thiệu mô hình phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR) sinh hoạt áp dụng cho hộ gia đình, triển khai thí điểm tại xã Thụy Chính, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Theo thống kê, mỗi năm khu vực nông thôn phát sinh trên 13 triệu tấn rác thải sinh hoạt, khoảng 1.300 triệu m³ nước thải sinh hoạt và khoảng 7.500 tấn vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Trong đó, khoảng trên 80% khối lượng rác thải, nước thải sinh hoạt và hầu hết lượng vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật chưa được thu gom, xử lý hợp vệ sinh và xả trực tiếp ra môi trường. Do đó, chất thải nông thôn đang trở thành một vấn đề lớn cần giải quyết trong những năm tới.

Từ yêu cầu đặt ra cho công tác BVMT khu vực nông thôn, năm 2019, Viện Khoa học Môi

trường được Tổng cục Môi trường giao nhiệm vụ thực hiện điều tra, đánh giá về thực trạng công tác quản lý chất thải trên địa bàn nông thôn, từ đó, phân tích những khó khăn, vướng mắc để đề xuất các giải pháp tháo gỡ cho công tác quản lý CTR, nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn. Một trong những nội dung quan trọng của nhiệm vụ là đánh giá, tìm ra mô hình thu gom, xử lý CTR sinh hoạt khu vực nông thôn để áp dụng thí điểm. Trên cơ sở đánh giá các mô hình đang triển khai trong toàn quốc, Viện Khoa học Môi trường đã đưa ra mô hình phân loại, thu gom và xử lý

CTR sinh hoạt áp dụng cho hộ gia đình để triển khai thí điểm tại xã Thụy Chính, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã tập trung trao đổi, thảo luận những khó khăn, vướng mắc trong quá trình phân loại, thu gom và xử lý CTR sinh hoạt; đồng thời, các địa phương chia sẻ kinh nghiệm về một số mô hình phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn đã được áp dụng hiệu quả. Qua đó, đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý CTR sinh hoạt nông thôn■

VŨ NHUNG



Ngành Công Thương tăng cường các biện pháp giảm thiểu rác thải nhựa trong sản xuất và tiêu dùng

DƯƠNG VĂN MÃO

Bộ Công Thương

Hiện nay, lượng nhựa tiêu thụ bình quân trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ngày càng gia tăng, trong khi các cơ sở tái chế và xử lý rác thải nhựa (RTN) còn thiếu, công nghệ lạc hậu, phân loại rác tại nguồn chưa hiệu quả. Để hạn chế tác hại của RTN, ngành Công Thương đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu việc phát sinh RTN từ khâu sản xuất tới phân phối và tiêu dùng.

RÁC THẢI NHỰA TRONG SẢN XUẤT, TIÊU DÙNG

Với đặc điểm giá thành rẻ, tiện lợi, túi ni lông và các sản phẩm nhựa dùng một lần đã trở thành vật dụng phổ biến trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống sinh hoạt của người dân, đặc biệt tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống... Theo Báo cáo của Bộ TN&MT, lượng RTN và túi ni lông ở Việt Nam chiếm khoảng 8 - 12% trong chất thải rắn sinh hoạt, xấp xỉ 2,5 triệu tấn/năm. Tính riêng các loại túi ni lông, ước tính mỗi năm, Việt Nam sử dụng và thải bỏ khoảng hơn 30 tỷ túi/năm. Ở các đô thị, lượng túi ni lông được tiêu thụ trung bình khoảng 10,48 - 52,4 tấn/ngày, riêng tại 2 TP lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh, mỗi ngày có khoảng 80 tấn nhựa và túi ni lông thải ra môi trường.

Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp (DN) trong lĩnh vực phân phối tiêu dùng ở Việt Nam đều sử dụng các loại túi ni lông khó phân hủy để phục vụ nhu cầu khách hàng; tình trạng các sản phẩm bao gói thực phẩm bằng nhựa được bày bán ở các siêu thị, cửa hàng, các hộ kinh doanh trong chợ rất phổ biến. Chỉ tính riêng tại TP. Hà Nội, hiện có khoảng 100 DN sản xuất nhựa và các sản phẩm từ nhựa; 24 trung tâm thương



▲ Siêu thị Big C Hồ Gươm (quận Hà Đông, TP. Hà Nội) sử dụng lá chuối để gói rau, thay thế túi ni lông

mại, 140 siêu thị, 454 chợ, hàng nghìn cửa hàng có sử dụng các sản phẩm nhựa làm bao bì trong kinh doanh...

Mặc dù, nhận thức được tầm quan trọng của RTN gây ô nhiễm môi trường, tuy nhiên, việc chuyển đổi từ sử dụng các sản phẩm túi ni lông khó phân hủy, hay các sản phẩm nhựa dùng một lần sang túi ni lông thân thiện với môi trường của các DN gặp nhiều khó khăn do giá thành của loại túi ni lông thân thiện với môi trường đắt hơn gấp nhiều lần so với túi ni lông thông thường. Mặt khác, DN sản xuất cũng có tâm lý e ngại khi sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường sẽ gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, trong khi việc sử dụng các sản phẩm thân

thiện môi trường chưa trở thành yêu cầu bắt buộc.

BẠN HÀNH CHỈ THỊ GIẢM THIỂU RTN

Trước thực trạng trên, ngày 15/7/2019, Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 08/CT – BCT về tăng cường giảm thiểu RTN trong toàn ngành Công Thương. Theo đó, Bộ yêu cầu các đơn vị trực thuộc Bộ, các Sở Công Thương, Tập đoàn, Tổng Công ty, DN trong ngành Công Thương tham gia hưởng ứng phong trào “chống RTN”; có hành động thiết thực nhằm hạn chế sử dụng và tiến tới “nói không với túi ni lông và sản phẩm nhựa sử dụng một lần”; nghiên cứu, triển khai các sáng kiến giảm thiểu sử dụng túi ni lông và sản phẩm nhựa sử dụng một



lần, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải; từng bước xây dựng và hướng dẫn triển khai mô hình Văn phòng xanh cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ; phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát quy định về quản lý chất thải rắn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DN ngành Công Thương, thống nhất và tăng cường quản lý nhà nước về xả thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường theo cam kết quốc tế của Việt Nam về giải quyết RTN; tăng cường quản lý chất thải và phế liệu, trong đó có phế liệu nhựa tại các DN, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; hướng dẫn việc kiểm soát, hạn chế RTN phát sinh từ hoạt động tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại...

Thực hiện Chỉ thị, hầu hết DN của ngành Công Thương đều chủ động tham gia phong trào “Chống RTN”. Các đơn vị sản xuất, phân phối đã nhanh chóng triển khai Kế hoạch giảm phát sinh RTN từ khâu sản xuất đến tiêu dùng; tăng cường sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm thân thiện với môi trường. Một số đơn vị đã bắt đầu có phương án chuyển đổi các vật liệu nhựa sang vật liệu thay thế thân thiện với môi trường. Các ý tưởng sử dụng ống hút bằng tre, bột gạo, bằng giấy thay cho ống hút nhựa; sử dụng khăn nén thay cho khăn lạnh, ly giấy thay cho ly nhựa bắt đầu được áp dụng. Trong thực tế, đặc biệt, các DN chuyên sản xuất đồ uống bắt đầu sử dụng chai thủy tinh thay cho chai nhựa. Tiêu biểu có, Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa đã chuyển đổi sang sản xuất sản phẩm nước khoáng Vikoda bằng chai thủy tinh thể tích 430 ml. Đồng thời, phối hợp cùng các khách sạn lớn trên địa bàn ký cam kết sử dụng nước uống bằng chai thủy tinh trong cơ sở lưu trú.

Bên cạnh đó, các DN, với cam kết trách nhiệm xã hội, đã bắt đầu thực hành quản lý và hạn chế RTN. Các DN xã hội cung cấp sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa trong tiêu dùng và thực phẩm sạch không chất độc hại như Xanh Shop, Sạp hàng chàng Sen, Trạm Refill Station (Hà Nội)... đã đi vào cuộc sống. Một số siêu thị, trung tâm thương mại trên cả nước như: Vinmart, BigC, Lotte, Co.opMart... cũng đã xây dựng Kế hoạch hành động giảm thiểu RTN. Các đơn vị này chuyển sang sử

dụng túi cuộn tự hủy, túi ni lông tự hủy sinh học thay thế túi ni lông sử dụng một lần. Một số siêu thị sử dụng các khay, hộp, đĩa và một số vật dụng dùng trong sơ chế, chế biến thực phẩm được làm từ bã mía, sớ dừa... để thay thế một phần các vật dụng có nguồn gốc từ nhựa. Đáng nói, có siêu thị đã sử dụng phương pháp bao gói rau, củ, quả bằng các vật liệu có nguồn gốc tự nhiên từ lá chuối, túi giấy thay cho túi ni lông; ngừng kinh doanh sản phẩm ống hút bằng nhựa, thay bằng các loại ống hút được sản xuất từ tre, cỏ, bột gạo..

Trong thời gian tới, để đẩy mạnh phong trào “Chống RTN”, Bộ Công Thương yêu cầu các đơn vị xây dựng Kế hoạch thực hiện mục tiêu “đến năm 2021 các cửa hàng, chợ, siêu thị ở đô thị không sử dụng đồ nhựa dùng một lần; đến năm 2025, cả nước không sử dụng đồ nhựa dùng một lần; tiến hành đánh giá hiện trạng sử dụng, phát thải túi ni lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa sử dụng một lần tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các DN sản xuất và người tiêu dùng cùng chung tay giảm thiểu RTN; lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin về tác hại của việc sử dụng túi ni lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa dùng một lần; khuyến khích sử dụng các sản phẩm thay thế thân thiện với môi trường trong các chương trình đang triển khai thực hiện.

Ngoài ra, Bộ cũng chỉ đạo Sở Công Thương các tỉnh, thành phố triển khai đồng bộ đến các DN thực hiện cam kết trong công tác chống RTN và lộ trình sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thân thiện với môi trường. Trước mắt, Bộ yêu cầu các đơn vị, phòng, ban thuộc Sở và các DN trong ngành Công Thương hạn chế, từng bước không sử dụng nước uống đóng chai nhựa. Khi tổ chức các hội nghị, hội thảo, chuyển đổi sang sử dụng các bình nước thể tích lớn, sử dụng các vật dụng chứa đựng sử dụng nhiều lần, vật liệu dễ phân hủy; không sử dụng túi ni lông, khăn lau sử dụng một lần trong tất cả các hoạt động của cơ quan, đơn vị. Sở Công Thương tiếp tục xây dựng, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm, bao gói, túi xách thân thiện với môi trường. Trong thời gian tới, Sở sẽ phối hợp cùng các cơ quan liên quan đẩy mạnh phát triển hạ tầng, dịch vụ thu gom, tái chế RTN khó phân hủy sử dụng một lần và túi ni lông khó phân hủy; đẩy mạnh công tác nghiên cứu cơ chế chuyển giao công nghệ tiên tiến tái chế chất thải nhựa khó phân hủy; có cơ chế khuyến khích các DN, sản xuất túi nhựa chuyển đổi công nghệ sang sản xuất các loại túi vải, túi giấy... và về các sản phẩm bao bì tự nhiên, thân thiện với môi trường■



Hà Nội kiên quyết “nói không” với bếp than tổ ong

Trong thời gian gần đây, người dân Hà Nội đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí (ÔNKK) ngày càng gia tăng. Trước thách thức đó, thành phố (TP) Hà Nội đã có một số chủ trương, chính sách quan trọng nhằm giảm thiểu ÔNKK, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trong đó có Chỉ thị số 15/CT-UBND của UBND TP ngày 30/10/2019 về việc thay thế và loại bỏ toàn bộ bếp than tổ ong làm nhiên liệu trong sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ.

Có thể nói, việc sử dụng bếp than tổ ong là thói quen trong sinh hoạt hàng ngày của nhiều người dân không chỉ trên địa bàn TP. Hà Nội, mà còn ở nhiều địa phương khác do chi phí sinh hoạt đắt đỏ, giá gas, điện tăng cao. Than tổ ong được làm bằng than tạp chất (loại kém chất lượng có hàm lượng lưu huỳnh cao); bùn (dùng để trộn với than) và một số các chất khác. Qua tìm hiểu được biết, giá thành của than tổ ong khá rẻ, chỉ 3.000 đồng/viên, một bếp than từ 100 - 200 nghìn đồng. Sử dụng bếp than tổ ong vừa tiện lợi, dễ sử dụng, lại tiết kiệm kinh tế, nên từ nhiều năm nay, các hộ gia đình, quán ăn, nhà hàng ở Thủ đô vẫn lựa chọn cách thức này để đun nấu, phục vụ nhu cầu ăn uống, sinh hoạt hàng ngày.

Theo một nghiên cứu của Sở TN&MT Hà Nội vào năm 2017, trên toàn địa bàn

Thành phố (TP) có khoảng 55.000 bếp than tổ ong đang được sử dụng. Tỷ lệ số lượng bếp than tổ ong đang được sử dụng tại các quận nội thành chiếm 63%, các huyện ngoại thành chiếm 37%. Mỗi ngày, trung bình TP. Hà Nội tiêu thụ khoảng 528,2 tấn than, đồng thời phát thải 1.870 tấn khí CO₂ vào bầu không khí, trong đó tỷ lệ người dân sử dụng bếp than tổ ong trong sinh hoạt chiếm 53%; trong kinh doanh hàng ăn chiếm 31%, quán nước: 10% và 6% là đun thức ăn cho gia súc, gia cầm. Tuy nhiên, khi đốt, than tổ ong sẽ sinh ra nhiệt

lượng, đồng thời phát thải một số chất độc hại ra môi trường như bụi mịn PM_{2,5}, khí CO, CO₂, SO₂, NO_x. Điều đó có nghĩa, bên cạnh những tác động tiêu cực đến môi trường, việc đun bếp than tổ ong còn gây ra những ảnh hưởng xấu đối với sức khỏe con người.

TS. Phạm Duệ - Giám đốc Trung tâm Chống độc Bệnh viện Bạch Mai cho biết, việc đốt than tổ ong trong thời gian dài có thể gây ra hàng loạt các bệnh liên quan đến đường hô hấp như viêm phổi, viêm phế quản, ung thư phổi, bệnh về mắt, tim mạch... Nếu người sử dụng đun nấu bằng than tổ ong trong nhà kín, không khí không được lưu thông có thể dẫn đến tình trạng hôn mê sâu, đau nhức đầu, rối loạn thần kinh cảm giác và điều nhiệt. Tình trạng này kéo dài không được cấp cứu kịp thời có thể gây tử vong; phụ nữ mang thai nếu thường xuyên sống trong môi trường bị ô nhiễm bởi khói than có nguy cơ bị sảy thai. Mặc dù, việc sử dụng bếp than tổ ong tiềm ẩn những hiểm họa khôn lường đối với sức khỏe con người, cũng như ô nhiễm



▲ Đến hết ngày 31/12/2020, Hà Nội chấm dứt tình trạng sử dụng than tổ ong làm nhiên liệu phục vụ sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ



môi trường và an toàn phòng cháy, chữa cháy, nhưng nhiều hộ gia đình, nhà hàng, quán ăn vẫn hàng ngày sử dụng. Nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức của người dân còn hạn chế, công tác tuyên truyền vận động của các cấp chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội còn thiếu quyết liệt.

Trước sự cấp thiết phải giảm thiểu ÔNKK và bảo vệ sức khỏe của người dân, TP. Hà Nội đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm chấm dứt tình trạng sử dụng bếp than tổ ong trong sinh hoạt, kinh doanh hàng ngày của người dân TP, bao gồm: Nghị quyết số 05/NQ-HĐND của HĐND TP. Hà Nội ngày 3/8/2016 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, trong đó giao nhiệm vụ cho UBND các cấp đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân hạn chế và tiến tới không sử dụng than tổ ong, không đốt rơm rạ nhằm giảm khí thải gây ô nhiễm môi trường; Nghị quyết số 11/NQ-TU của Thành ủy ngày 31/5/2017 về tăng cường công tác BVMT trên địa bàn TP đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Kế hoạch số 160/KH-UBND của UBND TP ngày 3/7/2017 về việc triển khai Nghị quyết số 11/NQ-TU, trong đó có nhiệm vụ nghiên cứu lộ trình, giải pháp hạn chế, thay thế và loại bỏ việc sử dụng than tổ ong trong sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ gây ÔNKK.

Thực hiện chỉ đạo của Thành ủy và UBND TP. Hà Nội về việc thực hiện lộ trình xóa bỏ bếp than tổ ong, trong những năm qua, Sở TN&MT đã phối hợp với các Sở, ngành, UBND quận, huyện, viện nghiên cứu tiến hành đánh giá tác động của bếp than tổ ong đối với sức khỏe và môi trường; tìm kiếm các giải pháp thay thế than tổ ong đảm bảo an toàn, hiệu quả, thân thiện với môi trường; thí điểm sử dụng bếp và nhiên liệu thân thiện với môi trường tại 2 Quận: Hoàn Kiếm, Ba Đình. Tuy nhiên, đến nay, số lượng bếp than tổ ong tại các quận, huyện mới giảm được khoảng 59,8% so với năm 2017.

Nhận thấy tình trạng ÔNKK tại Hà Nội ngày càng nghiêm trọng, ngày 30/10/2019, UBND TP đã ban hành Chỉ thị số 15/CT-UBND về việc thay thế và

loại bỏ toàn bộ bếp than tổ ong làm nhiên liệu trong sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, trong đó, giao Sở TN&MT là cơ quan đầu mối, các cấp, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định cụ thể lộ trình, giải pháp quản lý, quy định về chế tài xử lý, chính sách hỗ trợ, đảm bảo đến hết ngày 31/12/2020 trên địa bàn TP chấm dứt tình trạng sử dụng than tổ ong làm nhiên liệu phục vụ sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ. Theo lộ trình, từ ngày 31/10/2019 - 31/12/2020, TP sẽ phải thực hiện các biện pháp chuyển đổi từ sử dụng than và bếp than tổ ong sang các loại bếp khác an toàn, thân thiện với môi trường, bảo đảm sức khỏe cộng đồng; triển khai hiệu quả các giải pháp quản lý, kiểm soát, chấm dứt hoàn toàn việc sử dụng bếp than tổ ong trên địa bàn TP.

Tuy nhiên, để đạt được kết quả theo đúng lộ trình đã đề ra, các cơ quan quản lý của TP cần thực hiện nhiều giải pháp quyết liệt đi đôi với việc đẩy mạnh tuyên truyền, vận động để người dân hiểu rõ được những tác hại từ việc sử dụng than tổ ong hàng ngày. Các quận, huyện cần phải tổ chức phổ biến, thông báo đến mọi tầng lớp dân cư, các tổ dân phố, thôn, xóm về chủ trương của TP thông qua nhiều hình thức như tổ chức ngày hội đổi bếp,

thăm khám bệnh cho người dân đang sử dụng bếp than trên địa bàn các quận, huyện; phát tờ rơi cảnh báo tác hại của bếp than tổ ong, lộ trình xóa bỏ bếp than tổ ong; đưa nội dung không sử dụng bếp than tổ ong là tiêu chí đánh giá thôn, xóm, tổ dân phố văn hóa; phối hợp với đơn vị quản lý chợ (Ban quản lý, Tổ quản lý, Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý chợ) xây dựng nội quy, quy ước không sử dụng than tổ ong trong phạm vi chợ; phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội để giám sát, vận động người dân không sử dụng bếp than tổ ong.

Hiện nay, trên địa bàn TP, nhất là các huyện ngoại thành vẫn còn nhiều hộ dân gặp khó khăn, chưa đủ điều kiện để chuyển sang các loại bếp điện, bếp từ và bếp gas. Mặt khác, đối với các hộ kinh doanh, dịch vụ nhỏ, lẻ, bình dân, việc cấm không dùng bếp than tổ ong cũng ít, nhiều ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của họ. Vì thế, để thay thế hoàn toàn bếp than tổ ong trên địa bàn TP, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước để người dân dần chuyển đổi sang các loại bếp thân thiện với môi trường và cần đảm bảo nguồn nguyên liệu bếp than thân thiện môi trường thì người dân mới có thể an tâm thay thế, sử dụng■

BÌNH MINH



VĂN BẢN MỚI

● Quy chế phối hợp liên ngành quản lý hoạt động nhập khẩu phế liệu

Thủ tướng Chính phủ vừa ký Quyết định số 35/2019/QĐ-TTg ban hành quy chế phối hợp liên ngành quản lý hoạt động nhập khẩu phế liệu. Quy chế này quy định cụ thể về nguyên tắc, mục đích, nội dung, phương thức và trách nhiệm trong việc phối hợp giữa các Bộ: Tài chính, TN&MT, Giao thông vận tải, Công an, Quốc phòng, Công thương, Ngoại giao, Khoa học và Công nghệ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài vào Việt Nam.

Việc phối hợp phải bảo đảm chặt chẽ hiệu quả; phân công cụ thể trách nhiệm phối hợp của các Bộ và UBND trong công tác quản lý hoạt động nhập khẩu phế liệu. Hoạt động phối hợp phải dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, UBND; tuân thủ các quy định tại Quy chế này và theo quy định của pháp luật; bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công việc, giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài vào Việt Nam.

Theo Quy chế, các Bộ, UBND sẽ phối hợp quán triệt, trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về những quy định của pháp luật, chủ trương, chính sách mới liên quan trực tiếp đến công tác quản lý hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất thuộc lĩnh vực của đơn vị mình quản lý; phối hợp trong công tác quản lý nhà nước theo lĩnh vực chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đối với hoạt động nhập khẩu phế liệu; phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động nhập khẩu phế liệu khi cần thiết; trao đổi về những phương thức, thủ đoạn hoạt động của các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật, phục vụ công tác xác minh, điều tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động nhập khẩu phế liệu; phối hợp trong công tác phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động nhập khẩu phế liệu...■

TCL

● Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi

Ngày 30/11/2019, Bộ NN&PTNT đã ban hành Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT về Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi. Theo đó, Thông tư quy định khoảng cách an toàn trong

chăn nuôi trang trại, bao gồm: Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt (XLCTSH), công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 150 mét; Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung XLCTSH, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 300 mét; Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung XLCTSH, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét; Khoảng cách giữa 2 trang trại chăn nuôi của 2 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

TRẦN TÂN

● Đà Nẵng đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ thu gom, xử lý rác thải

UBND TP Đà Nẵng vừa ban hành văn bản số 6244/UBND-ĐTĐT chỉ đạo Sở TN&MT, Sở Xây dựng, Ban quản lý (BQL) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị, UBND các quận, huyện phối hợp các đơn vị kiểm tra, chấn chỉnh việc thu gom, xử lý rác thải, xả nước thải trên địa bàn TP. Theo đó, chú trọng kiểm tra chấn chỉnh việc thu gom, xử lý rác thải, xả nước thải tại các khu vực công cộng, ven sông, các điểm tập trung nhiều nhà hàng, khách sạn, buôn bán hải sản...; kiểm tra việc cấp phép và thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường tại các nhà hàng, khách sạn ven biển.

Đồng thời, UBND TP yêu cầu đẩy mạnh đầu tư xã hội hóa các dịch vụ công ích vệ sinh môi trường (VSMT) trên địa bàn các quận, huyện nhằm nâng cao chất lượng, năng lực thu gom, xử lý rác thải tại địa bàn dân cư; Tăng cường quản lý, khai thác có hiệu quả các khu đất trống, đảm bảo VSMT, không để xảy ra tình trạng lợi dụng các khu đất trống để tập kết rác thải; Đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt TP, sớm triển khai phương án đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển rác trên địa bàn, đảm bảo quy định.

Ngoài ra, UBND TP giao Chủ tịch UBND các quận, huyện có nhiệm vụ tiếp nhận và chỉ đạo xử lý ngay các kiến nghị, phản ánh của người dân trên các phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến VSMT, đồng thời chịu trách nhiệm trước lãnh đạo UBND TP về tình hình VSMT trên địa bàn quản lý.

CHÂU LONG



ASOEN VIỆT NAM:

Tiếp tục đổi mới, chủ động, tích cực tham gia các nội dung hợp tác ASEAN về môi trường

NGUYỄN MINH CƯỜNG - NGUYỄN THANH NGÀ

Tổng cục Môi trường

Năm 2019 là năm thứ tư, giai đoạn giữa kỳ ASEAN triển khai Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025, với trọng tâm là triển khai các Kế hoạch tổng thể trên cả 3 trụ cột Chính trị - An ninh, Kinh tế và Văn hóa - Xã hội; củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình; tăng cường kết nối và thu hẹp khoảng cách phát triển. Cùng với xu thế chung của khu vực, năm 2019, Tổ chức các quan chức cao cấp ASEAN về môi trường của Việt Nam (ASOEN Việt Nam) đã tích cực triển khai các hoạt động hợp tác ASEAN về môi trường như: Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu (BĐKH), môi trường biển và đới bờ, hóa chất - chất thải, quản lý tài nguyên nước, giáo dục môi trường, thành phố bền vững môi trường.

MỘT SỐ KẾT QUẢ NỔI BẬT CỦA ASOEN VIỆT NAM NĂM 2019

Trong năm 2019, ASOEN Việt Nam đã tăng cường triển khai các hoạt động hợp tác về các vấn đề môi trường của khu vực, đạt được nhiều kết quả nổi bật như: Tổ chức thành công hơn 30 đoàn công tác tham dự các Hội nghị quan trọng trong khuôn khổ hợp tác ASEAN về môi trường (Hội nghị thường niên các Nhóm công tác ASOEN, Hội nghị ASOEN 30, Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN lần thứ 15 - AMME 15, Hội nghị Bộ trưởng môi trường ASEAN+3 lần thứ 16, Hội nghị đối thoại cấp Bộ trưởng ASEAN-Nhật Bản về môi trường lần thứ nhất, Hội nghị đặc biệt cấp Bộ trưởng môi trường ASEAN về rác thải biển và các Hội nghị khác có liên quan trong khuôn khổ 7 lĩnh vực hợp tác về môi trường của ASOEN); Tích cực tham gia xây dựng, góp ý cho các văn kiện hợp tác ASEAN về môi trường (Tuyên bố ASEAN về chống rác thải nhựa biển; Khung hành động ASEAN về rác thải nhựa biển; Tuyên bố chung ASEAN về BĐKH tại Hội nghị COP25 UNFCCC; Tuyên bố chung



▲ Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân (đứng thứ 3 từ phải vào) tham dự Lễ trồng cây hưởng ứng Ngày môi trường ASEAN 2019, được tổ chức liên kế với Hội nghị AMME 15 vào tháng 10/2019 tại Siem Riệp, Campuchia

ASEAN về hành động khí hậu tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc về khí hậu); Đề xuất thành công 2 Vườn Quốc gia/Khu bảo tồn của Việt Nam trở thành các Vườn Di sản ASEAN mới (Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát và Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh); Lựa chọn và đề cử 2 trường học của Việt Nam nhận Giải thưởng trường học sinh thái ASEAN lần thứ 3 và 2 cá nhân tiêu biểu nhận Giải thưởng thanh niên môi trường ASEAN lần thứ nhất năm 2019...

Các hoạt động hợp tác với ASEAN về môi trường của Việt Nam trong năm qua đã đóng góp tích cực cho quá trình hội nhập khu vực trong lĩnh vực TN&MT, cũng như có vai trò xúc tác cho việc mở rộng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực môi trường với các nước khác trên thế giới, tổ chức quốc tế và khu

vực. Qua đó, Việt Nam luôn đề cao đoàn kết, thống nhất trong ASEAN, xây dựng, phát huy giá trị các công cụ, cơ chế bảo đảm an ninh khu vực, thúc đẩy xây dựng lòng tin, chia sẻ các chuẩn mực ứng xử trong khu vực, củng cố vai trò trung tâm của ASEAN thông qua các cơ chế, diễn đàn do ASEAN chủ trì. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những khó khăn, thách thức về nguồn lực tài chính; nhân lực; công tác điều phối, lồng ghép các hoạt động hợp tác ASEAN về môi trường với hoạt động ở cấp quốc gia, lồng ghép với các chương trình, dự án hợp tác quốc tế với các nước, tổ chức quốc tế và đối tác khác.

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

Năm 2020, Việt Nam chính thức giữ trọng trách là Chủ tịch ASEAN, đây cũng



là năm bản lề trong triển khai Kế hoạch hiện thực hóa Tầm nhìn ASEAN 2025 và cũng là dịp kỷ niệm tròn 25 năm Việt Nam gia nhập ASEAN. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 35 ở Thái Lan (từ ngày 2 - 4/11/2019), Việt Nam đã công bố chủ đề năm Chủ tịch ASEAN 2020 là “Gắn kết và chủ động thích ứng” với các mục tiêu: Tập trung tăng cường sự gắn kết bền vững của ASEAN thông qua củng cố đoàn kết, thống nhất, gia tăng liên kết kinh tế và kết nối, làm sâu sắc hơn các giá trị, đặc trưng của Cộng đồng ASEAN, cải tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy ASEAN, đẩy mạnh quan hệ đối tác của ASEAN trong cộng đồng toàn cầu. Nhằm hoàn thành tốt trách nhiệm của Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam sẽ tăng cường triển khai các hoạt động, củng cố đoàn kết, nâng cao sức mạnh nội khối, đẩy mạnh tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN ngày càng vững mạnh, tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển tiếp theo của ASEAN.

Để chuẩn bị cho vai trò Chủ tịch ASEAN 2020, ASOEN Việt Nam sẽ tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch Hành động giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ TN&MT thực hiện Đề án Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN đến năm 2025; phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Bộ TN&MT để triển khai các nhiệm vụ thuộc danh mục hoạt động Việt Nam chủ trì trong năm 2020, cụ thể:

Thứ nhất, triển khai các hoạt động trong khuôn khổ 7 Nhóm công tác ASEAN về môi trường (BĐKH, giáo dục môi trường, thành phố bền vững về môi trường, hóa chất và chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý tài nguyên nước, giáo dục môi trường): Chủ động tổ chức triển khai các hoạt động và Việt Nam hiện đang giữ vai trò đầu mối; tham gia các Hội nghị thường niên trong khuôn khổ ASOEN và những Hội nghị, Hội thảo khác có liên quan; tham gia xây dựng các văn kiện hợp tác ASEAN về môi trường dự kiến sẽ trình cấp cao phê duyệt trong năm 2020, bao gồm: Dự thảo Tuyên bố chung ASEAN về biến đổi khí hậu tại COP 26 UNFCCC, Dự thảo Tuyên bố chung ASEAN về bảo tồn đa dạng sinh học tại COP 15 CBD; tham gia xây dựng và góp ý đối với Báo cáo hiện trạng ASEAN về BĐKH; Báo cáo hiện trạng môi trường ASEAN lần thứ 6; Khung hành động ASEAN về rác thải nhựa biển...;



▲ Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Văn Tài Chủ tịch ASOEN Việt Nam (đứng thứ 4 từ trái sang) tham dự Hội nghị ASOEN 30 và các Hội nghị liên quan được tổ chức vào tháng 7/2019 tại Băng Cốc, Thái Lan

Thứ hai, tiếp tục tham gia các hoạt động trong khuôn khổ hợp tác môi trường ASEAN+3, Đông Á, các nước đối tác và tổ chức quốc tế: Tham gia các hoạt động trong khuôn khổ Chiến lược hợp tác môi trường ASEAN - Trung Quốc (2016 - 2020) và Kế hoạch hoạt động hợp tác môi trường ASEAN - Trung Quốc. Với vai trò là quốc gia trong cương vị điều phối hợp tác ASEAN - Nhật Bản (2018 - 2021), năm 2020 Việt Nam sẽ tiếp tục hợp tác với Nhật Bản và các nước thành viên triển khai hoạt động, dự án hợp tác ASEAN - Nhật Bản về môi trường, BĐKH, rác thải nhựa biển. Đặc biệt năm 2020, Việt Nam sẽ phối hợp với Liên minh châu Âu (EU) và các bên liên quan tổ chức Diễn đàn đối thoại cấp cao ASEAN - EU về môi trường và BĐKH lần thứ 2 tại Việt Nam.

Thứ ba, chủ trì/phối hợp tổ chức các nhiệm vụ trong năm 2020 - Năm Chủ tịch ASEAN, bao gồm: Tổ chức khóa họp thường niên lần thứ 42 Tiểu ban Khí tượng và Vật lý địa cầu ASEAN; Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về môi trường biển và đới bờ

lần thứ 21; Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về BĐKH để xây dựng Tuyên bố chung của ASEAN tại Hội nghị COP 26 UNFCCC; Hội thảo ASEAN về trình diễn dự báo thời tiết nguy hiểm khu vực Đông Nam Á; Hội nghị các quan chức cao cấp ASEAN về môi trường lần thứ 31 và các hội nghị khác có liên quan; Hội nghị đặc biệt cấp Bộ trưởng về tăng cường điều phối và hợp tác môi trường biển.

Ngoài ra, để tăng cường vai trò điều phối, nâng cao hiệu quả hoạt động của ASOEN Việt Nam, Bộ TN&MT sẽ tiếp tục sớm kiện toàn các Nhóm công tác ASOEN Việt Nam. Đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các hoạt động ASOEN Việt Nam, cụ thể triển khai việc xây dựng website về ASOEN Việt Nam, fan page ASOEN Việt Nam; xem xét, rà soát, đề xuất ban hành Quy chế tổ chức các Giải thưởng ASEAN về môi trường tại Việt Nam bao gồm: Giải thưởng các thành phố bền vững về môi trường; Giải thưởng trường học sinh thái ASEAN; Giải thưởng thanh niên môi trường ASEAN...■



Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thực hành môi trường tốt nhất

NGUYỄN HẢI YẾN, NGUYỄN THỊ HỒNG LAM

Viện Khoa học Môi trường, Tổng cục Môi trường

LÊ MẠNH TUYẾN

UBND thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

Thời gian qua, nhiều quốc gia trên thế giới đã áp dụng công cụ thực hành môi trường tốt nhất (BEP) nhằm tăng cường khả năng kiểm soát ô nhiễm môi trường trong tất cả các giai đoạn của dự án. “BEP là các ứng dụng của việc kết hợp các biện pháp và chiến lược kiểm soát môi trường phù hợp nhất” (Công ước OSPAR, Phụ lục 1). Các biện pháp thực hành môi trường tốt nhất nên được áp dụng ngay từ giai đoạn lập kế hoạch dự án. Những biện pháp này có thể được sử dụng cùng với các biện pháp giảm thiểu để giảm mức độ nghiêm trọng của tác động tới môi trường.

Các khái niệm khác nhau về BEP có thể được chia thành hai loại: Quy định pháp lý và Thực hành. Quy định pháp lý được xác định qua thực tiễn bởi các cơ quan quản lý là phương tiện hiệu quả nhất, thực hiện để ngăn chặn hoặc giảm lượng ô nhiễm được tạo ra bởi các nguồn không điểm. Sau đó, khái niệm này đã được sử dụng để đáp ứng

các tiêu chí được chỉ định cho ô nhiễm nguồn điểm. Thực hành liên quan đến việc mở rộng và áp dụng những thực hành được khuyến nghị (nhưng không nhất thiết phải có) bởi các cơ quan Chính phủ và các tổ chức nghiên cứu, ví dụ như việc xuất bản tài liệu hướng dẫn.

Trên thế giới, BEP được nhiều quốc gia áp dụng với nhiều thuật ngữ tương tự, ví dụ “Thực hành quản lý tốt nhất (BMP)”; “Biện pháp quản lý môi trường tốt nhất (BEMP)”. BMP là thuật ngữ được sử dụng ở Hoa Kỳ và Canada để mô tả phương thức kiểm soát ô nhiễm nước. Trong lịch sử, thuật ngữ này đã đề cập

đến kiểm soát ô nhiễm phụ trợ trong các lĩnh vực kiểm soát nước thải công nghiệp, kiểm soát nước thải đô thị, quản lý nước mưa và quản lý vùng đất ngập nước, BMP cũng có thể nhắc đến kỹ thuật kiểm soát hoặc xử lý chính. Quốc hội Hoa Kỳ đã nói đến BMP trong một số phần của Đạo luật Nước sạch Hoa Kỳ (năm 1972). Theo Đạo luật này, các cơ quan Nhà nước và liên bang hợp tác để kiểm soát ô nhiễm bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn chất lượng nước và kiểm soát ô nhiễm tại nguồn. Đạo luật quy định việc xả chất thải gây ô nhiễm từ nguồn điểm vào vùng biển mà không có giấy phép của Cục BVMT (EPA) hoặc Nhà nước hay các bang được ủy quyền là bất hợp pháp. Các nguồn gây ô nhiễm không điểm được các quốc gia và các bang giải quyết thông qua quy trình lập kế hoạch quản lý toàn khu vực và các chương trình dựa trên việc khuyến khích tự nguyện; một số tiểu bang áp dụng các chương trình có thể giải quyết ô nhiễm nguồn không điểm. Đạo luật Nước sạch năm 1977 đã sử dụng thuật ngữ BMP trong việc mô tả chương trình lập kế hoạch xử lý chất thải trên



▲ Sử dụng công nghệ phát sinh ít chất thải là một trong những tiêu chí của BEP



toàn khu vực và trong thủ tục kiểm soát các chất ô nhiễm độc hại liên quan đến xả thải công nghiệp. Mục 404 về các giấy phép nạo vét đề cập đến BMP là một trong những miễn trừ thực thi. Các tài liệu tham khảo về BMP nước mưa xuất hiện lần đầu tiên trong Đạo luật Nước sạch sửa đổi năm 1987. Do ô nhiễm nguồn không điểm gây ra khoảng 60% suy giảm chất lượng nước, Quốc hội đã sửa đổi Đạo luật Nước sạch vào năm 1987 để thiết lập Chương trình quản lý ô nhiễm nguồn không điểm theo Mục 319. Chương trình này cung cấp cho các bang các khoản tài trợ để thực hiện biện pháp kiểm soát được mô tả trong Chương trình.

Biện pháp quản lý môi trường tốt nhất (BEMP) được Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) năm 2018 đưa ra như một khái niệm tương tự “kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT)”. Tại châu Âu, BEP được áp dụng phổ biến trong Chương trình kiểm toán và quản lý sinh thái EU (EMAS), thiết lập bởi các tổ chức tự nguyện trong Chương trình. Chương trình nhằm tăng cường thực hành quản lý môi trường tốt nhất và phát triển các tài liệu hướng dẫn (SRDs) bởi các tổ chức áp dụng EMAS trong việc đánh giá thực hiện công tác môi trường của họ. Theo đó, BEP là các kỹ thuật, giải pháp và hoạt động nhằm đem lại những kết quả thực hiện môi trường tốt nhất với tính khả thi về kỹ thuật và kinh tế đã được chứng minh. BEMP có thể bao gồm cả bản chất kỹ thuật hoặc công nghệ cũng như các hành động và lựa chọn quản lý khác. Đối với một tổ chức, BEMP được xác định trên phạm vi địa lý, ngành sản xuất và chuỗi giá trị của các sản phẩm, dịch vụ của họ, từ đó xem xét tác động môi trường trong toàn bộ vòng đời.

Trong một số công ước quốc tế như Công ước OSPAR, Công ước Minamata, Công ước Stockholm, BAT và BEP thường được sử dụng cùng nhau với các định nghĩa khác nhau. BAT được định nghĩa là “giai đoạn hiệu quả và tiên tiến nhất trong sự phát triển của các hoạt động, phương pháp vận hành, đây là các kỹ thuật cụ thể, phù hợp để cung cấp cơ sở cho các giá trị giới hạn phát thải, điều kiện cấp phép khác được thiết kế để ngăn ngừa, giảm phát thải và

tác động đến môi trường”. BAT áp dụng các kỹ thuật tốt nhất sẵn có, bao gồm cả công nghệ sử dụng và cách thức thiết lập, gồm thiết kế, xây dựng, bảo dưỡng, vận hành, ngừng hoạt động đối với việc ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm phát sinh từ các hoạt động vận hành và được xác định theo các tiêu chí như: Sử dụng công nghệ phát sinh ít chất thải; Sử dụng ít hợp chất nguy hại; Tái sinh, quay vòng hơn nữa các hợp chất phát sinh và sử dụng cho chính quy trình hay chất thải ở bất cứ nơi nào phù hợp; Nhu cầu cần ngăn ngừa hay giảm thiểu tác động toàn diện của các phát thải ra môi trường và những rủi ro của chúng; Nhu cầu ngăn ngừa tai nạn và hậu quả cho môi trường...

Theo định nghĩa, BEP là các ứng dụng của việc kết hợp biện pháp và chiến lược kiểm soát môi trường phù hợp nhất, BEP lại áp dụng tích hợp các biện pháp, chiến lược kiểm soát tốt nhất, phù hợp nhất, nhằm ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm, bao gồm các biện pháp quản lý môi trường. BEP được xác định theo các tiêu chí: Cung cấp thông tin, giáo dục công chúng, người tiêu dùng về hậu quả môi trường của việc lựa chọn các hoạt động cụ thể và lựa chọn sản phẩm, việc sử dụng, xử lý cuối cùng; Phát triển và áp dụng các quy tắc thực hành môi trường tốt bao gồm tất cả các khía cạnh hoạt động trong vòng đời sản phẩm; Ứng dụng bắt buộc dán nhãn thông báo cho người

tiêu dùng về các rủi ro môi trường liên quan đến sản phẩm, việc sử dụng và xử lý cuối cùng; Tiết kiệm tài nguyên, bao gồm cả năng lượng...

Như vậy, BAT và BEP là hai công cụ ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm theo nguyên tắc kiểm soát ô nhiễm trên toàn bộ quá trình của hoạt động sản xuất và các hoạt động phát sinh nguồn gây ô nhiễm.

Trên thế giới, các quy định pháp luật về BAT và BEP đã có ở một số quốc gia, điển hình như tại EU, Nga, Hoa Kỳ, Hàn Quốc. Hiện nay, BAT được quy định trong các văn bản pháp luật về môi trường của những quốc gia nêu trên ở các cấp độ ràng buộc pháp lý khác nhau. Tuy nhiên, BEP thường được đề cập trong một số chương trình tự nguyện như EMAS và các công ước quốc tế.

Tại Việt Nam, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh chóng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng kéo theo đó là sự gia tăng của các ngành công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm cao. Trong bối cảnh hiện nay, chính sách quản lý môi trường của Việt Nam cần có những thay đổi nhằm theo kịp sự phát triển của nền công nghiệp. Do vậy, Việt Nam cần áp dụng kinh nghiệm của các nước trên thế giới để phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, trong đó, xem xét áp dụng BEP như là một công cụ hiệu quả trong quản lý môi trường■



Tình hình thực hiện Luật Thuế bảo vệ môi trường trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và một số đề xuất, kiến nghị

PHẠM PHƯƠNG LAN

Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh

BVMT luôn được xác định là một chủ trương, chính sách lớn, nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH - HĐH) đất nước. Quán triệt chủ trương của Đảng và Nhà nước về BVMT, ngày 15/11/2010, Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật Thuế BVMT số 57/2010/QH12, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2012. Luật Thuế BVMT được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích phát triển kinh tế đi liền giảm thiểu ô nhiễm môi trường (ÔNMT); đồng thời nâng cao ý thức BVMT của toàn xã hội, góp phần thay đổi nhận thức, hành vi của tổ chức, cá nhân trong sản xuất và tiêu dùng; động viên hợp lý đóng góp của xã hội, tạo thêm nguồn thu để giải quyết vấn đề môi trường, đảm bảo tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Sau khi Luật Thuế BVMT và các văn bản hướng dẫn được ban hành, TP. Hồ Chí Minh đã có nhiều nỗ lực trong công tác phổ biến, tuyên truyền, cũng như tổ chức triển khai thực hiện Luật Thuế BVMT. UBND TP chỉ đạo Cục Thuế và các đơn vị trực thuộc kiểm tra, rà soát người nộp thuế trên địa bàn, xác định những trường hợp phải kê khai, nộp thuế để thông báo, hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật thuế BVMT của người nộp thuế.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT THUẾ BVMT

Theo Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh, từ ngày 1/1/2016 - 30/6/2019, số thu thuế BVMT tăng nhanh, năm 2016 là 7.596 tỷ đồng, đến năm 2017 là 9.538 tỷ đồng; đến năm 2018 thì số thu thuế BVMT giảm dần là 9.052 tỷ đồng; năm 2019 (lũy kế đến ngày 30/6/2019)



▲ Khung và mức thuế BVMT đối với túi ni lông của Việt Nam vẫn thấp so với các nước trên thế giới

là 4.861 tỷ đồng. Công tác truy thu thuế và phạt đối với thuế BVMT liên quan đến một số doanh nghiệp từ ngày 1/1/2016 - 30/6/2019 khoảng 7,6 tỷ đồng. Cũng theo báo cáo của Cục Hải quan TP, số thu thuế BVMT từ năm 2016 đến nay hầu hết tăng qua các năm (riêng năm 2016 giảm 8% so với năm 2015). Tuy nhiên, số thu thuế BVMT chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 0,2%) trên tổng thu ngân sách nhà nước của Cục Hải quan TP. Đến năm 2019, áp dụng Nghị quyết số 579/2018/QH14 ngày 26/9/2018, thuế BVMT đối với các mặt hàng chịu thuế đã tăng cao so với Nghị quyết số 888a/2015/QH13. Tổng cộng thuế BVMT Cục Hải quan TP đã thu từ ngày 1/1/2016 đến tháng 7/2019 là 422,99 tỷ đồng, về tỷ trọng

đối với ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng 1,1%. Cụ thể các mặt hàng có số thu thuế BVMT chiếm tỷ trọng cao gồm: Dầu bôi trơn (dầu nhờn, mỡ nhờn) chiếm khoảng 47,5% tổng thu thuế BVMT; dầu diesel chiếm 16,5%; than đá 7,5%; túi ni lông 8,6%; còn lại là các mặt hàng khác chiếm khoảng 19,9%.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực thi pháp luật về Luật Thuế BVMT trong thời gian qua trên địa bàn TP đã góp phần nâng cao nhận thức, giúp cho cộng đồng doanh nghiệp hiểu để thực hiện việc nộp thuế BVMT đúng quy định, không để thất thu ngân sách nhà nước; nâng cao ý thức của người dân trong việc sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi



trường. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Luật Thuế BVMT vẫn còn những vướng mắc, hạn chế cần sớm được sửa đổi, khắc phục.

Về phạm vi điều chỉnh và giải thích từ ngữ

Điều 1 Luật Thuế BVMT quy định: “đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế BVMT”. Tuy nhiên, ngoài nội dung nêu trên, Luật còn quy định các nội dung về phương pháp tính thuế, biểu khung thuế, thời điểm tính thuế. Do đó, quy định tại Điều 1 Luật Thuế BVMT về phạm vi điều chỉnh chưa bao quát hết các nội dung quy định tại Luật.

Tại khoản 3, Điều 2 Luật Thuế BVMT quy định: “Túi ni lông thuộc diện chịu thuế là loại túi, bao bì được làm từ màng nhựa đơn polyetylen, tên kỹ thuật là túi nhựa xếp”. Như vậy, Luật Thuế BVMT chỉ quy định túi ni lông thuộc diện chịu thuế là loại túi, bao bì chung chung, nên trong quá trình triển khai thực hiện có nhiều vướng mắc liên quan đến việc nhận diện hình dạng túi ni lông (túi, bao bì) thuộc đối tượng chịu thuế. Như vậy, việc quy định cụ thể về túi ni lông thuộc diện chịu thuế tại các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật là chưa đảm bảo tính pháp lý, tính rõ ràng về quy định túi ni lông thuộc đối tượng chịu thuế. Ngoài ra, việc quy định túi ni lông tên kỹ thuật “là túi nhựa xếp” cũng chưa đảm bảo đúng tên kỹ thuật của túi ni lông.

Khoản 4 Điều 2 Luật Thuế BVMT về giải thích từ ngữ quy định: “Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC) là nhóm chất gây suy giảm tầng ô zôn dùng làm môi chất lạnh”. Theo Luật Thuế BVMT hiện hành, dung dịch HCFC thuộc đối tượng chịu thuế BVMT; dung dịch HCFC là nhóm chất gây suy giảm tầng ôzôn được sử dụng để làm lạnh. Theo đó, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu dung dịch HCFC phải kê khai, nộp thuế BVMT. Trên thực tế, dung dịch HCFC còn tồn tại dưới dạng chất hỗn hợp có chứa HCFC (như chất Polyol có trộn sẵn HCFC-141, được sử dụng để sản xuất tấm cách âm, cách nhiệt; tỷ lệ HCFC có trong Polyol trộn sẵn HCFC-141b chiếm khoảng từ 13% - 30%) nhưng đối chiếu quy định tại Luật Thuế BVMT thì chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về chất hỗn hợp chứa dung dịch HCFC có thuộc đối tượng chịu thuế

hay không. Như vậy, việc quy định về giải thích từ ngữ tại Luật Thuế BVMT là chưa bao quát hết các trường hợp phát sinh trên thực tế.

Về đối tượng chịu thuế và không chịu thuế

Đối tượng chịu thuế: Theo quy định tại Điều 3, Luật Thuế BVMT hiện hành, đối tượng chịu thuế BVMT gồm 8 nhóm hàng hóa là: Xăng, dầu, mỡ nhờn (gồm xăng, trừ etanol; nhiên liệu bay; dầu diesel; dầu hỏa; dầu mazut; dầu nhờn; mỡ nhờn); Than đá (gồm than nâu, than antraxit, than mỡ, than đá khác); Dung dịch HCFC; Túi ni lông thuộc diện chịu thuế; Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng; Thuốc trừ môi thuộc loại hạn chế sử dụng; Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng; Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng. Đây là những nhóm hàng hóa khi sử dụng gây ÔNMT tại Việt Nam trên diện rộng. Trong quá trình thực hiện quy định về đối tượng chịu thuế đã phát sinh những vướng mắc cụ thể:

Dung dịch HCFC: Tại khoản 3 Điều 3 Luật Thuế BVMT quy định: “Dung dịch HCFC” thuộc đối tượng chịu thuế BVMT. Quy định này chưa đảm bảo cơ sở pháp lý chặt chẽ trong việc thu thuế BVMT đối với dung dịch HCFC dưới dạng chất hỗn hợp như đã nêu trên.

Tại khoản 4, Điều 3 Luật Thuế BVMT quy định: “Túi ni lông thuộc diện chịu thuế” thuộc đối tượng chịu thuế BVMT. Tuy nhiên, tại Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 8/8/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế BVMT đã quy định loại trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường theo quy định của Bộ TN&MT ra khỏi đối tượng chịu thuế.

Đối tượng không chịu thuế: Hiện nay, chính sách thuế BVMT đối với hàng hóa gia công và hàng hóa sản xuất, xuất khẩu chưa thống nhất. Luật Thuế BVMT không quy định rõ trường hợp hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trực tiếp gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu có thuộc đối tượng không chịu thuế hay không? Tại khoản 6, khoản 7, Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu, hoặc để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu.

Theo quy định tại khoản 2, Điều 4 Luật Thuế BVMT và Điều 2 Thông tư số 159/2012/TT-BTC ngày 28/9/2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 8/8/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế BVMT, theo đó quy định: “Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài (bao gồm cả hàng hóa xuất khẩu được gia công từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) do cơ sở sản xuất (bao gồm cả gia



công) trực tiếp xuất khẩu, hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu thì cơ quan hải quan không thu thuế BVMT đối với hàng hóa xuất khẩu và nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công sau đó xuất khẩu ra nước ngoài.

Tuy nhiên, Luật Thuế BVMT hiện nay chưa quy định đối tượng không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài theo loại hình sản xuất - xuất khẩu. Xét về bản chất cả loại hình gia công và sản xuất xuất khẩu đều nhập nguyên liệu, vật tư từ nước ngoài, sau đó sản xuất thành phẩm và xuất khẩu sản phẩm đã sản xuất ra nước ngoài. Hàng gia công chỉ khác hàng sản xuất xuất khẩu ở chỗ nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị do bên gia công cung cấp theo thỏa thuận tại hợp đồng gia công.

Về phương pháp tính thuế và biểu khung thuế

Phương pháp tính thuế:

Cách tính thuế đối với một số sản phẩm chưa phù hợp, còn xảy ra tình trạng thuế chống thuế, chưa công bằng trong tính thuế đối với một số loại hình sản xuất, xuất khẩu, hàng gia công có liên quan đến xuất khẩu... Cụ thể như thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu là 10% được tính dựa trên tiền hàng cộng thuế BVMT. Một số doanh nghiệp cho rằng cách tính thuế trên đã làm thuế chống thuế.

Biểu khung thuế:

Đối với xăng, dầu, mỡ nhờn: Luật Thuế BVMT quy định Biểu khung thuế đối với xăng từ 1.000 - 4.000 đồng/lít, mức thuế hiện hành là 3.000 đồng/lít; nhiên liệu bay từ 1.000 - 3.000 đồng/lít, mức thuế hiện hành là 3.000 đồng/lít; dầu diesel từ 500 - 2.000 đồng/lít, mức thuế hiện hành là 1.500 đồng/lít. Do đó, kiến nghị cần nghiên cứu điều chỉnh khung thuế BVMT đối với xăng dầu nhằm chủ động ứng phó với diễn biến giá dầu trên thị trường thế giới, đảm bảo lợi ích quốc gia trong điều kiện hội nhập sâu khi thực hiện cắt giảm dần thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế; Nâng cao trách nhiệm và nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với môi trường, khuyến khích sản xuất, sử dụng hàng hóa thân thiện với môi trường; Đảm bảo thực hiện cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế về BVMT.

Đối với nhiên liệu hỗn hợp chứa nhiên liệu sinh học và xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa

thạch: Luật Thuế BVMT quy định thu thuế đối với xăng dầu gốc hóa thạch, không thu thuế đối với etanol (E100). Đối với nhiên liệu hỗn hợp chứa nhiên liệu sinh học và xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch (thường gọi là là xăng dầu sinh học) như xăng E5, dầu diesel B5 (có tỷ lệ 4-5% ctanol); xăng E10, dầu diesel B10 (có tỷ lệ 9-10% etanol) thì chỉ tính thu thuế BVMT theo tỷ lệ xăng dầu gốc hóa thạch có trong xăng dầu sinh học.

Đối với dung dịch HCFC: Luật Thuế BVMT quy định Biểu khung thuế đối với HCFC từ 1.000 - 5.000 đồng/kg. Mức thuế BVMT cụ thể hiện hành đối với dung dịch F1CFC là 4.000 đồng/kg, gần bằng mức tối đa trong khung thuế. Theo Nghị định thư Montreal về hạn chế sử dụng các chất làm suy giảm tầng ôzôn thì Việt Nam sẽ phải loại trừ hoàn toàn việc sử dụng dung dịch HCFC vào năm 2030. Việc áp dụng thuế BVMT ở mức cao đối với dung dịch HCFC sẽ góp phần giảm dần sử dụng dung dịch HCFC. Do đó, cần thiết nghiên cứu điều chỉnh khung thuế BVMT để có cơ sở điều chỉnh mức thuế BVMT cụ thể đối với dung dịch HCFC nhằm góp phần nhanh chóng thực hiện việc loại trừ hoàn toàn dung dịch HCFC.

Đối với túi ni lông thuộc diện chịu thuế: Luật Thuế BVMT quy định Biểu khung thuế đối với túi ni lông từ 30.000 - 50.000 đồng/kg. Mức thuế cụ thể hiện hành đối với túi ni lông là 40.000 đồng/kg, tương đương khoảng 200% giá bán hiện

hành (1 kg túi ni lông có thể có từ 100 - 200 túi), nghĩa là thuế BVMT chỉ thu khoảng 200 - 400 đồng/túi. Nếu tăng mức thuế BVMT đối với túi ni lông lên mức trần 50.000 đồng/kg thì cũng chỉ tương đương từ 250 - 500 đồng/túi. Khung và mức thuế BVMT đối với túi ni lông của Việt Nam là thấp so với các nước trên thế giới, nên chưa có tác động nhiều tới việc hạn chế sản xuất, sử dụng túi ni lông.

Về thời điểm tính thuế BVMT; khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế

Theo Luật Thuế BVMT (khoản 4, Điều 9), thời điểm tính thuế BVMT đối với xăng dầu sản xuất hoặc nhập khẩu để bán là thời điểm đầu mỗi kinh doanh xăng dầu bán ra (do cơ quan thuế thu). Theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2017), thuế BVMT thu đối với hàng hóa nhập khẩu là khoản thu 100% ngân sách Trung ương. Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 đã có hướng dẫn về phân chia nguồn thu thuế BVMT đối với sản phẩm xăng dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương trên cơ sở sản lượng xăng dầu trong nước sản xuất, bán ra trong kỳ kế hoạch so với sản lượng xăng dầu kế hoạch do doanh nghiệp đầu mỗi bán ra theo từng năm.

Mặt khác, theo quy định về kê khai, tính thuế và nộp thuế BVMT đối với xăng dầu hiện hành, các Công ty kinh doanh xăng dầu đầu mỗi thực hiện kê khai, nộp thuế BVMT khi xuất để tiêu dùng



nội bộ và xuất bán cho các đối tượng; trừ xuất bán cho các công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối khác và đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập, hoặc đơn vị khác trong cùng hệ thống mà công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối có số vốn chi phối trên 50%. Các đơn vị này khi bán ra cho các tổ chức, cá nhân khác mới kê khai, nộp thuế BVMT tại địa phương nơi kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng. Từ đó dẫn đến khó khăn trong việc quản lý cũng như kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp; cơ quan quản lý nhà nước khó kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

Điều 11 Luật Thuế BVMT quy định về các trường hợp hoàn thuế, tuy nhiên chưa quy định trường hợp hoàn tiền thuế BVMT do nộp thừa như quy định tại Điều 47 Luật Quản lý Thuế.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về hoàn thiện chính sách tài chính hướng tới phát triển bền vững, xin đề xuất một số kiến nghị như sau:

Đối với Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương

Quốc hội sớm xem xét tổng kết đánh giá việc thực hiện Luật Thuế BVMT để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay, nhằm đảm bảo chính sách thuế BVMT là một công cụ kinh tế quan trọng góp phần hạn chế việc sản xuất và sử dụng hàng hóa gây ÔNMT, khuyến khích sản xuất, sử dụng hàng hóa thân thiện với môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

Chính phủ nghiên cứu bổ sung các hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường sinh thái vào đối tượng chịu thuế BVMT. Đối với mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu để nghị tăng thuế BVMT, hoặc quy định nhập khẩu có điều kiện để cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra, cấp phép. Đối với các mặt hàng thuộc nhóm đối tượng chịu thuế BVMT, đề nghị xem xét giữ ổn định khung biểu thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan có những giải pháp, chương trình, tiêu chuẩn, đặt ra những chỉ số đo lường về mặt ô nhiễm một cách cụ thể, có văn bản hướng dẫn rõ ràng và biện pháp

chế tài nghiêm khắc để điều chỉnh các hành vi tác động tiêu cực đến môi trường, xử lý nghiêm những vi phạm pháp luật liên quan đến môi trường.

Hiện nay, các mặt hàng chịu thuế BVMT chưa được cụ thể hóa theo từng mã HS, nên cơ quan hải quan gặp khó khăn trong kiểm tra xác định và dễ xảy ra tranh luận giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp. Kiến nghị Bộ Tài chính tham mưu cho Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Biểu thuế BVMT, trong đó cụ thể hóa tên hàng và mã HS của mặt hàng chịu thuế theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam để thực hiện thống nhất.

Hệ thống VNACCS (đăng ký thủ tục hải quan) hiện nay chưa có chức năng cảnh báo đối với các mặt hàng chịu thuế BVMT nên dễ phát sinh sai sót trong quá trình kiểm tra, phát hiện tại khâu đăng ký tờ khai. Kiến nghị Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan (Tổng cục Hải quan) bổ sung chức năng cảnh báo trên hệ thống VNACCS đối với các mặt hàng chịu thuế BVMT.

Đối với TP. Hồ Chí Minh

UBND TP tiếp tục chỉ đạo Cục thuế, Cục Hải quan và các Sở, ngành, quận - huyện thường xuyên thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật về thuế BVMT đến cộng đồng các doanh nghiệp; công khai thủ tục hành chính thuế, chính sách thuế tại nơi giao dịch nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra

việc chấp hành pháp luật về thuế, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ lẻ sản xuất sản phẩm không thân thiện với môi trường, đảm bảo công bằng, cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

UBND TP chỉ đạo Sở TN&MT, các quận, huyện tăng cường công tác tuyên truyền về nguy cơ ô nhiễm nhựa, ni lông và hạn chế sử dụng, thải bỏ rác thải nhựa dùng một lần trên địa bàn quận, huyện; vận động các đối tượng cá nhân, tổ chức bán lẻ, đặc biệt là tiểu thương tại chợ, hệ thống siêu thị không cấp phát miễn phí túi ni lông cho người tiêu dùng; tập trung kiểm soát ÔNMT về rác thải nhựa đảm bảo 100% chất thải trên địa bàn quận, huyện được thu gom và xử lý đúng quy định, trong đó 50% khối lượng chất thải túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt được tái chế; triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo Quyết định số 44/2018/QĐ-TP ngày 14/11/2018 của TP.

Bên cạnh đó, Cục Thuế, Cục Hải quan TP thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức nhằm nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ; tăng cường công tác cải cách hành chính, góp phần đảm bảo thu thuế đúng, đủ và công bằng, chống trốn thuế hiệu quả■



Việt Nam thực hiện hiệu quả Chương trình giảm phát thải, hạn chế mất rừng, suy thoái rừng (REDD+), góp phần bảo vệ rừng bền vững

Nhằm quản lý, bảo vệ và bảo tồn bền vững rừng tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng, gia tăng tích lũy các bon và dịch vụ môi trường rừng, nhân rộng các mô hình trồng rừng hiệu quả, từ năm 2009, Việt Nam đã thực hiện Chương trình giảm phát thải từ mất rừng, suy thoái rừng (REDD+), đến nay, diện tích che phủ rừng của Việt Nam đã tăng lên đáng kể, góp phần giảm phát thải CO₂, tăng cường trữ lượng các bon rừng...

KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI RỪNG

Theo báo cáo của Văn phòng REDD+ Việt Nam, sau 10 năm thực hiện REDD+, Việt Nam đã đạt được những bước tiến trong việc tăng cường năng lực cho các bên tham gia thực hiện những sáng kiến sử dụng bền vững tài nguyên rừng. Đặc biệt, cuối năm 2018, Việt Nam là quốc gia đầu tiên của khu vực châu Á - Thái Bình Dương được công nhận đủ điều kiện thanh toán cho các nỗ lực giảm phát thải dựa trên kết quả trong Chương trình REDD+.

Đến nay, Việt Nam tham gia vào sáng kiến REDD+ với 44 dự án lớn nhỏ, tổng giá trị tài trợ khoảng 84 triệu USD hỗ trợ cho các hoạt động nâng cao nhận thức, năng lực, thí điểm một số mô hình thực hiện REDD+; Có 19 tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ (PRAP) đến năm 2020; 12 tỉnh đã có ban chỉ đạo REDD+ cấp tỉnh. Nhiều địa phương triển khai Chương trình và đạt được kết quả trong quản lý rừng bền vững, bảo vệ diện tích rừng hiện có, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao độ che phủ và giá trị của rừng, giảm phát thải khí nhà kính. Với những thay đổi trong cách tiếp cận, xây dựng các giải pháp, mô hình sinh kế bền vững, nhiều địa phương đã giải quyết vấn đề phá rừng và tình trạng nghèo đói của người dân ở vùng có rừng.

Theo đó, Chương trình REDD+ cấp vùng đầu tiên ở Việt Nam - Chương trình Giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ (FCPF) đã được triển khai từ năm 2018 - 2025 ở 6 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế), với tổng diện tích đất là 5,15 triệu ha (chiếm 16% tổng diện tích đất đai



▲ Thực hiện Chương trình REDD+ sẽ duy trì sinh kế bền vững, tăng thu nhập và việc làm cho người dân sống chủ yếu dựa vào rừng

của Việt Nam), trong đó 80% là đồi núi, còn lại là đồng bằng ven biển với đất nông nghiệp chiếm 14%. Vùng Bắc Trung bộ gồm phần lớn diện tích lá rộng thường xanh hiện có của Việt Nam và một số khu vực đa dạng sinh học có tầm quan trọng toàn cầu. Theo tính toán, Chương trình giảm phát thải sẽ giảm được 32,09 triệu tấn CO₂ (bao gồm cả giảm phát thải và tăng hấp thụ các bon rừng), trong đó, Ngân hàng Thế giới đã cam kết mua 10,3 triệu tấn CO₂ quy đổi, tương đương với 51,5 triệu USD. Ngoài lợi ích về giảm phát thải, Chương trình còn mang lại các lợi ích phi các bon trên khía cạnh kinh tế - xã hội, môi trường và quản trị tại các tỉnh thực hiện, như: Duy trì sinh kế bền vững, tăng thu nhập và việc làm cho người dân sống chủ yếu dựa vào rừng; thúc đẩy phát triển nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn tài nguyên rừng; bảo vệ và duy trì các dịch vụ hệ sinh thái; tăng cường quản

trị xã hội cấp thôn bản; quản lý và quản trị rừng bền vững; cải thiện quản lý đất, rừng và quy hoạch sử dụng đất...

Quảng Bình là một trong 6 tỉnh tham gia thực hiện Chương trình FCPF có mức giảm mức phát thải cao, hiện Quảng Bình có 615 nghìn ha đất lâm nghiệp, bao gồm các loại rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất, trong đó có 104 nghìn ha rừng trồng; tuy nhiên, chỉ có 58 nghìn ha đã thành rừng, diện tích còn lại chưa thành rừng. Các loài cây trồng chủ yếu là keo lai gỗ nhỏ, chiếm gần 90% diện tích rừng trồng, còn lại là thông, phi lao và các loài cây khác. Với mục tiêu bảo đảm 15% diện tích rừng bị suy thoái được phục hồi, bảo tồn đến năm 2020. Những năm gần đây, tỉnh cũng đã hỗ trợ trên 470 triệu đồng để xây dựng mô hình trồng rừng gỗ lớn bằng giống keo lai nuôi cấy mô và giống cây bản địa tại các huyện Quảng Ninh, Bố Trạch, Lệ Thủy. Theo tính toán của các chuyên gia, nếu bảo



vệ rừng tự nhiên tốt và tăng cường trồng rừng gỗ lớn, chuyển đổi rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn, tái sinh rừng tự nhiên có hiệu quả, trong giai đoạn 2018 - 2024, Quảng Bình sẽ giảm phát thải ròng 2.063.288 tấn CO₂, đóng góp 10,5% giảm phát thải; đặc biệt sẽ hưởng lợi ròng 7.334.233 USD.

Qua việc thực hiện Chương trình Giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ cho thấy, “cánh cửa” kinh doanh tín chỉ các bon trong lâm nghiệp mở ra, đồng nghĩa với việc những nỗ lực kiểm soát mất rừng và suy thoái rừng, tăng cường trữ lượng các bon rừng sẽ ngày càng được chú trọng. Như vậy, sau 10 năm, tầm nhìn về rừng đã có những thay đổi căn bản về cách tiếp cận, chuyển dần trọng tâm từ “nhiều rừng hơn” sang “rừng tốt hơn”; giá trị của rừng được quản lý một cách toàn diện. Rừng không chỉ có gỗ mà còn nhiều giá trị trực tiếp, gián tiếp khác cần được quản lý và sử dụng hợp lý; đồng thời tăng cường sự tham gia của mọi đối tượng, thành phần trong xã hội tham gia bảo vệ rừng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, REDD+ Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức, tồn tại như việc lồng ghép nội dung REDD+ và kết nối các hợp phần của hệ thống chính sách ngành lâm nghiệp, bảo đảm hài hòa mục tiêu REDD+ với mục tiêu kinh tế - xã hội khác, hay sự phối kết hợp giữa các bên liên quan để đạt được mục tiêu chung còn nhiều khó khăn; Cơ chế điều phối, quản lý của hệ thống tổ chức thực hiện REDD+ ở nước ta hiện nay còn hạn chế. Bên cạnh đó, người dân cũng chưa thực sự làm chủ, tham gia trong thực hiện cơ chế giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng...

ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN REDD +

Chương trình quốc gia REDD+ đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 419/QĐ-TTg, ngày 5/4/2017. Theo đó, mục tiêu của REDD+ đến năm 2020 là góp phần giảm phát thải khí nhà kính (KNK), nâng cao độ che phủ rừng toàn quốc lên 42% và diện tích các loại rừng đạt 14,4 triệu ha; Giai đoạn 2021 - 2030, ổn định diện tích rừng tự nhiên đến 2030 ít nhất bằng diện tích đã đạt được tại năm 2020 và tăng độ che phủ rừng toàn quốc lên 45%, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia đến năm 2030 giảm 8% tổng lượng phát thải KNK so với kịch bản phát triển thông thường (BAU) theo cam kết tại Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu (BĐKH), mức đóng góp có thể tăng lên 25% khi nhận được hỗ trợ quốc tế. Để thực hiện mục tiêu trên, Việt Nam cần triển khai một số giải pháp để

tăng cường hiệu quả thực hiện REDD + như:

Một là, xây dựng cơ chế nhằm thúc đẩy, giám sát sự hợp tác liên ngành ở các cấp, liên kết chặt chẽ khu vực tư nhân và mô hình đối tác công - tư; khuyến khích sự tham gia của các đoàn thể chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, cộng đồng dân cư thôn trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát thực hiện chương trình, dự án REDD+; Hướng dẫn huy động, điều phối và giám sát các nguồn lực tài chính thực hiện Chương trình REDD+.

Hai là, có cơ chế phối hợp giữa các chủ rừng, các ngành, các địa phương trong việc tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động khai thác và chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, giám sát chặt chẽ việc trồng rừng thay thế. Quản lý tốt diện tích vùng giáp ranh giữa các chủ rừng, chính quyền địa phương các cấp và vùng biên giới, chống buôn bán gỗ bất hợp pháp thông qua việc ký cam kết hàng năm; Tăng cường năng lực về chuyên môn nghiệp vụ, đầu tư trang thiết bị cho lực lượng thực thi pháp luật; Nâng cao năng lực thực thi pháp luật, quản trị và thương mại rừng (FLEGT) cho các chủ rừng và cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

Ba là, hoàn thiện quy chuẩn, tiêu chuẩn đối với các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, quản lý rừng bền vững, khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ; các quy định về điều tra, đánh giá, theo dõi diễn biến các bon rừng, đánh giá mức độ hấp thụ và lưu trữ các bon rừng; phương pháp nghiệm thu, kiểm chứng kết quả giảm phát

thải KNK liên quan đến rừng; Xây dựng khung giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình REDD+; thể chế hóa quyền tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số, cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, phụ nữ trong quá trình chuẩn bị và thực thi REDD+.

Bốn là, rà soát các hoạt động sản xuất của các đơn vị lâm nghiệp phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương có rừng. Điều chỉnh và thu hồi đất lâm nghiệp của các tổ chức, cá nhân đã được giao nhưng sử dụng không hiệu quả, bảo đảm duy trì diện tích canh tác ổn định cho người dân sống gần rừng.

Năm là, các ngành, chính quyền địa phương tập trung cải thiện sinh kế người dân sống dựa vào rừng, qua đó, nâng cao nhận thức về môi trường, xã hội, tăng cường sự tham gia của người dân trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao trữ lượng các bon của rừng nhằm thích ứng với BĐKH; nâng cao hiệu quả quản lý - bảo vệ rừng thông qua nâng cao năng lực quản lý và kỹ thuật cho các chủ rừng; tăng cường trách nhiệm quản lý của chủ rừng, hướng tới việc chi trả (hưởng lợi) theo sự tăng trưởng của rừng và tích lũy các bon.

Sáu là, thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng giảm phát thải, cải thiện sinh kế cho người dân sống gần rừng; nhân rộng các mô hình sản xuất lâm - nông kết hợp có hiệu quả, phù hợp với môi trường sinh thái■

**NGUYỄN HÀ -
CHÂU LONG**



Bắc Ninh: Tăng cường công tác xã hội hóa thu gom, xử lý chất thải rắn

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG - Phó Giám đốc
Sở TN&MT Bắc Ninh
CHÂU LOAN
Tạp chí Môi trường

Với tốc độ đô thị hóa nhanh, tỉnh Bắc Ninh đang phải đối mặt với các thách thức về BVMT, đặc biệt là vấn đề quản lý chất thải rắn (CTR). Để tăng cường công tác quản lý, thu gom, xử lý CTR, UBND tỉnh và các Sở, ngành, địa phương đã ban hành cơ chế chính sách, đề ra nhiều giải pháp thu gom, xử lý triệt để CTR sinh hoạt (CTRSH), góp phần giảm thiểu các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

Thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác xử lý chất thải, tỉnh Bắc Ninh đã phê duyệt 3 dự án Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt tập trung, bao gồm: Nhà máy xử lý CTRSH thuộc Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành, xã Ngũ Thái, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (diện tích: 41.973 m², công suất thiết kế 200 tấn/ngày, đêm, với tổng vốn đầu tư 140 tỷ đồng); Nhà máy xử lý CTRSH của Công ty TNHH Môi trường đô thị Hùng Phát, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (diện tích 100.000 m², với tổng vốn đầu tư 200 tỷ đồng, công suất thiết kế 300 tấn/ngày, đêm); Nhà máy xử lý CTRSH của Công ty Cổ phần Môi trường và Đầu tư Xây dựng Bắc Hải, xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (diện tích 35.439,4 m², tổng vốn đầu tư: 70 tỷ đồng, công suất thiết kế 70 tấn/ngày, đêm); đầu tư 10 lò đốt chất thải sinh hoạt công suất nhỏ tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, số lượng phát thải rác thải rắn sinh hoạt trên bàn tỉnh khoảng 870 tấn/ngày, đêm, trong đó TP. Bắc Ninh (150 tấn/ngày, đêm); huyện Quế Võ (100 tấn/ngày, đêm); Thuận Thành (100 tấn/ngày, đêm), Gia Bình (60 tấn/ngày, đêm); Tiên Du (100 tấn/ngày, đêm); Yên Phong (150 tấn/ngày, đêm); Lương Tài (60 tấn/ngày, đêm); Thị xã Từ Sơn (150 tấn/



▲ Nhà máy đốt rác phát điện công nghệ cao tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh đã được khởi công xây dựng vào tháng 5/2019

ngày, đêm). Để thu gom rác thải sinh hoạt được hiệu quả, tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng điểm tập kết, vận chuyển rác thải khu vực nông thôn như: Hỗ trợ 100% xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải sinh hoạt tại các thôn, xóm; Hỗ trợ 100% lãi suất ngân hàng cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư mua sắm phương tiện để vận chuyển rác thải trong thời hạn 6 năm, kể từ ngày được phép lưu hành và ký hợp đồng vận chuyển rác thải với UBND cấp huyện; hỗ trợ kinh phí vận chuyển rác thải từ các điểm tập kết về khu xử lý tập trung và kinh phí xử lý. Hiện tỉnh đã đầu tư xây dựng 550 điểm tập kết chất thải sinh hoạt tại các thôn; 100% các địa phương đã thành lập được tổ, đội thu gom chất thải từ hộ gia đình đến điểm tập kết (tổng số tổ thu gom là 826 tổ, trong đó khu vực nông thôn là 635 tổ, mỗi tổ từ 3-5 người). Toàn tỉnh có 89.487 hộ đô thị và 250.832 hộ nông

thôn, do đó mỗi tổ viên tổ vệ sinh sẽ phụ trách trung bình khoảng 164 hộ, có 8 đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTRSH từ điểm tập kết về khu xử lý chất thải tập trung cấp huyện với tổng số trên 30 xe chuyên dụng, các xe đều đã được gắn các thiết bị GPS để theo dõi, kiểm soát lộ trình thu gom. Tỷ lệ thu gom chất thải sinh hoạt toàn tỉnh đạt trên 90%.

Công tác phân loại CTRSH tại nguồn cũng được tỉnh chú trọng, ngày 31/12/2013, UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 595/2013/QĐ-UBND phê duyệt Đề án Phân loại và xử lý CTRSH tại nguồn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2013 - 2020. Thực hiện Đề án, Sở TN&MT tỉnh đã triển khai thí điểm 2 mô hình phân loại CTRSH tại nguồn trên địa bàn đô thị (phường Ninh xá, TP. Bắc Ninh) và địa bàn nông thôn (xã Cao Đức, huyện Gia Bình). Quá trình triển khai thực hiện bước



đầu đã đạt được những kết quả, tuy nhiên còn nhiều tồn tại, bất cập như: Còn một bộ phận hộ gia đình chưa thực hiện tốt việc phân loại CTRSH tại nguồn; còn giữ thói quen vứt chất thải tùy tiện hoặc sử dụng các thùng phân loại chất thải sinh hoạt được phát vào các mục đích khác; chất thải sau khi phân loại không được thu gom, vận chuyển riêng mà được thu gom, vận chuyển chung một phương tiện... dẫn đến hiệu quả của việc phân loại chưa cao. Nhằm tăng cường việc phân loại CTRSH tại nguồn, ngày 19/9/2018, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 325/KH-UBND về việc triển khai phân loại, xử lý chất thải hữu cơ tại hộ gia đình trên địa bàn, giai đoạn 2019 - 2022. Kế hoạch đề ra mục tiêu giảm khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình phải vận chuyển, xử lý; đồng thời tăng cường tái sử dụng chất thải hữu cơ, tạo nguồn phân bón sạch cho cây trồng. Theo đó, trong năm 2019, các thôn Hoài Thượng và Chè (xã Liên Bảo, huyện Tiên Du); thôn Kim Thoa và Ngọc Quan (xã Lâm Thao, huyện Lương Tài) được chọn làm mô hình thí điểm với tổng số tiền hỗ trợ là 2.448.387.000 đồng. Thông qua việc thực hiện thí điểm Đề án Phân loại và xử lý CTRSH tại nguồn, sẽ góp phần giảm thiểu được khoảng 90% mùi hôi và 50% lượng chất thải rắn trên các bãi rác thải tập trung sau thu gom. Ngoài ra, Đề án tạo ra sản phẩm nguyên liệu hữu cơ sạch tại chỗ để chăm sóc cây trồng, tạo môi trường nông thôn luôn Xanh - Sạch - Đẹp.

Đối với công tác thu gom rác thải sinh hoạt từ hộ gia đình đến điểm tập kết: Mức thu giá đối với hộ gia đình tại phường, thị trấn là 27.000đ/hộ/tháng và tại các xã là 22.000đ/hộ/tháng (theo Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND; công tác vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt đang được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí. Năm 2018, tổng số tiền phí thu gom chất thải sinh hoạt tại các địa phương là 62 tỷ đồng, trong khi đó tổng chi là 67,43 tỷ đồng. Hiện nay, tỉnh Bắc Ninh đang hỗ trợ 100% kinh phí cho hoạt động vận chuyển và xử lý CTRSH từ điểm tập kết đến các khu xử lý chất thải tập trung. Từ 2015 đến hết năm 2018, tổng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh khoảng 471,738 tỷ đồng, trong đó: Năm 2015 (116,365 tỷ đồng); 2016 (127,29 tỷ đồng); 2017 (92,219 tỷ đồng); 2018 (135,864 tỷ đồng).

Với những nỗ lực của các ban, ngành trong tỉnh, công tác quản lý, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đã đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại như: Công tác đầu tư cho quản lý CTRSH còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Hiệu quả xử lý chất thải tại các khu xử lý còn thấp; công tác phân loại CTRSH tại nguồn còn hạn chế, chưa thành thói quen của người dân, cần có sự nỗ lực, kiên trì của các bên tham gia. Trong khi đó, việc quản lý CTR chưa phù hợp với xu thế tái sử dụng, tái chế trên thế giới. Phần lớn các cơ sở tái chế có quy mô nhỏ, mức độ đầu tư công nghệ không cao, lạc hậu, máy móc thiết bị cũ, gây ô nhiễm môi trường thứ cấp.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do ý thức của người dân đối với công tác quản lý CTR, giữ gìn vệ sinh công cộng còn thấp; Một số bộ phận người dân không ủng hộ việc đầu tư Khu xử lý chất thải tập trung tại địa phương mình đã ra sức cản trở, gây khó khăn cho việc triển khai các Dự án. Nhiều vấn đề chưa có văn bản quy định như: Quy trình về điều kiện, năng lực cho phép các tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý tiêu hủy chất thải rắn nói chung và rác thải sinh hoạt nói riêng; quy định về thẩm định công nghệ xử lý rác thải sinh hoạt do nước ngoài đầu tư. Công tác vận hành các công trình xử lý rác thải chưa đúng theo quy trình kỹ thuật, một số bãi chôn lấp thực hiện đốt thủ công, gây ô nhiễm môi trường nghiêm

trọng. Công tác xã hội hóa đầu tư cho xử lý CTR hạn chế. Thiếu các chính sách hỗ trợ đầu tư cho lĩnh vực xử lý chất thải; thiếu nguồn vốn đầu tư cho các công trình xử lý rác thải; mức thu phí vệ sinh môi trường còn thấp nên chưa khuyến khích được doanh nghiệp tham gia đầu tư.

Theo Đề án tổng thể BVMT tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2019 - 2025 (Quyết định số 222/QĐ-UBND, ngày 9/5/2019) đã đề ra mục tiêu: Hoàn thành xây dựng lò đốt rác công suất nhỏ tại các địa phương chưa có khu xử lý chất thải tập trung; triển khai xây dựng các dự án nhà máy xử lý CTRSH công nghệ cao phát năng lượng tại huyện: Quế Võ, Thuận Thành và Lương Tài; 100% các xã có phong trào làm sạch đồng ruộng, làm sạch đường làng, ngõ xóm; 100% rác thải sinh hoạt phát sinh trong khu dân cư được phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý theo quy định... Để thực hiện mục tiêu trên, tỉnh đã đề ra một số giải pháp như:

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội địa phương; Ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải nguy hại theo hướng thân thiện môi trường; khuyến khích các cơ sở xử lý, tái chế rác chuyển đổi mô hình sản xuất (áp dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường...) hoặc lắp đặt thiết bị/hệ thống xử lý để đáp ứng các quy định về BVMT.



Phấn đấu đến cuối năm 2020, hoàn thành các nhà máy xử lý rác công nghệ cao; Tăng cường đầu tư, thay thế các công nghệ thu gom đã lạc hậu; Đẩy mạnh xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển và vận hành cơ sở xử lý CTR; Tăng dần nguồn thu phí vệ sinh, giảm dần hỗ trợ từ ngân sách cho hoạt động thu gom, vận chuyển CTR; Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành đơn giá xử lý CTR có thu hồi năng lượng. Xây dựng chính sách mua sắm công để ưu tiên mua sắm các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm sau quá trình tái chế, xử lý chất thải từ nguồn ngân sách. Nghiên cứu, áp dụng giá dịch vụ xử lý CTRSH, có lộ trình điều chỉnh giá nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu về bù đắp chi phí quản lý vận hành và đầu tư xây dựng.

Thúc đẩy sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý về môi trường trong việc kiểm soát chặt chẽ khu xử lý chất thải, bãi chôn lấp chất thải giáp ranh giữa các địa phương và việc vận chuyển chất thải liên tỉnh; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTR để phòng ngừa cũng như kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm.

Nghiên cứu phát triển công nghệ xử lý CTR theo hướng giảm thiểu lượng chôn lấp, tăng cường tỷ lệ tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ chất thải; Đẩy mạnh việc xây dựng các mô hình điểm về tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ CTR nhằm lựa chọn các mô hình phù hợp để nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh; Áp dụng công nghệ tái chế hiện đại, thân thiện với môi trường thay thế công nghệ cũ, lạc hậu ở các cơ sở tái chế.

Đồng thời, tuyên truyền các văn bản pháp luật về quản lý chất thải và phổ biến rộng rãi tới các cấp, ngành, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân; Trao đổi, tham quan, học tập kinh nghiệm trong triển khai công tác quản lý chất thải, chú trọng đến tính khả thi, sự phù hợp khi triển khai áp dụng cùng mô hình xử lý chất thải giữa các địa phương; Nghiên cứu đưa nội dung giáo dục môi trường, trong đó có quản lý chất thải vào chương trình chính khóa của các cấp học phổ thông; Tổ chức khóa tập huấn cho doanh nghiệp về sản xuất sạch hơn, hoạt động giảm thiểu phát sinh CTR; Quy trình thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế CTR theo đúng quy định của pháp luật; Xây dựng và phổ biến cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về CTR, các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về quản lý, xử lý CTR■

Hòa Bình ưu tiên dự án đầu tư xử lý chất thải rắn theo công nghệ tái chế, thu hồi năng lượng

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH), gia tăng dân số, lượng chất thải rắn (CTR) phát sinh trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ngày càng tăng. Thời gian qua, địa phương đã triển khai một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý, xử lý CTR. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn là bài toán “đau đầu” đối với các cấp chính quyền tỉnh Hòa Bình.

Dân số toàn tỉnh Hòa Bình hiện có hơn 939.000 người. Lượng CTR sinh hoạt khu vực đô thị tại TP. Hòa Bình và các thị trấn phát sinh chủ yếu từ khu dân cư, cơ quan, nhà hàng, khách sạn, cơ sở sản xuất, y tế, khu vực công cộng. Khối lượng CTR phát sinh khoảng 127.043 tấn/ngày, đêm, chiếm 25% lượng CTR phát sinh trong toàn tỉnh, trong đó, lượng CTR được thu gom, xử lý khoảng 109.257 tấn/ngày, đêm. Đối với khu vực nông thôn, lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 379.571 tấn/ngày, đêm, chiếm 75% lượng CTR của toàn tỉnh. Trong đó, lượng CTR được thu gom, xử lý ở khu vực này chỉ đạt khoảng 117.667 tấn/ngày, đêm và chỉ khoảng 31% dân số được cung cấp dịch vụ thu gom.

Theo khảo sát của Sở TN&MT tỉnh Hòa Bình, hiện nay, công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt mới được thực hiện tại các thị trấn, thị tứ, nơi có dân cư sống tập trung, còn tại khu vực nông thôn, chỉ có khoảng 73/191 xã đã tiến hành công tác thu gom CTR sinh hoạt. Trong khi đó, việc thu gom CTR sinh hoạt được thực hiện bằng các phương tiện cơ giới như xe cuốn ép vận chuyển rác chuyên dụng, xe tải. Các địa phương đã đầu tư thùng đựng rác, xe cải tiến, dụng cụ chuyên dụng, nhưng chủ yếu là xe thô sơ, tự chế. Việc thu gom CTR sinh hoạt một phần do đơn vị dịch vụ môi trường đảm nhiệm, một phần do các tổ, đội tự quản được UBND xã giao thực hiện.

Bên cạnh đó, Hòa Bình chưa triển khai chương trình phân loại CTR tại nguồn. Người dân đang đổ chung các loại rác vào cùng 1 thùng và xe vận chuyển rác cũng chưa có các ngăn để phân loại. Ngoài ra, việc xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cũng còn nhiều khó khăn. Tỉnh hiện có 23 bãi chôn lấp, 6 lò đốt CTR sinh hoạt.



▲ Đại diện Hội Nông dân tỉnh Hòa Bình tham quan mô hình thu gom, phân loại và xử lý rác thải hữu cơ thành phân bón tại xóm Gừa (xã Cư Yên, huyện Lương Sơn)

Nhiều địa phương chưa có bãi chôn lấp hoặc khu xử lý rác thải hợp vệ sinh, các bãi chôn lấp chưa xử lý được chất thải thứ cấp phát sinh. Việc triển khai xây dựng các bãi chôn lấp gặp nhiều thách thức, nhiều nơi người dân không ủng hộ. Công tác tổ chức triển khai Quy hoạch quản lý CTR tại các địa phương còn chậm, nguồn nhân lực về quản lý môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

Thời gian qua, UBND tỉnh Hòa Bình đã ban hành nhiều văn bản pháp luật như Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân công, phân cấp quản lý CTR trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch quản lý CTR đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050... Theo đó, mục tiêu từ nay đến năm 2025, tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt hơn 95% và đến năm 2035, đạt 100%...; mỗi huyện, thành phố đều quy hoạch 1 - 2 khu xử lý CTR. Sau năm 2025, toàn bộ CTR được thu gom và xử lý tập trung tại các khu xử lý cấp vùng huyện.

Cùng với đó, tỉnh cũng chỉ đạo các Sở, ban, ngành triển khai các hoạt động đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quản lý CTR, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về BVMT; tăng cường thanh tra, kiểm

tra, xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm về đổ rác thải không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường; chỉ đạo tăng cường tần suất thu gom, vận chuyển rác thải, không để tình trạng rác thải ứ đọng diễn ra gây ô nhiễm môi trường; xây dựng phong trào thi đua BVMT; kịp thời phát hiện, biểu dương, khen thưởng và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong hoạt động BVMT, thu gom, phân loại rác thải...

Trong thời gian tới, để tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nâng cao hiệu quả quản lý CTR, tạo cảnh quan môi trường Xanh - Sạch - Đẹp, tỉnh sẽ tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm như: Tổ chức rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh về quản lý CTR; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR; đẩy mạnh xã hội hóa,

khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTR.

Mặt khác, tỉnh sẽ tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động tại các khu xử lý và bãi chôn lấp chất thải, vận chuyển chất thải liên tỉnh để phòng ngừa, kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm; áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, đổi mới, lựa chọn công nghệ phù hợp; ưu tiên các dự án đầu tư xử lý CTR theo công nghệ tái chế, thu hồi vật liệu, năng lượng; hạn chế hình thức chôn lấp, có quy mô tập trung, phục vụ liên huyện, liên đô thị. Đặc biệt, tỉnh sẽ đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân, tổ chức tham gia tích cực vào các hoạt động BVMT, phân loại CTR, giảm thiểu chất thải nhựa, đổ rác đúng nơi và giờ quy định.

Để giải quyết “bài toán” CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, theo các chuyên gia môi trường, tỉnh cần có quy hoạch khu xử lý rác thải đồng bộ, lâu dài đối với các huyện trên địa bàn, cùng với sự vào cuộc tích cực, quyết liệt của các cấp lãnh đạo tỉnh, cả hệ thống chính trị và cộng đồng. Đồng thời, cần nhận định và tính toán dự báo lượng CTR phát sinh trong thời gian tới, từ đó, đề ra những phương án xử lý mang tính bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội■

NGUYỄN THỊ HUYỀN



Cần ưu tiên giải bài toán đầu tư cho tái chế rác thải nhựa

TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP

Trung tâm Truyền thông TN&MT, Bộ TN&MT

Ngành công nghiệp tái chế của Việt Nam hiện có tiềm năng lớn, theo đó, nhu cầu cho nguyên liệu phế liệu gia tăng hàng năm từ 15 - 20%, riêng ngành nhựa vẫn phải nhập khẩu từ 2 - 2,5 triệu tấn/năm, trong đó phế liệu nhựa chiếm 80%. Mặc dù có nhiều tiềm năng, song ngành công nghiệp tái chế nhựa (TCN) còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu. Để nâng cao hiệu quả và phát triển hoạt động TCN tại Việt Nam, cần phải thực thi đồng bộ các giải pháp mang tính pháp lý, kinh tế và nâng cao nhận thức cộng đồng, thay đổi thói quen tiêu dùng, thải bỏ chất thải nhựa (CTN). Các giải pháp này cần tập trung giải quyết 3 vấn đề: Nâng cao hiệu quả thu gom CTN; chính sách hỗ trợ hoạt động TCN và hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia TCN.

Theo một báo cáo của Liên hợp quốc, mỗi phút có 1.000 túi nhựa được tiêu thụ, mỗi năm con người thải ra lượng rác nhựa đủ để bao quanh Trái đất 4 lần. Trên quy mô toàn cầu, chỉ có 9% rác thải nhựa (RTN) đang được tái chế, ở Mỹ tỷ lệ tái chế chai nhựa chỉ đạt khoảng 30%, ở Anh là khoảng 20 - 45%. Hiện nay, châu Âu đang đi đầu về các giải pháp xử lý rác thải, trong đó Đức, Áo, Bỉ, Thụy Điển, Na Uy là những nước có hệ thống xử lý rác thải tốt nhất thế giới. Chính quyền cùng người dân nơi đây đã áp dụng nhiều mô hình tái chế rác thải và thành công trong việc tạo ra vật liệu tái sinh.

Công bố của Tổ chức Ipsos Business Consulting cho thấy, lượng nhựa tiêu thụ bình quân đầu người tăng khoảng 10% mỗi năm trong giai đoạn 1990 - 2015 (từ 3,8 kg lên khoảng 41 kg). Các chuyên gia đánh giá, lượng CTN của Việt Nam hiện vẫn ở mức cao, chiếm khoảng 8 - 12% trong tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt. Ước tính, mỗi năm có hơn 1,8 triệu tấn RTN thải ra nhưng chỉ 27% trong số đó được tái chế. Đây là gánh nặng cho môi trường, thậm chí còn dẫn đến thảm họa mà các chuyên gia môi trường gọi là "ô nhiễm trắng". Số liệu thống kê của Hiệp hội nhựa Việt Nam



▲ Từ những ống hút, vỏ chai nhựa, Câu lạc bộ Thanh niên tình nguyện huyện Cần Giuộc (Long An) đã biến thành những vật dụng hữu ích và xinh xắn

(VPA) cũng cho thấy, năm 2018, Việt Nam nhập khẩu khoảng 5,59 triệu tấn chất dẻo nguyên liệu, trị giá khoảng 9,1 tỷ USD, tăng 11,9% về lượng và 20% về trị giá so với năm 2017. VPA dự kiến nhu cầu hạt nhựa được tính toán với tốc độ tăng trưởng lũy kế hàng năm đạt 10%, đến năm 2023 ngành nhựa cần khoảng 10 triệu tấn nguyên liệu để phục vụ sản xuất và xuất khẩu, trong số đó, Việt Nam có thể sản xuất được 2,6 triệu tấn, đáp ứng 26%, số còn lại 7,4 triệu tấn phải nhập khẩu. Như vậy, ngành nhựa phụ thuộc từ 70 - 80% nguyên liệu nhựa nhập khẩu. Cùng với đó, ngành nhựa đang có nguy cơ đối mặt với cơn khát nguyên liệu khi các cơ quan quản lý sẽ siết chặt việc nhập khẩu phế liệu nhựa. Hoạt động kinh doanh, tái chế CTN cũng mang lại nhiều lợi ích, đầu tiên là tiết kiệm năng lượng cho sản xuất nhựa nguyên sinh; giúp tiết

kiệm tài nguyên không thể tái tạo là dầu mỏ; giải quyết hàng loạt các vấn đề môi trường như mất mỹ quan đô thị, tắc nghẽn cống rãnh, suy thoái đất... Theo VPA, nếu sử dụng được nguồn nguyên liệu nhựa tái chế ở mức 35 - 50%/năm, các doanh nghiệp có thể giảm chi phí sản xuất hơn 15%. Các doanh nghiệp tham gia tái chế CTN đều có những cơ hội và thách thức như nhau. Cơ hội ở đây là chính sách khuyến khích của Chính phủ, là nhu cầu nguyên liệu của ngành sản xuất nhựa; thách thức chính là việc đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường thông qua việc đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại và việc chấp hành các quy định của pháp luật về môi trường.

Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đại để tái chế chất thải. Đặc biệt, lĩnh vực

(Xem tiếp trang 45)



Thúc đẩy đồng lợi ích về kinh tế - xã hội trong phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam

LÊ THỊ VÂN

Trung tâm Phát triển Sáng tạo Xanh

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nhiều tiềm năng để phát triển năng lượng tái tạo (NLTT). Sự đa dạng của các nguồn NLTT có sẵn trong tự nhiên như: Mặt trời, gió, thủy điện, sinh khối, thủy triều, dòng chảy... đã và đang được triển khai trên toàn cầu. Chính vì vậy, để giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) và BVMT, cần nghiên cứu đồng lợi ích của NLTT tại Việt Nam, từ đó đưa ra giải pháp thúc đẩy các lợi ích từ phát triển NLTT.

Từ năm 2017 đến nay, Chính phủ đã ban hành hàng loạt chính sách ưu tiên phát triển NLTT để thúc đẩy sản xuất và thu hút nguồn đầu tư trong, ngoài nước. Chỉ trong thời gian 2 năm, tỷ lệ NLTT trong cơ cấu nguồn điện quốc gia tăng nhanh từ không đáng kể lên hơn 9% với 2 nguồn chủ yếu là điện gió và điện mặt trời. Tính đến cuối tháng 6/2019, nước ta có 9 dự án điện gió với tổng công suất 304,6 MW được đưa vào vận hành; 82 dự án điện mặt trời với công suất 4.464 MW được đấu nối vào lưới điện quốc gia. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020, có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh, 2016) đặt ra mục tiêu và định hướng phát triển NLTT, cụ thể như: Ưu tiên phát triển nguồn điện sử dụng NLTT, tạo đột phá trong việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trong sản xuất điện. Mục tiêu cụ thể là ưu tiên phát triển nguồn NLTT cho sản xuất điện; tăng tỷ lệ điện năng sản xuất từ các nguồn NLTT (không kể nguồn thủy điện lớn và vừa, thủy điện tích năng) đạt khoảng 7% (năm 2020) và trên 10% (năm 2030); Quy hoạch phát triển nguồn điện đẩy nhanh phát triển nguồn điện từ NLTT (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối...), từng bước gia tăng tỷ trọng của điện năng sản xuất từ nguồn NLTT trong cơ cấu nguồn điện.

Có thể nói, việc phát triển NLTT và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả không chỉ là giải pháp quan trọng trong ứng phó BĐKH toàn cầu



▲ Hội thảo tham vấn Báo cáo kỹ thuật về rà soát và cập nhật NDC, tổ chức ngày 29/8/2019 tại Hà Nội

mà còn mang lại các lợi ích về kinh tế - xã hội như tăng cường tiếp cận năng lượng cho người nghèo, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng của các quốc gia. Tại Việt Nam, hầu hết các lợi ích, tác động trên vẫn chưa được đưa vào nghiên cứu chuyên sâu và đánh giá đúng mức. Trong bối cảnh đó, Viện Nghiên cứu Cao cấp về Phát triển bền vững (IASS) có trụ sở tại Potsdam (Đức), Viện Nghiên cứu độc lập về các vấn đề môi trường Berlin (UfU), Học viện NLTT (RENAC) và Trung tâm Chuyển dịch năng lượng quốc tế (IET), cùng với Trung tâm Phát triển Sáng tạo Xanh (GreenID) đã phối hợp thực hiện Dự án “Thúc đẩy những đồng lợi ích về kinh tế - xã hội của việc phát triển NLTT trong giảm nhẹ các tác động của BĐKH ở Việt Nam” (Dự án COBENEFITS). Đây là Dự án hợp tác song phương giữa Chính phủ Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức, được tài trợ trong khuôn khổ Sáng kiến Khí

hậu quốc tế (IKI). Dự án được thực hiện trong 2 năm (2017 - 2019), với nguồn vốn hỗ trợ từ Chính phủ Đức.

Dự án COBENEFITS cung cấp kiến thức liên quan đến những đồng lợi ích về kinh tế - xã hội trong phát triển NLTT và giảm nhẹ tác động của BĐKH đến các nhà hoạch định chính sách cũng như đối tác địa phương thông qua hoạt động: Thực hiện các nghiên cứu (2017 - 2018); tập huấn tại chỗ/online (2018 - 2019); đối thoại cùng các đối tác thuộc Bộ, ban, ngành nhằm khắc phục rào cản và tận dụng những đồng lợi ích trên (2019); xây dựng chiến lược để lồng ghép những đồng lợi ích trên các chương trình hành động vì môi trường và việc thực hiện đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam (NDC).

Sau 2 năm thực hiện, Dự án đã triển khai các cuộc gặp gỡ song phương với Bộ, ban, ngành, cơ quan và đơn vị ở Việt Nam; tổ chức 2 cuộc tọa đàm về định hướng phát triển năng



lượng/khí hậu cho Việt Nam, 1 hội thảo tham vấn Báo cáo kỹ thuật về rà soát và cập nhật NDC. Thông qua đó, giúp cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức của người dân, nhất là người dân ở các địa phương chưa có cơ hội được tiếp cận các nguồn thông tin đáng tin cậy về phát triển NLTT và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, từ đó đưa ra cơ hội, giải pháp ứng dụng năng lượng mặt trời trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt, kết quả của Dự án đã góp phần quan trọng cho Báo cáo NDC của Việt Nam. Bên cạnh đó, Dự án cũng đưa ra khuyến nghị để phát triển NLTT như: Cần biện pháp ngắn hạn để cung cấp cho vùng sâu, vùng xa, miền núi; thúc đẩy tiềm năng tua bin gió...; thu hút các nhà hoạch định chính sách, phát triển hệ thống nối lưới hoặc điện NLTT đến năm 2030; tăng cường khả năng tiếp cận với trẻ em nghèo; lồng ghép các chính sách phát triển nông thôn, tích cực thúc đẩy lợi ích từ phát triển các nguồn NLTT. Ngoài Việt Nam, Dự án đồng thời cũng được thực hiện tại 3 quốc gia khác, bao gồm Ấn Độ, Nam Phi và Thổ Nhĩ Kỳ, với kỳ vọng phát triển một mạng lưới mạnh mẽ, nhằm xóa bỏ những rào

cản trong phát triển NLTT và giảm nhẹ tác động của BĐKH trên thế giới.

Để thúc đẩy phát triển NLTT, tạo ra các giá trị đồng lợi ích, Green ID đã thực hiện Chương trình “Triệu ngôi nhà xanh vì Việt Nam thịnh vượng”. Chương trình hướng tới mục tiêu năm 2030 đạt 1 triệu ngôi nhà, tòa nhà áp dụng các giải pháp xanh, đặc biệt là điện mặt trời mái nhà cùng với các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, mang lại lợi ích cho các hộ gia đình, cộng đồng và doanh nghiệp ở Việt Nam. Ý tưởng “Ngôi nhà xanh” được hình thành từ tháng 8/2018, theo đó, ngoài giải pháp về điện từ NLTT như mặt trời, sinh khối, gió... còn có các giải pháp ứng dụng của năng lượng mặt trời như xử lý

nước nóng; sử dụng thiết bị gia dụng tiết kiệm điện. Bên cạnh đó, ý tưởng này cũng gắn với giải pháp xử lý rác thải bằng cách phân loại tại nguồn, tái chế và tái sử dụng; việc thu hồi, tái sử dụng nước mưa; trồng cây xanh để làm mát và lọc không khí... Chương trình bắt đầu từ từng hộ gia đình đến các khu dân cư, tiến tới mỗi thành phố và hướng đến quy mô cả nước. Sắp tới, Chương trình sẽ hỗ trợ thí điểm 90 hệ thống điện mặt trời mái nhà ở các quy mô khác nhau được ứng dụng (từ tháng 9/2019 - 3/2020) tại Hà Nội, Thừa Thiên - Huế, An Giang, Đắk Lắk, Hậu Giang... Đây được xem là giải pháp tiết kiệm năng lượng hiệu quả; thúc đẩy Sáng kiến Tài chính xanh; đóng góp vào các chính sách năng lượng bền vững cho Việt Nam■

(Tiếp trang 43)

Cần ưu tiên giải bài toán đầu tư ...

TCN không chỉ góp phần giảm lượng CTN thải ra môi trường mà còn tạo ra nguyên liệu phục vụ cho sản xuất các sản phẩm nhựa, nhằm hạn chế việc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài. Nếu đẩy mạnh hoạt động TCN trong nước, chúng ta có thể đáp ứng được 50% nguyên liệu cho ngành sản xuất nhựa.

Theo các chuyên gia môi trường, để thúc đẩy ngành công nghiệp tái chế, cần thực hiện việc phân loại rác thải tại nguồn, đồng thời phải có những chính sách ưu đãi đầu tư cần thiết và phù hợp để doanh nghiệp mạnh dạn tham gia đầu tư vào lĩnh vực này. Từ năm 2016, TP. Hồ Chí Minh đã có hướng chuyển đổi xử lý rác thải thành đốt phát điện. Tuy nhiên, các chuyên gia khuyến cáo, nếu không có chủ trương khuyến khích, phân loại rác thải tái chế thì việc chuyển đổi cũng gặp nhiều khó khăn cho các nhà đầu tư. Mặt khác, tỷ lệ rác thải có khả năng tái chế được tận dụng cũng không cao. Theo Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh, với các phân tích về tỷ trọng, thành phần chất

thải rắn có thể thấy rằng, việc đốt hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt để sinh nhiệt và tạo năng lượng không mang lại giá trị kinh tế, trừ khi các chất có nhiệt trị cao hơn và độ ẩm thấp hơn như thành phần nhựa, gỗ, vải, giấy, cao su, da, băng tã... được tách riêng để đốt.

Ngoài ra, những chính sách ưu đãi đầu tư từ phía Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan phải được các địa phương triển khai triệt để, kết hợp chặt chẽ công tác hậu kiểm. Đây là cơ sở để đẩy nhanh tiến độ xã hội hóa đầu tư hạ tầng tiếp nhận và xử lý chất thải nói chung, từng bước đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải ngày càng nhiều của doanh nghiệp với

giá thành hợp lý, giảm nguy cơ chất thải đang bị đổ bừa bãi ra môi trường do thiếu đơn vị xử lý. Hiện nay, Quỹ BVMT Việt Nam đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực TCN tiếp cận nguồn vốn ưu đãi với lãi suất chỉ từ 2,6 - 3,6%/năm, cho vay tối đa 70% tổng mức đầu tư dự án... Đồng thời, cần thiết phải có các giải pháp công nghệ - kỹ thuật thân thiện môi trường trong tái chế, tái sử dụng, hoặc tạo sản phẩm nhựa sinh học để phân hủy dùng trong đời sống. VPA cũng khuyến khích các doanh nghiệp TCN dành ưu tiên hàng đầu cho việc sử dụng CTN phát sinh ở trong nước■



Định hướng phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường sinh thái vịnh Vân Phong

TS. DƯ VĂN TOÁN

Viện Nghiên cứu biển và hải đảo

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

Vịnh Vân Phong thuộc huyện Vạn Ninh (Khánh Hòa), cách trung tâm thành phố Du lịch Nha Trang khoảng 60 km về phía Bắc, là một trong 10 vịnh biển đẹp nhất Việt Nam. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 coi Vân Phong như một động lực phát triển kinh tế miền Trung. Do vậy, cần phân tích một số nguy cơ tác động đối với các hệ sinh thái (HST) biển để làm cơ sở đề xuất giải pháp sử dụng bền vững tài nguyên môi trường biển trong chiến lược phát triển tổng thể vịnh Vân Phong.



▲ Một góc vịnh Vân Phong, tỉnh Bình Thuận

HỆ SINH THÁI SAN HỒ BIỂN TẠI VỊNH VÂN PHONG

Vịnh Vân Phong thuộc phía Bắc, tỉnh Khánh Hòa có độ sâu trung bình 20-27 m, kín gió, nằm gần đường hàng hải quốc tế, có điều kiện thuận lợi để xây dựng cảng trung chuyển quốc tế, với phong cảnh đẹp, HST đa dạng, khí hậu ôn hòa thuận lợi để phát triển kinh tế biển, đặc biệt là du lịch biển và nuôi hải sản. Kết quả nghiên cứu mới cho thấy, rạn san hô (RSH) ở vịnh Vân Phong phân bố rộng, không đồng nhất và chủ yếu tập trung ở các khu vực dọc ven bờ ở phía Nam như Xuân Tự, Ninh Phước, Ninh Tịnh, xung quanh các đảo Hòn Lớn (phía Nam và Đông Nam), Diệp Sơn, Hòn Ông, Hòn

Đen, Hòn Mỹ Giang và các đảo nhỏ trong vũng Bến Gỏi, và dọc bán đảo Hòn Gốm (Khải Lương, Vũng Cổ Cò)... Tổng diện tích RSH phân bố trong vịnh Vân Phong khoảng 1.618 ha, trong đó các khu vực có diện tích lớn gồm Vũng Ké (113 ha), Hòn Bịp (107 ha) và Xuân Tự (240 ha). Tuy nhiên, ở những khu vực có diện tích lớn này chủ yếu là các bãi san hô chết và có một số tập đoàn san hô sống phân bố.

Khu vực vịnh Vân Phong có tổng cộng 998 loài thuộc 648 giống và 175 họ của 6 nhóm sinh vật rạn chủ yếu (san hô cứng tạo rạn, cá RSH, thân mềm, giáp xác, da gai và giun nhiều tơ) trên các RSH. Thành phần san hô cứng tạo rạn đã xác định được 294 loài thuộc 67 giống và 14 họ, trong đó các họ có số lượng loài cao gồm Acroporidae (94 loài), Merulinidae (63 loài), Lobophylliidae (26 loài). Đặc biệt, tại vịnh Vân Phong, các



nhà khoa học biển Việt Nam thuộc Viện Hải dương học Nha Trang đã xác định được 267 loài cá RSH, thuộc 106 giống và 42 họ, trong đó, họ cá thia có thành phần loài phong phú nhất (52 loài), tiếp theo là cá bàng chài (44 loài), cá bướm (25 loài), cá mó (16 loài), cá sơn (12 loài) và một số họ cá có giá trị thực phẩm cao.

Bên cạnh đó, nơi đây có nhóm động vật thân mềm với số lượng loài nhiều nhất, 169 loài thuộc 127 giống và 58 họ. Trong tổng số loài nêu trên, các họ có số loài cao gồm Trochidae (17 loài), Rissoidae (14 loài), Triphoridae (13 loài), Veneridae và Turridae (mỗi họ 9 loài), Turbinidae và Muricidae (mỗi họ có 8 loài) và Mytilidae (7 loài). Nhóm giáp xác cũng đã xác định được trên 68 loài thuộc 39 giống và 8 họ, trong đó họ Xanthidae có 39 loài, tiếp theo là Pilumnidae (12 loài) và họ Portunidae (8 loài)...

NGUY CƠ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ SUY THOÁI HST SAN HỒ BIỂN

Phát triển công nghiệp, dịch vụ: Vân Phong có vị trí địa lý là cửa mở hướng ra Biển Đông đối với vùng Tây Nguyên để phát triển hành lang kinh tế Đông Tây. Ngày 17/3/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 380/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế (KKT) Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030

là KKT tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực. KKT Vân Phong tập trung chủ yếu tại hai khu vực Nam Vân Phong (thuộc khu vực thị xã Ninh Hòa) và Bắc Vân Phong (thuộc khu vực huyện Vạn Ninh).

Vịnh Vân Phong có các hoạt động xây dựng cảng biển trung chuyển quốc tế, các điểm - trung tâm chuyển tải dầu cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường do dầu tràn, nước dằn tàu và sinh vật ngoại lai.

Khu vực ven biển, cảng biển đang quy hoạch các khu đô thị, công nghiệp nên thải nhiều chất thải rắn, lỏng, khí vào vịnh Vân Phong. Một số dự án công nghiệp có quy mô lớn đang hoạt động ở Khu vực Nam Vân Phong (Nhà máy đóng tàu Hyundai - Vinashin, Tổng kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong) có nguy cơ gây bụi sắt và tràn dầu vào môi trường vịnh.

Khai thác thủy sản quá mức: Phần lớn HST san hô

trong vịnh Vân Phong không còn duy trì trong tình trạng tốt, trong đó rất ít rạn có độ phủ san hô sống đạt mức độ tốt và nhiều rạn có độ phủ < 10%. Số liệu giám sát ở những điểm rạn cố định ở khu vực Hòn Đen, Bãi Tre, Nam Hòn Mỹ Giang từ năm 2003 đến nay cho thấy, độ phủ san hô chết có xu hướng gia tăng trong khi nguồn lợi sinh vật rạn đều trở nên khan hiếm. RSH ở khu vực Cùm Meo, Rạn Tượng phần lớn đã bị chết, ngoại trừ các tập đoàn san hô dạng khối và san hô mềm còn sống sót. Nguyên nhân gây nên sự suy thoái và giảm chất lượng của các RSH nơi đây rất phức tạp. Nguồn lợi sinh vật trong vịnh, đặc biệt là các vùng ven bờ có dấu hiệu suy giảm rõ rệt. Đáng kể nhất là nguồn lợi cá nổi và cá đáy nhưng hiện nay sản lượng đã bị suy giảm nhiều. Số liệu điều tra nguồn lợi trên các RSH từ năm 2003 đến nay đều cho thấy, sự khan hiếm hoặc vắng mặt của các nhóm cá có giá trị thực phẩm cao, kích thước lớn (> 30cm) như cá mú, cá hồng, cá hè, cá kềm, cá bò da, cá cam... Các nhóm loài có giá trị như hải sâm, tôm hùm, trai tai tượng, ốc tù và, nhum sọ, ốc đụn được ghi nhận với mật độ rất thấp do đã bị khai thác cạn kiệt. Tu hải được xem là nguồn lợi có giá trị kinh tế cao được phát hiện và khai thác ở khu vực xung quanh Rạn Trào đã bị giảm nhanh chóng xuống tới hàng chục lần còn khoảng 15 kg/ngày. Các loài hải sâm có giá trị kinh tế cao như hải sâm mít, hải sâm vú... hầu như không được ghi nhận trên các rạn.



▲ Hoạt động khai thác hải sản dẫn đến suy thoái và giảm chất lượng của các rạn san hô trong vịnh



Các hoạt động khai thác hủy diệt như đánh mìn, dùng hóa chất độc hại, khai thác san hô sống làm hàng mỹ nghệ diễn ra trong vịnh, nhưng những dẫn liệu từ các đợt khảo sát trong vòng 3 năm trở lại đây đều ghi nhận những di chứng của các hoạt động khai thác này trên một số rạn ở khu vực Hòn Đỏ, Cùm Meo, Bãi Tre, Bắc và Nam Hòn Mỹ Giang. Việc khai thác cạn kiệt san hô chết trên các bãi triều và thậm chí dưới triều làm vật liệu xây dựng các đầm nuôi tôm diễn ra khá phổ biến trong nhiều năm qua và gây suy thoái ở nhiều vùng rạn như ở Hòn Diệp Sơn, Hòn Vung.

Các nguy cơ khác: Sao biển gai phát triển mạnh trong vịnh Vân Phong, tại Bãi Tre, Hòn Đen, Bắc và Nam Hòn Mỹ Giang từ năm 2003 đến nay cho thấy, mật độ sao biển gai rất cao, trung bình 1,0 - 1,9 cá thể/100 m². Một số nơi như Hòn Đỏ và phía Nam Hòn Mỹ Giang có thể ghi nhận được > 6,3 cá thể/100 m². Bên cạnh đó, mật độ của ốc gai (*Drupella spp.*) cũng được ghi nhận với mật độ cao, trung bình trong cùng giai đoạn nói trên. Sự hiện diện với mật độ cao của các nhóm sinh vật địch hại này đã góp phần tiêu diệt san hô, làm giảm chất lượng và gây suy thoái cho nhiều khu vực rạn ở vịnh Vân Phong.

Bên cạnh đó, một số RSH trong vịnh Bến Gỏi (như xung quanh cụm đảo Hòn Bíp) đang bị suy thoái do tình trạng bùn hóa nền đáy, nhất là ở đới chân rạn và đây có thể là quá trình tự nhiên với sự xâm lấn của nền đáy bùn phía ngoài rạn, vốn là nền đáy phổ biến trong vịnh Bến Gỏi. Các đánh giá nhanh mức độ lắng đọng trầm tích trên rạn cho thấy một số khu vực như Cùm Meo, Rạn Tượng, phía Tây Nam Rạn Trào, Bãi Ông bị che phủ khá dày bởi lớp trầm tích mịn. Sự hiện diện với mức độ cao hàm lượng lắng đọng trên rạn có thể là do sự gia tăng lượng chất thải và trầm tích từ đầm nuôi tôm và các hoạt động ven bờ phát tán đến các RSH ở những khu vực nêu trên.

San hô bị tẩy trắng ở khu vực Hòn Đen với độ phủ chỉ đạt 4,9%, trong đó các giống có tỉ lệ tẩy trắng cao gồm *Montipora* (2,5%) và *Galaxea* (2,4%). Điều này cho thấy, các RSH ở vịnh Vân Phong cũng đang chịu tác động bởi biến cố tẩy trắng liên quan đến tình trạng biến đổi khí hậu hiện nay.

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BVMT SINH THÁI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỊNH VÂN PHONG

Để giảm thiểu các tác động và nâng cao hiệu quả BVMT biển, trước hết cần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bên liên quan về bảo tồn san hô, sinh vật biển và sử dụng bền vững tài nguyên; tổ chức các cuộc hội thảo truyền thông, tham vấn đúng biện pháp và có nội dung phù hợp theo từng nhóm đối tượng cụ thể nhằm góp phần nâng cao sự hiểu biết, nhận thức đúng trách nhiệm và tăng cường sự hợp tác giữa các thành phần trong việc sử dụng bền vững tài nguyên theo định hướng lâu dài.

Quy hoạch không gian vùng bờ và không gian vịnh Vân Phong cho phát triển đa ngành kinh tế biển.

Thiết lập các khu vực bảo tồn biển, nên phân vùng và xây dựng phương án bảo tồn những khu vực đại diện có tầm quan trọng về khía cạnh sinh thái cũng như nghề cá, góp phần bảo tồn và duy trì các giá trị đa dạng sinh học và nguồn lợi liên quan đến các HST, đặc biệt là RSH, phục vụ các định hướng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo hướng đa mục tiêu trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài ở KKT Vân Phong.

Đổi mới phương pháp quản lý tổng hợp tài nguyên và BVMT biển. Trong những năm qua, một số vùng rạn đã được quản lý theo hình thức phân cấp quản lý cho chính quyền địa phương và cộng đồng (Khu bảo tồn biển Rạn Trào) và cho doanh nghiệp (Hòn Ông). Mặc dù còn nhiều

khó khăn, song việc quản lý theo phương thức này đã đạt được một số kết quả rất đáng khích lệ trong việc bảo tồn và nâng cao ý thức, trách nhiệm của các bên liên quan trong việc bảo vệ tài nguyên. Vì vậy, việc mở rộng phạm vi và phân cấp quản lý tài nguyên theo phương thức giao quyền quản lý cho các đơn vị doanh nghiệp và cộng đồng ở những khu vực khác có tầm quan trọng, đặc biệt những khu vực bãi tập trung, bãi đẻ và bãi ương giống của các đối tượng nguồn lợi thủy sản sẽ hình thành mạng lưới các khu bảo tồn quy mô nhỏ nhằm góp phần nâng cao hiệu quả bảo tồn và quản lý tài nguyên trong thời gian tới.

Tiến hành phục hồi HST ở những khu vực suy thoái nhằm gia tăng số lượng và thúc đẩy quá trình phục hồi của các RSH. Việc phục hồi và quản lý tốt các khu vực quan trọng sẽ góp phần giảm áp lực cho các khu vực đang bị quá tải, đồng thời tạo ra những điểm đến mới cho hoạt động du lịch trong tương lai...

Xây dựng cơ chế tài chính bền vững cho vịnh Vân Phong, huy động xã hội hóa của cộng đồng và các bên liên quan, đặc biệt huy động sự tham gia của các doanh nghiệp lớn về cảng biển, đóng tàu, nhiệt điện, điện khí, các công ty, khách sạn du lịch.

Thực hiện thường xuyên, định kỳ thu gom rác thải, nhất là rác thải nhựa tại các khu vực bãi biển, khu du lịch, và các khu nuôi trồng thủy sản.

Xem xét xây dựng hồ sơ vịnh Vân Phong là vịnh đẹp thế giới - Đồng thời, thúc đẩy công tác quan trắc môi trường, sinh thái định kỳ và các hoạt động nghiên cứu khoa học ■



Thí điểm phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn ở xã Thụy Chính, tỉnh Thái Bình

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI - NGUYỄN HẢI YẾN

Viện Khoa học môi trường, Tổng cục Môi trường

Việt Nam hiện có hơn 60 triệu dân sống ở vùng nông thôn, chiếm khoảng 76.5% số dân của cả nước. Trung bình mỗi ngày, khu vực nông thôn phát sinh khoảng hơn 31 nghìn tấn chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH), với thành phần chủ yếu là hữu cơ và vô cơ. Tỷ lệ rác thải hữu cơ phát sinh trong CTRSH tương đối cao, chiếm khoảng 60 - 70%. Tuy nhiên, tỷ lệ thu gom CTRSH tại khu vực nông thôn còn thấp, trung bình đạt khoảng 40 - 55% so với lượng CTRSH phát sinh và hoàn toàn không thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Do vậy, việc tìm ra một mô hình quản lý CTRSH đơn giản, hiệu quả, dễ áp dụng và dễ nhân rộng là rất cần thiết để giải quyết bài toán về CTRSH khu vực nông thôn.

Áp dụng kết quả nghiên cứu, tổng hợp từ các mô hình đang triển khai trong toàn quốc, mô hình thí điểm phân loại, thu gom, xử lý CTRSH tại nguồn đã được Viện Khoa học Môi trường triển khai tại xã Thụy Chính, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐỊA BÀN THÍ ĐIỂM

Xã Thụy Chính, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình cách thủ đô Hà Nội 80 km đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) năm 2015 và phấn đấu về đích là xã NTM nâng cao năm 2019.

Với số dân hơn 4.700 người, những năm gần đây, lượng rác thải sinh hoạt tại xã Thụy Chính có xu hướng gia tăng, song công tác thu gom và xử lý CTRSH chưa được quan tâm đúng mức, gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan nông thôn và ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Hiện tại, xã đã có khu xử lý rác tập trung, 4 tổ (12 người) thực hiện thu gom rác thải trên địa bàn toàn xã, với tần



▲ Hội nghị tập huấn phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn cho 500 hộ dân của 3 thôn: Miếu, Chính, Hòe Nha

suất 1-2 lần/tuần vào thứ bảy và chủ nhật hàng tuần. Tuy nhiên, công tác thu gom và xử lý CTRSH chưa được quan tâm đúng mức, việc xử lý chủ yếu sử dụng biện pháp chôn lấp.

Với mục tiêu quyết tâm về đích NTM nâng cao đúng kế hoạch, chính quyền xã mong muốn tìm ra giải pháp hữu hiệu cho công tác BVMT nói chung và giải quyết vấn đề chất thải rắn nói riêng, từng bước nâng cao ý thức BVMT cho người dân.

Xã Thụy Chính gồm 3 thôn: Miếu, Chính và Hòe Nha nhưng để thống kê kết quả dễ dàng, nhóm nghiên cứu lựa chọn thôn Miếu tiến hành áp dụng thí điểm mô hình. Theo số liệu điều tra thực tế vào tháng 11/2019, thôn Miếu có tổng số 395 hộ gồm 1.291 nhân khẩu. Tổng lượng rác thải phát sinh 1.800

kg/tuần, lượng rác bình quân theo hộ là 0,7kg/hộ/ngày, lượng rác bình quân theo đầu người 0,19 kg/người/ngày. Khối lượng rác thải sinh hoạt của cả thôn Miếu là 245,3kg/ngày.

MÔ HÌNH ÁP DỤNG THÍ ĐIỂM

Với mục tiêu giảm lượng rác thải ra môi trường, rác thải ra môi trường chỉ còn rác thải vô cơ không tái chế, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thí điểm mô hình phân loại, thu gom và xử lý CTRSH tại nguồn như sau:

CTRSH trước khi được đưa đi thu gom và xử lý, được phân loại ngay tại hộ gia đình theo các bước: Phân loại (chất thải hữu cơ để phân hủy; chất thải vô cơ; chất thải nguy hại), sau đó, chất thải hữu cơ và vô cơ được bỏ vào 2 thùng, hoặc túi riêng biệt có màu



sắc khác nhau để dễ phân biệt. Đối với chất thải nguy hại, do số lượng ít nên gia đình có thể tận dụng thùng nhỏ, túi ni lông để thu gom. Với chất thải vô cơ có thể tái chế, tái sử dụng sẽ được thu gom, bán cho các đơn vị thu mua phế liệu, hoặc chi hội phụ nữ thôn/xã để giúp đỡ các hộ có hoàn cảnh khó khăn. Phần CTRSH hữu cơ tại mỗi hộ gia đình sẽ được băm nhỏ (nếu cần) và đưa vào trộn với chế phẩm vi sinh, ủ trong môi trường yếm khí thành phân compost ngay trong sân vườn bằng hố đào trong vườn có nắp đậy.

Đối với những hộ dân không có diện tích vườn, chất thải hữu cơ đã phân loại được thu gom đến hầm ủ trộn chế phẩm vi sinh xử lý tập trung của địa phương. Còn chất thải vô cơ không thể tái chế sẽ được thu gom theo quy định của xã (1-2 lần/tuần).

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU CỦA MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM

Để đảm bảo việc thành công của mô hình thí điểm, nhóm nghiên cứu đã thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức về BVMT nói chung và quy trình, kỹ thuật trong phân loại, thu gom, xử lý CTRSH tại nguồn cho người dân. Trong quá trình triển khai, hàng tuần các cán bộ của nhóm kết hợp với chính

quyền xã đến từng hộ kiểm tra việc thực hiện. Sau một tháng triển khai mô hình thí điểm, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh đã giảm đáng kể. Cụ thể, lượng rác thải giảm từ 1.800 kg/tuần xuống còn 1.200 kg/tuần (tuần 1), 1.000 kg/tuần (tuần 2), 900 kg/tuần (tuần 3 và tuần 4). Như vậy có thể thấy, lượng rác thải sinh hoạt tại thôn Miếu đã giảm 50% sau 1 tháng thí điểm mô hình phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn. Việc giảm lượng phát sinh rác thải sinh hoạt (chủ yếu là rác thải hữu cơ) dẫn đến hạn chế mùi hôi, nước rỉ rác, giảm ô nhiễm nguồn đất, nước ngầm, nước mặt.

Theo tính toán của nhóm nghiên cứu, mỗi hộ dân sẽ tiết kiệm được 161.000 đồng/hộ/năm do người dân tự ủ phân hữu cơ bón cho cây trồng, giảm chi phí thuê thu gom rác thải, mua sắm dụng cụ, bảo dưỡng, sửa chữa chuyên dụng, trang phục bảo hộ lao động cho công nhân, giảm chi phí dầu, điện phục vụ cho đốt rác... Bên cạnh đó, sau khi áp dụng thí điểm mô hình, 71,7% người dân đã biết cách phân loại rác thải chính xác, còn lại 28,3% người dân còn phân loại chưa đúng. Đồng thời, 53,3% người dân đánh giá việc phân loại, thu gom, xử lý rác thải tại nguồn là quan trọng. Đây là sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức của người dân về công tác phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn.

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH

Trong quá trình triển khai thí điểm, nhóm nghiên cứu

cũng gặp một số khó khăn như: Một bộ phận người dân chưa thực sự nhận thức đúng tầm quan trọng, lợi ích của việc phân loại rác; Tỷ lệ nhóm người trẻ tương đối thấp (chiếm 32%), còn lại là nhóm người cao tuổi (chiếm 68%); Phụ nữ là người trực tiếp phân loại, thu gom và xử lý CTRSH tại nguồn, tuy nhiên, nam giới có xu hướng hiểu biết về rác thải sinh hoạt cao hơn nữ giới; Đa số các hộ dân chưa tham gia mô hình đều chờ các khoản trợ giúp dụng cụ và hướng dẫn thực hiện, chưa chủ động; Chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa Hội Liên hiệp phụ nữ với cán bộ phụ trách môi trường và các đoàn thể của địa phương, chủ yếu cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ triển khai, kiểm tra nên hiệu quả chưa cao.

Từ những kết quả nêu trên, nhóm đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả mô hình thí điểm và nhân rộng mô hình như: Thường xuyên tuyên truyền giáo dục cho người dân về môi trường từ những điều cơ bản nhất thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như loa đài, khẩu hiệu,... hay các buổi tập huấn. Đẩy mạnh công tác đôn đốc, kiểm tra hiệu quả việc triển khai thực hiện các mô hình thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn, kịp thời sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm để nhân rộng mô hình. Có hình thức tuyên dương, khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý rác thải; đồng thời cũng có biện pháp xử lý các tập thể, cá nhân có tồn tại, vi phạm trong việc thu gom, xử lý CTRSH■



▲ Hố ủ chất thải hữu cơ tại hộ gia đình ở thôn Miếu



HEINEKEN Việt Nam - Hướng tới kinh tế tuần hoàn

Tiếp nối câu chuyện thành công của HEINEKEN Việt Nam tại Hội nghị toàn quốc về Phát triển bền vững (NCSD) 2019 gần đây tại Hà Nội, ông Jacco van der Linden - Tổng Giám đốc Điều hành, HEINEKEN Việt Nam đã chia sẻ về mô hình kinh tế tuần hoàn mà Công ty đang áp dụng cũng như những lợi ích mà mô hình này mang lại.

NHỮNG LỢI ÍCH CỦA MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN

Phát triển bền vững luôn là trọng tâm cốt lõi trong mọi hoạt động của HEINEKEN Việt Nam, vì vậy Công ty đã áp dụng các yếu tố của mô hình kinh tế tuần hoàn ngay từ những ngày đầu hoạt động. Thực tiễn áp dụng các sáng kiến tại HEINEKEN Việt Nam cho thấy, mô hình này không chỉ giúp giảm phát thải mà còn tạo ra giá trị cho xã hội. Tiến tới mục tiêu không rác thải cần chôn lấp, HEINEKEN Việt Nam đã tái sử dụng hoặc tái chế gần như toàn bộ (khoảng 99%) phế thải và phụ phẩm của quá trình sản xuất. Theo đó, bã hèm và men thừa đều được tái sử dụng làm phân bón hoặc thức ăn chăn nuôi; các nguyên vật liệu khác như thủy tinh, bia các-tông, nhôm, nhựa và giấy đều được tái sử dụng hoặc tái chế. Công ty cũng xử lý 100% nước thải đạt tiêu chuẩn an toàn loại A trước khi trả về môi trường một cách an toàn, sử dụng cho mục đích tưới cây và làm vệ sinh tại các nhà máy.

Đặc biệt, hầu hết các nhà máy bia của HEINEKEN Việt Nam đều sử dụng nhiệt năng từ nhiên liệu sinh khối, không phát thải các-bon. Công ty hướng đến mục tiêu giảm thiểu tác động đến môi trường, không chỉ trong sản xuất mà còn thông qua việc tối ưu hóa hoạt động kho vận. Bằng việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, HEINEKEN Việt Nam đã giảm 2.500 tấn phát thải CO₂ chỉ riêng trong khâu kho vận trong năm 2018.

Một dự án khác mà Công ty triển khai thành công, đó chính là sáng kiến tái chế nắp chai bia Tiger – một minh chứng rõ nét cho những lợi ích mà kinh tế tuần hoàn có thể mang lại cho xã hội. Thông qua việc thu gom nắp chai bia và tái chế thành vật liệu sắt để xây cầu hỗ trợ cộng đồng, sáng kiến này đã thúc đẩy tái chế và giảm rác thải; cải thiện cơ



▲ HEINEKEN Việt Nam được vinh danh trong top 3 doanh nghiệp phát triển bền vững nhất Việt Nam

sở hạ tầng thiết yếu cho cộng đồng; đồng thời nâng cao hình ảnh của nhãn hiệu bia Tiger với tinh thần đánh thức bản lĩnh, hành động sáng tạo để hỗ trợ cộng đồng. Đến nay dự án đã xây được hai cây cầu từ nguyên liệu nắp chai bia tái chế ở tỉnh Tiền Giang và An Giang, và cây cầu thứ ba tại TP. Hồ Chí Minh sẽ được hoàn thành vào đầu năm 2020.

Nền kinh tế tuần hoàn chính là một giải pháp thay thế bền vững cho mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống, nơi các nhà sản xuất khai thác tài nguyên thiên nhiên làm nguyên liệu tạo ra các sản phẩm và dịch vụ, sau đó phế thải bị đưa đi chôn lấp thậm chí là thải ra môi trường tự nhiên. Trong khi đó, nền kinh tế tuần hoàn tập

trung vào việc tái sử dụng và tái chế nhằm tối đa hóa vòng đời của tất cả các tài nguyên được đưa vào sử dụng. Điều này sẽ giúp BVMT thông qua việc giảm sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt và giảm thiểu lượng rác thải chôn lấp. Đồng thời, nền kinh tế tuần hoàn cũng giúp mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp nhờ nâng cao hiệu quả hoạt động và tiết kiệm chi phí. Qua thực tiễn áp dụng tại HEINEKEN Việt Nam, từ việc hướng tới không rác thải cần chôn lấp, xử lý nước thải an toàn tới sử dụng năng lượng sinh khối, có thể thấy mô hình kinh tế tuần hoàn không chỉ mang lại lợi ích cho môi trường, xã hội mà còn hỗ trợ tăng trưởng kinh doanh. Bằng việc áp dụng mô



hình này, các doanh nghiệp có thể chung tay hiện thực hóa Chương trình nghị sự Quốc gia về Phát triển bền vững tới năm 2030 tại Việt Nam.

Mặc dù khái niệm nền kinh tế tuần hoàn đã bắt đầu trở nên phổ biến ở Việt Nam, việc ứng dụng mô hình vào thực tiễn vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một khi họ ít có cơ hội tìm hiểu những sáng kiến thực tiễn, thì sẽ càng khó áp dụng mô hình này; đặc biệt trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp còn có quan niệm chưa chính xác rằng phát triển bền vững luôn làm phát sinh thêm thay vì tiết kiệm chi phí.

Thực tiễn áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn tại HEINEKEN Việt Nam đã chứng minh điều ngược lại. Có thể kể đến sáng kiến sử dụng năng lượng sinh khối để nấu bia đã giúp tiết kiệm chi phí mà không tốn thêm ngân sách đầu tư. Kể cả khi doanh nghiệp cần đầu tư vốn ban đầu, thì cũng sẽ nhanh chóng thu hồi lại nhờ định giá hiệu quả hoặc tiết kiệm được chi phí trong suốt thời gian thực hiện. Vì vậy, Công ty luôn chủ trương khuyến khích các đối tác và cộng đồng doanh nghiệp áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn. Các doanh nghiệp có thể bắt đầu bằng việc phân tích tất cả các giai đoạn trong vòng đời sản phẩm, tìm cách vận hành hiệu quả - bao gồm giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên, tái sử dụng các sản phẩm, nguyên liệu, và đặc biệt là cân nhắc điểm kết thúc của sản phẩm hoặc bao bì ngay từ giai đoạn thiết kế ban đầu.

HEINEKEN VIỆT NAM - TOP 3 DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đây là năm thứ 4 liên tiếp theo xếp hạng của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Giải thưởng ghi nhận những nỗ lực phát triển bền vững của HEINEKEN Việt Nam qua việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra giá trị thiết thực cho phát triển bền vững tại Việt Nam, đồng thời tích cực truyền cảm hứng cho cộng đồng doanh nghiệp cùng theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững.

Ông Nguyễn Quang Vinh, Tổng thư ký Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) - Phó Chủ tịch kiêm Thư ký Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững



▲ Hiện nay, 4/6 Nhà máy bia của HEINEKEN Việt Nam sử dụng nhiệt năng từ năng lượng tái tạo và nhiên liệu sinh khối, không phát thải các-bon

Việt Nam (VBCSD) cho biết: “HEINEKEN Việt Nam là một doanh nghiệp dẫn đầu trong các hoạt động phát triển bền vững. Những câu chuyện thành công của Công ty trong hoạt động phát triển bền vững là ví dụ điển hình truyền cảm hứng cho cộng đồng doanh nghiệp và đặc biệt là khối doanh nghiệp tư nhân. Chúng tôi đánh giá cao đóng góp của những công ty tiên phong như HEINEKEN Việt Nam cũng như sự chia sẻ tích cực các kinh nghiệm hoạt động tốt nhất của họ để hỗ trợ chúng tôi đạt được chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững tại Việt Nam.”

Cách tiếp cận với phát triển bền vững của HEINEKEN toàn cầu cũng như tại Việt Nam bao trùm toàn bộ chuỗi giá trị cung ứng từ sản xuất đến phân phối tiêu thụ sản phẩm. Chiến lược phát triển bền vững của HEINEKEN Việt Nam tập trung vào sáu lĩnh vực trọng tâm và hỗ trợ thực hiện 6 trong số 17 Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDG), những giá trị mà công ty luôn tin rằng mang đến những đóng

góp lớn nhất cho Việt Nam, đó là các lĩnh vực: Tuyên truyền uống có trách nhiệm, sức khỏe và an toàn, bảo vệ nguồn nước, giảm khí thải CO₂, hỗ trợ cộng đồng, nguồn cung ứng bền vững.

Để đảm bảo các sáng kiến về phát triển bền vững có thể tạo ra giá trị thiết thực cho con người, hành tinh và sự thịnh vượng ở Việt Nam, Công ty chủ động xây dựng văn hóa phát triển bền vững trong toàn nhân viên công ty và những đối tác liên quan để cùng cân nhắc và lựa chọn phát triển bền vững trong các hoạt động của mình, cụ thể như: Xây dựng mô hình đưa ra các quyết định công việc hàng ngày của toàn bộ nhân viên HEINEKEN Việt Nam, trong đó phát triển bền vững là một trong những yếu tố mang tính quyết định; Tăng cường truyền thông và tương tác với nhân viên để truyền cảm hứng, đồng thời giúp nhân viên hiểu rõ hơn những tác động từ các hoạt động hàng ngày của mình; Lan tỏa và chia sẻ văn hóa kinh doanh bền vững đến các đối tác và cộng đồng doanh nghiệp để nâng cao ý thức và khuyến khích họ cùng



tham gia thông qua các buổi hội thảo, các chương trình huấn luyện và truyền thông..., để cùng nhau tạo ra giá trị lớn hơn cho tất cả các bên.

Bên cạnh đó, HEINEKEN Việt Nam đã chủ động làm việc với Chính phủ Việt Nam và Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) trong việc khuyến khích phát triển bền vững trong cộng đồng doanh nghiệp, bằng cách chia sẻ thực tiễn áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong hoạt động kinh doanh tại các buổi đào tạo và hội thảo với các doanh nghiệp địa phương khác nhau trong suốt cả năm. Sử dụng năng lượng tái tạo, đã giảm mức tiêu thụ nước và đạt đến hầu như không chất thải chôn lấp trong sản xuất với 99% chất thải và phụ phẩm từ sản xuất được tái sử dụng hoặc tái chế. Đồng thời, HEINEKEN đã trực tiếp và gián tiếp hỗ trợ 166.000 cơ hội việc làm và đóng góp gần 1% tổng GDP của Việt Nam năm 2018.

Ông Jacco van der Linden - Tổng Giám đốc Điều hành, HEINEKEN Việt Nam chia sẻ: Kinh tế tuần hoàn hiện là trọng tâm cốt lõi trong chiến lược bền vững của HEINEKEN Việt Nam, song chúng tôi vẫn không ngừng học hỏi và hoàn thiện hơn nữa. Vì vậy, chúng tôi sẽ tiếp tục đổi mới sáng tạo trong mọi hoạt động để tạo ra nhiều giá trị bền vững hơn cho tất cả các đối tác liên quan■

P.T

CÔNG TY CP PAPER:

Doanh nghiệp giấy đầu tiên tại Việt Nam nhận chứng chỉ Công trình Xanh

Mới đây, Công ty CP Giấy CP (Công ty CP Paper) chính thức trở thành doanh nghiệp giấy đầu tiên tại Việt Nam được Chứng chỉ LEED về công trình xanh cho nhà xưởng và văn phòng, điều này cho thấy ngành giấy đang có những bước chuyển mình để thích ứng với làn sóng tiêu dùng xanh. Để hiểu hơn về hành trình tiếp cận chứng chỉ đặc biệt này đối với CP Paper nói riêng, ngành giấy và bao bì trong nước nói chung, phóng viên đã có cuộc trò chuyện với bà Tô Mỹ Châu, Tổng Giám đốc Công ty CP Paper.



▲ Bà Tô Mỹ Châu - Tổng Giám đốc Công ty CP Paper

★Xin chúc mừng Công ty đã nhận được Chứng chỉ LEED. Xin bà giới thiệu đôi nét về quá trình hình thành và phát triển của Công ty?

Bà Tô Mỹ Châu: Công ty CP giấy Phùng Vĩnh Hưng được thành lập từ năm 1988 với tiền thân là Hợp tác xã Hiệp Hưng - một hợp tác xã sản xuất quy mô nhỏ, sau hơn 30 năm hình thành và phát triển, tháng 11/2018, Phùng Vĩnh Hưng ra mắt Công ty thành viên CP Paper tại khu công nghiệp Lê Minh Xuân 3, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, được xây dựng trên khu đất rộng gần 4 ha, bao gồm các hạng mục: Nhà xưởng, kho giấy, văn phòng, trạm điện, nhà bảo vệ, nhà để xe, khu hút thuốc, bể nước phòng cháy chữa cháy, nhà bơm. Tổng diện tích sàn xây dựng đạt gần 23.000 m², hoạt động tập trung vào lĩnh vực thương mại giấy và bao bì.

Hiện, CP Paper đang kinh doanh các mặt hàng giấy chất lượng cao như Fo, Fo kem, Bristol, Couche, Light

Weight Coated (LWC), Duplex để xám, Duplex để trắng, giấy in báo và giấy kraft... chất lượng ổn định, được sản xuất bởi các nhà máy và tập đoàn lớn, có uy tín ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Bên cạnh đó, CP Paper không ngừng tìm kiếm, nghiên cứu, chọn lọc các sản phẩm giấy thân thiện môi trường như: Giấy in sách giáo khoa đảm bảo an toàn cho mắt, giấy có chứng nhận FSC, giấy làm bao bì thực phẩm, túi giấy... đồng thời, hạn chế sử dụng các loại túi ni lông, đồ nhựa dùng một lần. Trong thời gian tới, CP Paper sẽ nỗ lực để trở thành nhà thương mại giấy và bao bì số 1, thể hiện hình ảnh doanh nghiệp tiên phong, dẫn đầu trong ngành bằng việc chủ động hướng theo con đường phát triển bền vững cả về hoạt động kinh doanh lẫn sản phẩm. CP Paper cũng đang đi theo định hướng phát triển xanh thông qua việc đầu tư công nghệ xanh và xây dựng các tòa nhà thân thiện với



môi trường. Hành trình xanh của CP Paper với những quy trình, cách làm mới đã và sẽ mang lại những sản phẩm chất lượng, qua đó khẳng định cam kết BVMT của CP Paper.

***Được biết, Chứng chỉ LEED có rất nhiều tiêu chí khắt khe so với các chứng nhận môi trường khác, vậy tại sao Công ty CP Paper lại quyết định đầu tư Chứng chỉ LEED?**

Bà Tô Mỹ Châu: Xây dựng CP Paper, chúng tôi luôn ấp ủ tạo ra một công trình xanh nên đã nghiên cứu, tìm hiểu rất kỹ các chứng nhận liên quan đến mảng này như Lotus, LEED... Cuối cùng, chúng tôi quyết định lựa chọn Chứng chỉ LEED dù tiêu chuẩn khắt khe và chi phí đầu tư cao hơn (chiếm 5% chi phí xây dựng). Theo đó, CP Paper phải tuân thủ những yêu cầu nghiêm ngặt của Hội đồng Công trình Xanh của Mỹ (USGBC) về tiết kiệm năng lượng, giảm lượng khí thải, rác thải ra môi trường... Ví dụ, rác thải trong quá trình xây dựng phải được phân loại, có biên bản thu gom của tổ chức chuyên môn; hàng tháng phải có xác nhận về việc an toàn lao động đạt 100%, không tiềm ẩn nguy cơ gây tai nạn... cùng rất nhiều tiêu chí khác.

Về việc quyết định đầu tư Chứng chỉ LEED cho văn phòng, nhà xưởng mới, là do Công ty muốn tạo điều kiện để công, nhân viên được làm việc ở môi trường trong lành, đảm bảo an toàn về sức khỏe, bởi con người là một trong những giá trị cốt lõi tạo nên thành công của đơn vị. Mặt khác, với hy vọng góp một phần nhỏ vào việc phát triển đất nước Việt Nam Xanh - Sạch - Đẹp, chúng tôi đã đầu tư Chứng chỉ LEED và mong muốn tới đây ở Việt Nam sẽ có thêm nhiều công trình xanh nữa.

***Chứng chỉ này có tác động như thế nào đến hoạt động kinh doanh của Công ty, thưa bà?**

Bà Tô Mỹ Châu: LEED mang đến nhiều lợi ích, về kinh tế, giúp tiết kiệm được chi phí tiêu thụ điện năng và nguồn nước hàng tháng của Công ty nhờ yêu cầu tận dụng tốt hơn các nguồn năng lượng tự nhiên hoặc thông qua các hệ thống tự động. Cùng với đó, LEED mang lại những giá trị cụ thể cho đội ngũ công, nhân viên, bởi việc lựa chọn áp dụng các tiêu chí trong Chứng chỉ LEED sẽ tạo cơ hội cho nhân viên được làm việc ở môi trường có ánh sáng tốt cho mắt và không khí thoáng mát, đảm bảo an toàn lao động.



▲ Đối tác, khách hàng tham quan nhà xưởng đạt chứng chỉ LEED của Công ty CP Paper

Ngoài ra, tuy vừa mới ra đời nhưng CP Paper đã kịp thời đăng ký và đạt được Chứng nhận FSC-CoC của Hội đồng Quản lý rừng (Chứng nhận được dùng cho các nhà quản lý rừng hay những nhà sản xuất các sản phẩm từ rừng đảm bảo tiêu chí về phát triển bền vững, cân bằng các giá trị BVMT (rừng) với lợi ích xã hội của các bên liên quan (nhà sản xuất, xã hội và người dân địa phương). CP Paper cam kết sẽ tiếp tục tuyên truyền, đẩy mạnh kinh doanh các sản phẩm có FSC để góp phần chung tay bảo vệ tài nguyên rừng, đồng thời tin tưởng rằng, với sự quyết liệt trong chỉ đạo của Ban Lãnh đạo, CP Paper đã tạo được niềm tin cho các đối tác để họ cùng chung tay xây dựng nên một Việt Nam giàu đẹp và bền vững.

***Trong kinh doanh, đảm bảo giữa lợi ích kinh tế và giá trị xã hội luôn là bài toán khó. Vậy làm thế nào để Công ty cân bằng được hai vấn đề này, thưa bà?**

Bà Tô Mỹ Châu: Hướng đến con đường phát triển bền vững, đảm bảo cân bằng cả lợi ích kinh tế lẫn giá trị cộng đồng luôn là bài toán

khó, song nếu có nhận thức đúng đắn và con đường đi phù hợp, doanh nghiệp vẫn đủ năng lực để vượt qua. Trải qua một chặng đường dài, CP Paper từng phải đối mặt với nhiều giai đoạn khó khăn về tài chính nên hiểu rằng vấn đề kinh tế luôn là nỗi quan tâm trực tiếp của các chủ doanh nghiệp và may mắn là với 30 năm hình thành, phát triển, chúng tôi cũng đã từng bước vượt qua giai đoạn đó.

Tuy nhiên, thành công trong kinh doanh không chỉ ở lợi nhuận trước mắt mà còn là cả hành trình dài phía trước, phát triển đến một giai đoạn nhất định, doanh nghiệp sẽ phải quan tâm hơn đến sự phát triển bền vững cũng như ổn định về mọi mặt. Để làm được điều đó, trong suốt quá trình phát triển, các yếu tố như giá trị con người, môi trường và xã hội... phải được quan tâm đầu tư song song với các mục tiêu tài chính, thậm chí chúng còn là hành trang để doanh nghiệp tiếp cận xu thế kinh tế hội nhập hiện nay.

***Xin cảm ơn bà về cuộc trò chuyện!**

GIA LINH
(Thực hiện)



Phát huy vai trò tham gia bảo vệ môi trường của các đoàn thể nhân dân trong xây dựng nông thôn mới

TS. TRẦN VĂN MIÊU - Phó Chủ tịch
Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt
Nam (VACNE)

Ngày 5/8/2008, BCH Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Một trong những mục tiêu và nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết số 26-NQ/TW là xây dựng nông thôn mới (NTM) và phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Xây dựng NTM được xác định là nhiệm vụ, giải pháp quan trọng trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Nghiên cứu “Tăng cường sự tham gia BVMT của ngành Dân vận và các tổ chức chính trị - xã hội” tại một số tỉnh khu vực đồng bằng Bắc bộ (năm 2016), khu vực miền Trung và Tây Nguyên (năm 2015) của Tổng cục Môi trường và “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ cảnh quan, môi trường ở cấp xã trong xây dựng NTM vùng đồng bằng Bắc bộ và khu vực Tây Nam Bộ” của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (năm 2008 - 2019) cho thấy, các đoàn thể nhân dân (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp) giữ vai trò quan trọng trong xây dựng NTM nói chung và trong BVMT nói riêng. Theo đó, hoạt động BVMT của các đoàn thể nhân dân trong xây dựng NTM bao gồm: Truyền thông vận động nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và xây dựng hành vi của người dân đối với công tác BVMT (khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ cảnh quan môi trường); Phát động và tổ chức thực hiện phong trào “Toàn dân chung tay BVMT” do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động; Xây dựng mô hình quần chúng chung tay BVMT; Huy động quần chúng chung tay xây dựng NTM; Xây dựng chính sách và pháp luật có liên quan đến môi trường.

ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA CÁC ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN

Người dân đánh giá cao vai trò của các đoàn thể nhân dân trong tham gia khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ cảnh quan và môi trường

Theo kết quả nghiên cứu tại 30 xã thuộc 15 huyện của 5 tỉnh (Hải Dương, Nam Định, An Giang, Bến Tre và Cà Mau) có tới 99,8% người dân cho rằng, các đoàn thể nhân dân đã thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách và pháp luật về BVMT cho đoàn viên, hội viên và người dân; 99,3% có phát động và tổ chức thực hiện phong trào quần chúng tham gia BVMT; 97,8% có tổ chức truyền thông, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường; 87,7% có tổ chức tình nguyện của người dân tham gia bảo vệ cảnh quan và môi trường; 93,8% có xây dựng các mô hình quần chúng tham gia bảo vệ cảnh quan và môi trường; 78,6% có tham gia phản biện xã hội và 80,1% có tham gia kiểm tra, giám sát đối với các dự án thực hiện tại địa phương có liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường.

Nhìn chung, các đoàn thể nhân dân ở cấp xã và cấp thôn đã phát huy vai trò của mình trong sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ cảnh quan và

môi trường trong xây dựng NTM. Tuy nhiên, hoạt động của các đoàn thể nhân dân không đồng đều, hoạt động truyền thông vận động, phát động phong trào tình nguyện; xây dựng mô hình tự quản đạt mức độ cao, còn công tác tham gia phản biện xã hội, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án đạt mức độ trung bình. Điều đó, phù hợp với thực trạng hoạt động của các đoàn thể nhân dân trong sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ cảnh quan và môi trường trong xây dựng NTM.

Đánh giá của người dân về hiệu quả tham gia BVMT của các đoàn thể nhân dân trong xây dựng NTM

Phân tích kết quả nghiên cứu khảo sát cho thấy, người dân tại các địa phương đều đánh giá không cao về việc tổ chức các hoạt động của các đoàn thể nhân dân trong tham gia quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường của các đoàn thể nhân dân trong xây dựng NTM. Mức độ hoạt động tốt được người dân đánh giá. Phát động và tổ chức thực hiện phong trào quần chúng tham gia BVMT đạt mức độ tốt là 79,3%; Truyền thông nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư chỉ đạt 74,8%; Tuyên truyền và phổ biến chính sách và pháp luật cho đoàn viên, hội viên và người dân, mức độ tốt chỉ đạt 85,8%; Xây dựng các mô hình quần chúng tham gia



quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường, mức độ tốt chỉ đạt 60,4%. Tổ chức tình nguyện của người dân tham gia quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường đạt 64,4%. Còn lại các hoạt động: Tham gia phản biện xã hội và kiểm tra, giám sát đối với các dự án thực hiện tại địa phương có liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường, mức độ tốt đạt ở mức trung bình thấp (đạt xấp xỉ 60%). Từ số liệu khảo sát cho thấy phù hợp với thực tế, bởi các hoạt động của đoàn thể nhân dân chưa thường xuyên, chưa hiệu quả, còn hình thức và đặc biệt thiếu trình độ, năng lực để thực hiện việc phản biện xã hội, kiểm tra, giám sát BVMT trong xây dựng NTM.

Đánh giá việc huy động cộng đồng dân cư tham gia BVMT của các đoàn thể nhân trong xây dựng NTM

Số liệu khảo sát minh chứng rằng, người dân được khảo sát đánh giá mức độ thu hút người dân tham gia các hoạt động của đoàn thể không cao (mức cao nhất chỉ đạt 68,9%). Cụ thể: Tuyên truyền và phổ biến chính sách và pháp luật cho đoàn viên, hội viên và người dân, chỉ đạt 68,9%; Truyền thông nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường, đạt 50,0%; Tham gia phản biện xã hội đối với các dự án thực hiện tại địa phương có liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường đạt 26,7%; Tham gia kiểm tra, giám sát đối với các dự án thực hiện tại địa phương có liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường chỉ đạt ở mức rất thấp (22,8%). Kết quả khảo sát phù hợp với thực tế, bởi các đoàn thể nhân dân thiếu năng lực, nhất là trình độ và kỹ năng tham gia phản biện xã hội, kiểm tra, giám sát thực hiện BVMT ở địa phương.

Đề xuất của người dân về đoàn thể nhân dân là người đại diện cho cộng đồng dân cư tham gia BVMT

Nghiên cứu cho thấy, đa số người dân đồng tình với việc giao cho Ban Mặt trận ở cấp thôn và Mặt trận ở cấp xã là người đại diện cho cộng đồng dân cư tham gia BVMT (chiếm 64,4%). Trong khi đó, người dân chỉ đề xuất giao cho Hội Nông dân là 34,4%, Hội Liên hiệp phụ nữ 1,1%. Các tổ chức còn lại không được người dân đề xuất.

Đề xuất của người dân phù hợp với các quy định của Đảng và Nhà nước bởi các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp là thành

viên tập thể của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ban Mặt trận Tổ quốc ở cộng đồng có các thành viên tập thể như chi Hội Nông dân, chi Đoàn Thanh niên, chi Hội Phụ nữ, chi Hội Cựu chiến binh, chi Hội Thanh niên, chi Hội Chữ thập đỏ, chi Hội Người cao tuổi, chi Hội Khuyến học... Mặt khác, thực hiện Nghị quyết lần thứ sáu ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, nhiều cấp xã thực hiện mô hình gộp Mặt trận Tổ quốc với các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp đặc thù thành Ban Mặt trận và các đoàn thể, do Chủ tịch Mặt trận làm trưởng ban. Nghị quyết lần thứ sáu đã đưa ra giải pháp thực hiện đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội: “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện mô hình tự quản ở cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố dưới sự chủ trì của Mặt trận Tổ quốc và bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự quản lý của chính quyền”. Từ những phân tích trên, việc xác định Ban Mặt trận là đại diện của cộng đồng dân cư trong tham gia BVMT, bảo tồn thiên nhiên là hợp lý. Đề xuất này sẽ góp phần vào việc sửa Chương XV Luật BVMT năm 2014.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần xem xét để công nhận thêm một số tổ chức xã hội nghề nghiệp là thành viên tập thể của Mặt trận. Làm như vậy sẽ đảm bảo sự công bằng giữa các tổ chức và để nhiều tổ chức xã hội - nghề nghiệp có cơ hội tham gia vào những hoạt động chung của Mặt trận.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động, các đoàn thể nhân dân ở

địa phương cần phối kết hợp hoặc lồng ghép các hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường trong quá trình xây dựng NTM.

Điều tra, khảo sát cho biết, Đảng đã có những cam kết về chính trị và Nhà nước đã có những cam kết về chính sách, luật pháp nhằm phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân và các cộng đồng dân cư trong tham gia quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường. Vấn đề cơ bản là các đoàn thể nhân dân cần tăng cường hơn nữa quyền tiếp cận thông tin và tư pháp của người dân sinh sống trong cộng đồng dân cư để có nhiều cơ hội cho người dân tham gia.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các đoàn thể nhân dân tham gia quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường trong quá trình xây dựng NTM. Khắc phục bệnh hình thức trong tổ chức truyền thông, phát động phong trào và xây dựng mô hình quần chúng chung tay BVMT.

Các đoàn thể nhân dân quan tâm nhiều hơn nữa đến tổ chức các hoạt động phù hợp với quyền lợi hợp pháp và nhu cầu chính đáng của các tầng lớp nhân dân sinh sống trong cộng đồng dân cư để huy động người dân tham gia vào hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và môi trường trong quá trình xây dựng NTM.

Các đoàn thể nhân dân cần tăng cường tuyên truyền phổ biến chính sách và luật pháp để người dân có hiểu biết và tham gia thực hiện chính sách và pháp luật của Nhà nước đã ban hành có liên quan đến BVMT ■



Vị thẩm phán công tâm, đóng góp tích cực cho cuộc chiến bảo vệ động vật hoang dã

Tại Lễ trao giải Cống hiến về bảo vệ động vật hoang dã (ĐVHD), ông Ngô Đức Thụ, công tác tại Tòa án nhân dân (TAND) quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh đã vinh dự được nhận Giải Thẩm phán xuất sắc nhất. Bằng sự công tâm của một vị thẩm phán, ông Ngô Đức Thụ đã xét xử thành công nhiều vụ án hình sự liên quan đến hành vi buôn bán ĐVHD và ban hành bản án có ảnh hưởng tích cực với hệ thống tư pháp. Nhân dịp này, phóng viên Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Ngô Đức Thụ về những đóng góp của ông trong công tác bảo vệ ĐVHD.

★ Ông có thể cho biết, tình hình buôn bán ĐVHD diễn ra trên địa bàn quận Tân Bình nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung?

Ông Ngô Đức Thụ: Những năm gần đây, trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh nói chung và quận Tân Bình nói riêng đã trở thành một trong những “điểm nóng” về buôn bán ĐVHD với thủ đoạn ngày càng tinh vi, không chỉ xảy ra ở phạm vi trong nước, mà còn vận chuyển sản phẩm ĐVHD từ nước ngoài về Việt Nam qua đường hàng không. Trong 5 năm trở lại đây, TP. Hồ Chí Minh đã ghi nhận 74 vụ buôn bán ĐVHD, được cơ quan thực thi pháp luật phát hiện, bắt giữ, xử lý vi phạm. Riêng TAND quận Tân Bình, từ năm 2015 - 2019 đã thụ lý, xét xử 5 vụ án. Số liệu này cho thấy, việc vi phạm pháp luật về buôn bán ĐVHD vẫn luôn tồn tại và xảy ra trên địa bàn.

★ Ông đã tham gia xét xử bao nhiêu vụ án liên quan đến ĐVHD và ông có suy nghĩ gì về tình trạng buôn bán ĐVHD hiện nay ở Việt Nam?

Ông Ngô Đức Thụ: Từ năm 2016 đến nay, tôi đã xét xử 3 vụ án về buôn bán ĐVHD, cụ thể: Năm 2016 xét xử bị cáo có hành vi buôn bán 9 cá thể rái cá vuốt bé (*Aonyx cinerea*), thuộc họ rái cá - Lutranidae và cá thể voọc chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*); năm 2017, xét xử bị cáo có hành vi buôn bán 2 cá thể cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus Bonhote*), thuộc họ cu li - Loricidae và bộ Linh trưởng - Primate; năm 2018, xét xử bị cáo vận chuyển 12 khúc sừng của tê giác trắng (*Ceratotherium simum*) có tổng khối lượng là 7.260 gam từ Angola về Việt Nam nhằm mục đích bán kiếm lời.

Trong 3 lần xét xử nêu trên, thì vụ án xét xử năm 2016 để lại trong tôi nhiều suy nghĩ,



▲ Ông Ngô Đức Thụ (đứng giữa) nhận Giải thưởng từ Ban Tổ chức

trăn trở nhất. Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, từ những chứng cứ mà cơ quan điều tra thu thập được cho thấy, bị cáo công khai buôn bán ĐVHD ngay cả trên mạng xã hội Facebook, đặc biệt trong quá trình được tại ngoại, bị cáo vẫn tiếp tục đăng bài công khai buôn bán ĐVHD, có thái độ thách thức các cơ quan làm công tác bảo vệ ĐVHD. Trong phần xét hỏi tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận có hành vi buôn bán ĐVHD, nhận thức được hành vi buôn bán ĐVHD là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố tình thực hiện vì cho rằng việc đó là bình thường, không xâm hại đến

ai, bị cáo không nhận thức được mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, ngang nhiên thách thức cơ quan pháp luật và nghĩ rằng hình phạt chỉ là phạt tiền hoặc nặng nhất là án treo. Điều đó cho thấy, một thực trạng hiện nay là mọi người không nhận thức được tầm quan trọng của việc BVMT, bảo vệ các loài ĐVHD đang có nguy cơ tuyệt chủng; đồng thời cũng phản ánh việc tuyên truyền về công tác bảo vệ ĐVHD chưa được mọi người quan tâm. Do đó, Hội đồng xét xử đã quyết định đưa ra bản án có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo là 5 năm

(Xem tiếp trang 60)



VƯỜN QUỐC GIA CÔN ĐẢO:

Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên là mục tiêu phát triển bền vững

Vườn quốc gia (VQG) Côn Đảo có diện tích gần 6.000 ha trên cạn và 14.000 ha vùng nước với những giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) còn tương đối nguyên vẹn. Vì vậy, các hoạt động quản lý bảo vệ, phát triển rừng; bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, ĐDSH luôn được Ban Quản lý (BQL) VQG xác định là nhiệm vụ trọng tâm và đề ra kế hoạch thực hiện trong từng giai đoạn cụ thể. Đó là những chia sẻ của Giám đốc VQG Côn Đảo Nguyễn Khắc Pho với Tạp chí Môi trường về những nỗ lực của BQL VQG trong công tác bảo tồn ĐDSH.



▲ Nguyễn Khắc Pho -
Giám đốc VQG Côn Đảo

★Xin ông cho biết một số kết quả nổi bật của VQG Côn Đảo trong công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH thời gian qua?

Ông Nguyễn Khắc Pho: Trong những năm qua, VQG Côn Đảo đã tích cực triển khai công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. BQL VQG đã lập, trình phê duyệt và triển khai thực hiện hiệu quả các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), tăng cường công tác tuần tra, quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Hạt Kiểm lâm trực thuộc VQG Côn Đảo đã phối hợp chặt chẽ với các chủ rừng trên địa bàn theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Côn Đảo. Tỷ lệ che phủ rừng trên diện tích BQL VQG Côn Đảo quản lý năm 2017 đạt 86,91%, năm 2018 đạt 92,93%, năm 2019 dự kiến độ che phủ rừng không thay đổi. BQL VQG đã bố trí lực lượng trực thường xuyên 24/24 giờ/ngày tại địa bàn 12 trạm, tổ và các vị trí trọng điểm. Trong 2 năm 2017, 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, lực lượng kiểm lâm đã tổ chức 19.169 lượt tuần tra (16.482 lượt tuần tra rừng; 2.687 lượt tuần tra biển); phát hiện, ngăn chặn và xử lý 12 vụ vi phạm hành chính với tổng số tiền phạt là 36,5 triệu đồng. Đặc biệt, BQL VQG đã cung cấp thông tin, phối hợp với Cảnh sát điều tra Công an huyện Côn Đảo xử lý các vụ vi phạm về tàng trữ, buôn bán thịt và trứng của loài vích (loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ theo quy định của Bộ luật Hình

sự năm 2015 và Nghị định số 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ).

Đối với công tác bảo tồn ĐDSH, BQL đã triển khai thực hiện thành công một số chuyên đề nghiên cứu cấp cơ sở như: Lập hồ sơ và được công nhận 3 Cây Di sản Việt Nam; nghiên cứu đặc tính sinh thái, hình thái và các giải pháp kỹ thuật phục hồi phát triển loài chim Yến Hàng; diệt trừ, cô lập một số loài thực vật ngoại lai xâm hại; chiết ghép 7 loài lan từ 104 chậu vào cây rừng tự nhiên tại Phân khu hành chính - dịch vụ; nuôi thực nghiệm, phát triển nguồn giống các loài kỳ đà, cây hương; nghiên cứu, gieo tạo một số loài cây rừng tại VQG Côn Đảo trồng thử nghiệm làm cây xanh đô thị; điều tra phân bố một số loài cây thuốc nam có giá trị tại Côn Đảo; nghiên cứu, xác định sức chứa du lịch sinh thái tại các điểm tuyến du lịch sinh thái trong VQG. Kết quả là tài nguyên rừng tăng lên rõ rệt, một số loài cây quý

hiếm đã được gây trồng, sinh trưởng và phát triển tốt, giá trị của rừng góp phần tích cực cho sự nghiệp phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội của huyện Côn Đảo.

Bên cạnh đó, BQL còn thực hiện các đề tài bảo tồn ĐDSH biển như: “Nghiên cứu, áp dụng hình thức bảo tồn chuyển vị (ex-situ) để phục hồi và bảo tồn loài Trai tai tượng vảy tại Côn Đảo”; tổ chức giám sát hệ sinh thái san hô và cỏ biển tại khu vực quản lý; quan trắc độ mặn nước biển định kỳ; lắp đặt, bảo dưỡng phao neo, phao ranh giới trong Khu bảo tồn biển; giám sát sự xuất hiện của các loài động vật biển quý hiếm. Đồng thời, triển khai Dự án di dời, cứu hộ trứng và rùa con để phục hồi quần thể rùa biển tại Côn Đảo giai đoạn 2017 - 2020 trước tác động của nhiệt độ tăng, triều cường, nước biển dâng do biến đổi khí hậu. BQL VQG phối hợp với Công ty TNHH Côn Đảo Resort triển khai phương án phục hồi và bảo



tồn bãi rùa đẻ tại Đất Dốc giai đoạn 2018 - 2020, số rùa con được cứu hộ, quản lý thả về biển trong 2 năm là 192.302 cá thể. Bàn giao trứng rùa biển cho BQL Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm để thực hiện đề tài nghiên cứu bảo tồn và phục hồi quần thể rùa biển tại Cù Lao Chàm theo giấy phép tặng, cho của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Qua các hoạt động nghiên cứu về bảo tồn, phục hồi ĐDSH biển bước đầu đã ghi nhận được đặc tính sinh vật học, sinh thái học của một số loài sinh vật biển quý hiếm để có biện pháp bảo tồn và phát triển trong tương lai; khoanh vùng, thiết lập bản đồ những điểm có rạn san hô đẹp, ĐDSH phong phú để phục vụ phát triển du lịch lặn biển tại Côn Đảo; quần thể rùa biển tại Côn Đảo được bảo tồn, phát triển tốt là thế mạnh làm phong phú các loại hình du lịch tại Côn Đảo. Qua theo dõi, quan trắc đã kịp thời phát hiện các hiện tượng thiên nhiên như tăng nhiệt độ nước biển, ngớt hóa nước biển... gây chết, hoặc tẩy trắng san hô, đồng thời theo dõi quá trình diễn biến, phục hồi của các hệ sinh thái biển sau những đợt tai biến thiên nhiên, góp phần bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên, ĐDSH rừng và biển. Ngoài các chương trình công tác, chuyên đề nghiên cứu theo kế hoạch, BQL VQG còn chủ động phối hợp, hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế thực hiện công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH.

★Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, BQL VQG còn triển khai những hoạt động nào để BVMT của địa phương, thưa ông?

Ông Nguyễn Khắc Pho: Trong thời gian qua, BQL VQG Côn Đảo đã chủ động xây dựng kế hoạch, đề cương và triển khai thực hiện hiệu quả việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cho cộng đồng địa phương... Bằng nhiều hình thức như tổ chức tuyên truyền trực tiếp cho cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang, khách du lịch, ngư dân, người dân địa phương, BQL còn phối hợp với các đơn vị trường học, tổ chức giáo dục môi trường, tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH cho học sinh; chủ động đăng tin, bài, hình ảnh trên các phương tiện thông tin đại chúng để tuyên truyền, quảng bá các giá trị thiên nhiên, môi trường của Côn Đảo. Năm 2017, 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, BQL đã tổ chức tuyên truyền



▲ Hệ thực vật phong phú của VQG Côn Đảo

nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng, BVMT, bảo tồn ĐDSH, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và PCCCR cho 56.394 lượt người.

Bên cạnh đó, lực lượng kiểm lâm ngoài công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên còn thường xuyên tổ chức thu gom, xử lý rác tại các địa bàn quản lý. Hàng năm, đơn vị lập kế hoạch, tổ chức hoạt động tình nguyện thu gom, xử lý rác thải nhân Ngày Môi trường thế giới, Ngày Quốc tế đại dương, Tuần lễ biển và hải đảo, đề xuất UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch thu gom, xử lý rác thải trôi dạt, tích tụ lâu năm tại một số đảo. Trong 2 năm 2017 - 2018, VQG đã tổ chức 6 đợt thu gom rác, huy động 86 lượt phương tiện, 984 lượt người tham gia, xử lý 1.510 m³ từ ngoài khơi trôi dạt vào các đảo và 400 kg rác thải vướng trên các rạn san hô. Kết quả này đã được UBND tỉnh và UBND huyện tặng Bằng khen vì đạt thành tích xuất sắc trong phong trào "Dân vận khéo" năm 2017. Ngoài ra, BQL còn thiết kế, lắp đặt các thùng rác tại các tuyến điểm tuần tra kết hợp du lịch sinh thái, lắp đặt sửa chữa các bảng chỉ dẫn, tuyên

truyền nội quy tham quan. Qua đó, nâng cao nhận thức cho cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường tại Côn Đảo. Với ý nghĩa và tầm quan trọng đó, BQL đã nhận được sự đồng thuận và hỗ trợ từ các tổ chức, cộng đồng dân cư trong các hoạt động vì môi trường như thu gom rác thải, PCCCR, chăm sóc rừng trồng... Chính quyền và một số cơ quan, đơn vị, người dân huyện Côn Đảo, đặc biệt là lực lượng Bộ đội Ban chỉ huy quân sự huyện rất quan tâm công tác BVMT, đã chung tay, góp sức cùng với BQL VQG Côn Đảo giữ gìn, BVMT huyện Côn Đảo luôn Xanh - Sạch - Đẹp.

★Ông có thể đánh giá những hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường của những hoạt động mà BQL VQG triển khai trong thời gian qua?

Ông Nguyễn Khắc Pho: Việc vận động các tổ chức, cộng đồng cùng tham gia trong công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn ĐDSH, thu gom rác thải... góp phần sử dụng nguồn nhân lực và vật lực tại chỗ, giảm thiểu các khoản chi cho các hoạt động môi trường từ nguồn ngân sách. Đây cũng



chính là tính xã hội hóa trong công các BVMT mà các hoạt động này mang lại. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu bảo tồn, phát triển ĐDSH, góp phần phát huy, quảng bá, giới thiệu giá trị tài nguyên thiên nhiên của VQG Côn Đảo, là tiền đề phát triển các hoạt động du lịch sinh thái trên địa bàn. Đồng thời đem lại nguồn thu dịch vụ thông qua các sản phẩm từ môi trường, từ đó xây dựng phát triển huyện Côn Đảo thành một khu du lịch quốc gia. Các mô hình hỗ trợ cộng đồng trong những năm qua đã gắn kết trách nhiệm, chia sẻ quyền lợi giữa cộng đồng dân cư với chủ rừng và Nhà nước trong việc bảo vệ rừng bền vững, góp phần tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật

của Nhà nước về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ ĐDSH, phát huy giá trị của VQG Côn Đảo trong phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Đến nay, VQG Côn Đảo đã được công nhận là Khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Khu Ramsar) và Vườn Di sản ASEAN (AHP). Việc được công nhận danh hiệu Ramsar và AHP là sự đánh giá giá trị tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan, ĐDSH của Côn Đảo

còn tương đối nguyên vẹn, đa dạng và phong phú. Các nguồn tài nguyên này là tiềm năng, thế mạnh để phát triển bền vững dân sinh, kinh tế, xã hội huyện Đảo. Vì vậy, các hoạt động bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn ĐDSH là mục tiêu phát triển bền vững không chỉ của địa phương, mà còn mang tầm quan trọng của quốc gia và quốc tế...

★Trân trọng cảm ơn ông!

NAM VIỆT
(Thực hiện)

(Tiếp trang 57)

Vị thẩm phán công tâm, đóng góp tích cực...

tù, nhằm răn đe, giáo dục, phòng ngừa và đó cũng là một cách tuyên truyền có tính hiệu quả. Bị cáo sau đó kháng cáo nhưng bản án của TAND TP. Hồ Chí Minh tuyên án giữ nguyên mức hình phạt của TAND quận Tân Bình và bắt giam ngay tại phiên tòa.

★Là người có nhiều kinh nghiệm trong xét xử các vụ án hình sự liên quan đến ĐVHD, theo ông, những hình phạt được quy định hiện nay đã đủ nghiêm khắc, tạo tính răn đe cho đối tượng vi phạm? Ông có đề xuất giải pháp gì để việc xét xử và thực thi pháp luật ở Việt Nam đảm bảo nghiêm minh, hiệu quả, góp phần bảo vệ ĐVHD?

Ông Ngô Đức Thọ: So với khung hình phạt quy định tại Điều 190, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, thì Điều 234 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là cao hơn, nghiêm khắc hơn với khung hình phạt cao nhất từ 7 - 12 năm và quy định thêm với cả pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội. Điều này cho thấy, vấn đề bảo vệ ĐVHD đã được các nhà làm luật thực sự quan tâm và đánh giá cao. Tuy nhiên, việc tạo sự răn đe đối với các đối tượng vi phạm và cộng đồng xã hội còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như ý thức chấp hành pháp luật của mỗi công dân, ý thức bảo vệ ĐVHD, hiệu quả công tác tuyên truyền

trong cộng đồng xã hội... chứ không chỉ có hình phạt nặng là tạo được sự răn đe, phòng ngừa tội phạm.

Để việc thực thi pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, góp phần bảo vệ ĐVHD ở Việt Nam, theo tôi, cần phải hoàn thiện và đảm bảo tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách trong bảo vệ ĐVHD, nhằm hạn chế những bất cập cũng như sự thiếu nhất quán trong thực hiện pháp luật về bảo vệ ĐVHD. Đồng thời, cần huy động mọi nguồn lực trong nước, quốc tế để thực thi các hiệp ước, cam kết quốc tế về bảo tồn ĐVHD thông qua hợp tác trong khu vực và trên thế giới; tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng có trách nhiệm và quyền hạn về bảo vệ ĐVHD; xây dựng cơ chế liên ngành, phối hợp triển khai các hoạt động phòng, chống tội phạm

về hành vi buôn bán ĐVHD; xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế triển khai các hoạt động giảm nhu cầu tiêu thụ sản phẩm từ ĐVHD, thông qua việc cung cấp kiến thức, thay đổi thái độ, hành vi và khuyến khích các tiêu chuẩn xã hội mới; tạo sinh kế cho người dân, nhất là người dân sống gần khu vực có rừng để giảm áp lực từ việc săn bắn trái phép ĐVHD, khuyến khích người dân chấp hành tốt pháp luật về bảo vệ, bảo tồn các loài ĐVHD. Điều quan trọng nhất là có các phương pháp, cách thức tuyên truyền đơn giản, dễ hiểu, hấp dẫn để thu hút sự quan tâm của mọi người đối với công tác bảo vệ ĐVHD.

★Trân trọng cảm ơn ông!

NGUYỄN HẰNG
(Thực hiện)



Bảo tồn các loài động, thực vật quý, hiếm và thủy, hải sản tự nhiên ở Bình Định

Bình Định là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam, do có vị trí địa lý kết hợp hài hòa giữa rừng và biển, tạo nên hệ sinh thái đa dạng, phong phú về các loài động, thực vật. Tuy nhiên, những năm gần đây, do diện tích rừng bị thu hẹp, tình trạng ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu cùng với vấn nạn khai thác, đánh bắt, mua bán trái phép động vật hoang dã (ĐVHD) đã làm suy giảm nghiêm trọng các quần xã động, thực vật tiêu biểu cùng nhiều loài thủy, hải sản có giá trị về nguồn gen quý, hiếm của vùng. Để bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học (ĐDSH), sử dụng bền vững tài nguyên, tỉnh Bình Định đã đẩy mạnh công tác bảo vệ các loài động, thực vật và nhiều loài thủy, hải sản tự nhiên trong vùng.

NGUY CƠ SUY GIẢM CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT VÀ THỦY, HẢI SẢN TRONG TỰ NHIÊN

Bình Định có 8 hệ sinh thái (HST), bao gồm: Rừng tự nhiên, rừng thứ sinh; rừng tre nứa, trảng cỏ, cây bụi; HST nông nghiệp; thủy vực nước ngọt; đầm phá; rạn san hô... Trong đó, hầu hết các HST đều có tính ĐDSH cao, chưa bị tác động nhiều bởi các hoạt động phát triển kinh tế và sự can thiệp trực tiếp của con người. Hiện Bình Định có diện tích rừng tự nhiên là 199.333 ha, tập trung chủ yếu tại các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Phù Cát, Vân Canh, với nhiều loài động vật, thực vật quý, hiếm. Về thực vật, có 2.269 loài thuộc 989 chi, 219 họ và 6 ngành, trong đó có 222 loài thực vật bậc cao quý, hiếm, có tên trong Danh lục đỏ của IUCN (2015), Sách đỏ Việt Nam (2007) như dẻ, re, sao mặt quỷ, lát, gỏi, giổi, sồi, sến, thông nang, hoàng đàn giả... Về hệ động vật, Bình Định có 53 loài bò sát quý, hiếm có tên trong Danh lục đỏ IUCN, trong đó có 17 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam, với 4 loài cực kỳ nguy cấp là trăn đất, trăn gấm, rắn hổ mang chúa và rùa hộp ba vạch; 215 loài chim quý hiếm, trong đó có nhiều loài số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng cao như công, cò thìa, ác là, gà lôi hồng

tía, trĩ sao; 92 loài thú, trong đó có các loài đặc hữu như mang lớn, vượn má hung, chà và chân xám... Ngoài ra, Bình Định có hệ thống đầm phá đặc trưng của khu vực duyên hải Nam Trung bộ, bao gồm 3 đầm lớn: Thị Nại, Trà Ổ, Đê Gi. Nguồn lợi thủy sản trong đầm khá phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Trong đó, đầm Thị Nại là sinh cảnh sống của nhiều loài, qua khảo sát có 85 loài thực vật phù du, 64 loài động vật phù du, 181 loài động vật đáy, 136 loài rong và thực vật bậc cao, 100 loài động vật thân mềm, 14 loài tôm, 119 loài cá, 30 loài chim. Theo nghiên cứu của Viện Hải dương học Nha Trang, hiện nay năng suất khai thác tự nhiên ở đầm Thị Nại đã giảm sút nghiêm trọng. Cụ thể, năng suất nhuyễn thể giảm 67%; tôm giảm trên 65%; cá giảm 47%; ghe, cua giảm 25%... so với cách đây 10 năm.

Theo nhận định của các chuyên gia, những năm gần đây, xu thế biến đổi ĐDSH ngày càng rõ rệt, cụ thể: Số lượng cá thể động, thực vật quý, hiếm đang giảm dần các cấp độ khác nhau; các loài thủy sinh vật, đặc biệt là tôm, cá có giá trị kinh tế bị giảm sút nhanh chóng, thậm chí một số loài như cá chình mun, rùa biển đã bị tuyệt chủng trong tự nhiên. Mặt khác, việc chuyển đổi đất nông nghiệp thành khu kinh tế, khu công nghiệp, sân golf, khu vui chơi giải trí đã tác động đến nơi

cư trú của nhiều loài sinh vật bản địa. Bên cạnh đó, các bãi giống thủy sản ngày càng bị thu hẹp hoặc biến mất do hoạt động bồi đắp đầm và tình trạng ô nhiễm môi trường do nước của các hồ tôm xả trực tiếp ra môi trường. Lượng chất thải rắn phát sinh trong các ao nuôi, bao gồm thức ăn thừa, phân tôm, tảo, mùn hữu cơ cũng khá lớn trên các bãi cát gần khu vực nuôi tôm... Nhiều hoạt động khai thác mang tính hủy diệt như: Giã cào ven bờ, chất nổ, xung điện, xiếc máy, khai thác ở khu vực bãi đẻ, mùa vụ, nơi sinh sống tập trung của nhiều loài thủy sản, gây mất cân bằng sinh học, dẫn đến phá hủy HST. Mặt khác, tình trạng khai thác quá mức nguồn nước ngầm một cách tràn lan và việc lạm dụng quá mức ở các giếng khoan dễ dẫn đến sụt lún địa tầng, tầng xâm nhập mặn lấn sâu vào đất liền. Việc du nhập nhiều thủy sinh vật ngoại lai như cá cảnh, cá nước ngọt, nước lợ, các loại tôm, giáp xác... làm giống bản địa bị mai một. Ngoài ra, hoạt động săn bắn, mua bán trái phép các loài ĐVHD làm nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.

ĐẨY MẠNH CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT, BẢO TỒN CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP QUÝ, HIẾM VÀ THỦY, HẢI SẢN

Thời gian qua, công tác quản lý động, thực vật hoang



▲ Người dân chuyển giao cá thể cu li nhỏ cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Định

đã (ĐTVHD) trên địa bàn tỉnh Bình Định đã nhận được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương cùng với sự phối, kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng. Thực hiện Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 17/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách phòng ngừa, đấu tranh với hành vi xâm hại các loài ĐTVHD trái pháp luật, tỉnh Bình Định đã tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và bảo tồn ĐTVHD nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài ĐTVHD, nguy cấp (CITES). Theo đó, đến nay, toàn tỉnh đã tổ chức được 320 đợt tuyên truyền với trên 39.500 người tham dự; thông tin trên đài truyền thanh cấp xã trên 1.000 lượt. Đồng thời, vận động cán bộ, công chức và nhân dân không vi phạm pháp luật, không sử dụng các sản phẩm ĐTVHD không có nguồn gốc hợp pháp.

Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trên lĩnh vực này cũng được chú trọng. Từ năm 2016 đến nay, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Định đã phát hiện, xử lý 8 vụ vi phạm hành chính về hành vi mua, bán, nuôi nhốt động vật rừng trái pháp luật. Qua đó, tịch thu 4,5 kg động vật rừng (gồm 2 cá thể cây

mực, 1 cá thể rắn ráo trâu, 1 cá thể kỳ đà vằn); 60 cá thể dúi nâu có trọng lượng 34,3 kg; 22 kg thịt xương mang; 8 kg thịt cheo cheo; 10 cá thể cây vòi hương có trọng lượng 28,9 kg; 1 cá thể trăn đất có trọng lượng 47 kg. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Định cũng vận động nhân dân tự nguyện giao nộp ĐVHD bắt được và thả về môi trường tự nhiên hoặc chuyển giao các cá thể bị thương cho Trung tâm cứu hộ ĐVHD để chăm sóc, cứu chữa trước khi trả về tự nhiên. Riêng từ đầu năm 2019 đến nay, Chi cục Kiểm lâm đã tiếp nhận 3 cá thể cu li và 1 cá thể voọc chà vá chân nâu của người dân tự nguyện giao nộp. Sau khi tiếp nhận, Chi cục đã chuyển 3 cá thể cu li cho Công viên ĐVHD FLC thuộc Công ty CP Đầu tư và Phát triển vườn thú Faros; chuyển 1 cá thể voọc chà vá chân nâu cho Trung tâm cứu hộ thuộc Vườn Quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình).

Ngoài ra, công tác quản lý hoạt động gây nuôi ĐVHD trên địa bàn cũng được Chi cục Kiểm lâm tỉnh đẩy mạnh. Hiện toàn tỉnh có 44 cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB và ĐVHD nguy cấp thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES; 1 cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III CITES và 1 cơ sở bảo tồn ĐDSH được cấp phép. Trong đó, nuôi sinh sản, sinh trưởng ĐVHD có 44 cơ sở/15 loài (cây hương, cây vòi hương, kỳ đà, rắn hổ trâu, rắn ráo trâu, cheo cheo, rùa núi vàng, rùa đất lớn) với 968 cá thể...

Song song với bảo tồn các loài ĐTVHD, việc bảo vệ các nguồn lợi thủy sản (NLTS) cũng được tỉnh Bình Định chú trọng. Theo đó, tỉnh đã phát động phong trào "Toàn dân tham gia bảo vệ NLTS" với mục tiêu nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền cấp cơ sở và nhân dân trong công tác bảo vệ NLTS. Phong trào này đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của chính quyền, nhân dân 33/33 xã, phường ven biển, ven đầm thuộc các huyện: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và TP. Quy Nhơn.

Tỉnh cũng đã quy hoạch không gian ven bờ các xã, phường ven biển. Đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng được 11 mô hình với 20 tổ đồng quản lý, bảo vệ NLTS, trong đó có 3 mô hình lớn (đồng quản lý, bảo vệ NLTS đầm Trà Ổ; đồng quản lý, bảo vệ NLTS khu vực Bắc đầm Thị Nại; đồng quản lý, bảo vệ khu vực biển vịnh Quy Nhơn) với nhiều xã tham gia; dưới sự chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ của 3 Hội đồng điều hành liên xã bảo vệ NLTS. Công tác quản lý, bảo vệ NLTS và môi trường sống của thủy sản vùng nước ven bờ, gắn với quản lý có hiệu quả các hoạt động khai thác thủy sản bền vững, giữ gìn DDSH đã được các tổ đồng quản lý, bảo vệ NLTS triển khai bằng nhiều biện pháp cụ thể, mang lại hiệu quả thiết thực.

Trong thời gian tới, để đẩy mạnh công tác quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo tồn các loài ĐTVHD và thủy, hải sản quý, hiếm, tỉnh Bình Định sẽ tăng cường công tác đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác bảo tồn, phát triển



ĐDSH và quản lý an toàn sinh học. Đồng thời, ban hành quy định cấm khai thác trái phép trong các giai đoạn cá tự nhiên sinh sản, cấm khai thác tận diệt nguồn thủy sản đầu mùa lũ nhằm bảo vệ tốt nguồn lợi thủy sản tự nhiên; đẩy mạnh điều tra, nghiên cứu cơ bản về nguồn tài nguyên ĐDSH; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu về ĐDSH là nghiên cứu và triển khai các chương trình, dự án trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội dựa vào sử dụng hợp lý nguồn lợi từ ĐDSH, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên trong các khu bảo tồn và vùng đệm; nghiên cứu về sinh sản nhân tạo các giống loài quý hiếm; phối hợp với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên xây dựng hành lang bảo tồn ĐDSH; trao đổi, học tập kinh nghiệm và áp dụng, nhân rộng các mô hình quản lý hệ sinh thái.

Xây dựng kế hoạch, phương án phối hợp với cơ quan liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn có hiệu quả hoạt động kinh doanh, gây nuôi, vận chuyển trái phép ĐVHĐ, quý, hiếm và các sản phẩm, dẫn xuất có nguồn gốc từ ĐVHĐ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là tại các sân bay, cảng biển, đường bộ, đường mòn lối mở qua các tỉnh lân cận; tập trung phát hiện, xử lý dứt điểm các tụ điểm buôn bán trái phép mẫu vật loài ĐVHĐ nguy cấp, quý, hiếm, bao gồm cả mẫu vật giả. Cùng với đó, ngăn chặn tình trạng lợi dụng chủ trương khuyến khích gây nuôi để hợp thức hóa ĐVHĐ không có nguồn gốc hợp pháp, mua bán trái pháp luật. Bên cạnh đó, tổ chức điều tra, thống kê nguồn gen các loài động, thực vật trên địa bàn, đánh giá mức độ đe dọa để lập kế hoạch ưu tiên bảo tồn; thường xuyên tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn ĐDSH, qua đó phát huy được vai trò của cộng đồng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển ĐDSH trên địa bàn tỉnh; thực hiện khen thưởng các cá nhân, tổ chức có công bảo vệ, gây nuôi các loài ĐTVHĐ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ■

NGUYỄN MINH HẠNH - TRẦN TÂN

Những Cây Di sản hàng trăm năm tuổi ở Bến Tre

Ba cây cổ thụ ở tỉnh Bến Tre (hai cây đa ở Đình thần Phước Tuy, xã Phước Tuy, huyện Ba Tri và cây Bạch mai ở Đình Phú Tự, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre) được người dân địa phương coi là “báu vật” và luôn giữ gìn, chăm sóc. Không chỉ tỏa bóng mát cho sân đình, cây còn mang những giá trị tinh thần về mặt tâm linh đối với cuộc sống của người dân nơi đây. Đặc biệt, 3 cây cổ thụ đã được Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE) công nhận là Cây Di sản cấp quốc gia.

ĐẠI THỤ ĐA ÔNG VÀ ĐA BÀ

Theo các cụ cao niên sống ở làng Phước Tuy (nay là xã Phước Tuy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), năm 1820, để đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của người dân trong làng, ông Trần Văn Đạo - một trong những họ tộc đầu tiên đến mảnh đất này khai khẩn đã để xướng thành lập ngôi Đình Phước Tuy để phụng thờ thành hoàng làng. Khi Đình xây xong, hai cây đa được trồng ngay trước ngôi chính điện, bên tả một gốc,

bên hữu một gốc và người dân gọi tên là cây đa Ông và cây đa Bà. Phía bên phải là cây đa Bà, còn có tên khoa học là cây đa Tía, nằm ngay cạnh đường dân sinh, cao khoảng 28 m, thân hình xù xì, gân guốc, nhiều người ôm không xuể, tán rộng khoảng 30 m, cành lá xum xuê, che mát khắp cả một vùng. Còn cây đa Ông được trồng ở phía sau bàn thờ xã tắc (thờ thần Nông), có tên khoa học là cây đa Lông. Nếu như cây đa Bà xòe tán rộng như dang đôi cánh tay che chở cho dân làng, biểu trưng cho người mẹ che chắn cho đàn con thì cây đa Ông có tán vươn lên cao vút, thân cây to, đứng hiên ngang, sừng sững giữa trời xanh, như làm trụ cột cho người dân. Trải qua bao năm tháng, rễ cây rủ xuống, xuyên sâu vào lòng đất, tạo nên nhiều gốc phụ xung quanh.

Dưới gốc đa Ông và đa Bà, người dân còn truyền tai nhau những câu chuyện huyền bí về sự linh thiêng của “thần đa”. Đó là vào năm 1959, lính Mỹ - Ngụy đã biến ngôi Đình thành nhà tù, tra tấn dân lành, đàn áp Cách mạng. Sau khi chúng tra tấn đã



▲ Cây đa Bà trước sân Đình Phước Tuy



man người dân vô tội, một viên Cò Xám còn bắn chết chim linh đang đậu trên cây đa và bị thần linh quả phạt, phải chuyển nhà tù đi nơi khác. Cũng chính vì tin có “thần đa” phò trợ nên đối với người dân, dù không ai biết hai cây cổ thụ mọc lên từ khi nào, nhưng luôn tin rằng, đó là “linh hồn” của làng, như một biểu tượng của vị thần che chở cho con người.

Hàng năm, hai cây đa cho quả đúng một mùa, kéo dài từ tháng 4 - 8 âm lịch. Trái đa non màu xanh, vị chua, chát, khi chín có màu vàng tươi, mùi thơm nhạt và vị ngọt. Ngày nay, đình Phước Tuy còn là nơi sinh hoạt đời sống văn hóa của người dân cả xã. Hàng năm, người dân tổ chức cúng đình và dưới gốc cây đa Bà là nơi làm lễ tống phong sau mỗi lần cúng hội Kỳ Yên. Ngày 2/6/2015, cụm cây đa Ông và đa Bà được VACNE công nhận là Cây Di sản Việt Nam.

“THẦN MAI” 300 NĂM TUỔI

Cùng với hai cây đa, hiện nay trên địa bàn tỉnh Bến Tre còn có một cây cổ thụ khác được công nhận là Cây Di sản cấp quốc gia, đó là cây Bạch mai, hay còn gọi là mai khê, nam mai, mai mù u vì có hoa giống hoa mù u, được người dân xưng tụng với nhiều tên gọi khác nhau như: “Cổ thụ mai”, “Thần mai”, “Danh mộc bạch mai”, “Lão Bạch mai”... Đây còn là loài mai cổ thụ độc nhất vô nhị gắn liền với sự hình thành của vùng đất phương Nam từ thời khai hoang, mở cõi, đã nằm áng ngữ ở sân Đình Phú Tự (ấp Phú Tự, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre) suốt hơn 300 năm qua, có sức sống mãnh liệt và được nhiều thế hệ người dân nơi đây quý trọng, tự hào, cùng nhau chăm sóc, giữ gìn, xem như là tài sản chung.

Cây Bạch mai cao khoảng 14 m, trải qua hơn 3 thế kỷ, hiện thân cây chính không còn, do ảnh hưởng của cơn bão vào năm Thìn (1952), nhưng từ gốc cây cũ đã mọc ra 9 nhánh, các nhánh trong tư thế nằm ngang mặt đất, dài từ 7 - 8m, tỏa thành tán rộng, chiếm diện tích cả trăm m², che mát khắp sân Đình, tượng trưng cho mảnh đất chín rồng (Cửu Long). Dưới gốc Bạch mai trăm tuổi có một tấm bia gọi là “Bạch Mai Bi Ký”, được dựng vào Tết Canh Thân, năm 2000. Trên bia có ghi: “Phương Nam thời mở cõi/Rừng rậm cồn hoang/Sầu ghé cạp găm/Sông sâu nước chảy/Xứ cù lao bốn phương tụ hội/Người Bến Tre mở đất lập làng/Nước ngọt cây xanh, đất lành chim đậu/Đình Phú Tự nhớ về nguồn cội/Trồng Bạch mai ghi dấu người xưa/Khí thiêng sinh hoa quý/Đất linh trở người tài/Ba trăm năm một cội thần mai/Trái mưa



▲ Cây Bạch mai 300 năm tuổi ở sân Đình Phú Tự

nắng thành chứng nhân lịch sử/Nguyên tiêu hoa nở, xuân hết hương bay”. Năm 2014, Bạch mai được VACNE công nhận là Cây Di sản Việt Nam.

Theo các thành viên trong Ban Khánh tiết của Đình Phú Tự, mỗi năm “cụ” Bạch mai chỉ nở hoa duy nhất một lần vào dịp Tết nguyên tiêu (Rằm tháng Giêng âm lịch) và tỏa hương thơm thoang thoảng khắp vùng. Bông mai trắng tinh tựa như loài sứ trắng, có nhị vàng và 4 cánh màu trắng, nhưng số lượng hoa nở rất ít. Người dân địa phương cho biết, hoa này đem ủ chung với trà để pha nước uống, sẽ cho vị ngọt, mùi thơm dễ chịu. Vào mùa Bạch mai nở, người dân thường lót vải bạt quanh gốc cây để lấy hoa mai rụng về phơi khô, rồi chia thành khoảng 800 - 1.000 phần nhỏ, đợi đến Lễ Kỳ Yên (ngày 16/3 âm lịch) sẽ phân phát cho những người đến cúng Đình lấy lộc đầu năm. Không chỉ gắn gũi với cuộc sống thường nhật, đã hơn 300 năm qua, biết bao thế hệ người dân xã Phú Hưng đã trăm mùa vui Tết bên hương sắc thanh tao của Bạch mai cổ thụ duy nhất còn sống sót. Đó còn là niềm tự hào về Cây Di sản quý hiếm của địa phương và là biểu tượng

của sức sống trường tồn, bền vững. Hàng năm, người dân còn tổ chức cúng Đình và thắp hương thành kính cúng bái cụ “Thần mai”. Đặc biệt, hoa mai chỉ hiện hữu vào một thời gian và số lượng hiếm hoi nên vào ngày Rằm tháng Giêng hàng năm, các văn, nghệ sĩ khắp nơi lại tề tựu về đây để cùng nhau bình thơ. Chính quyền sở tại và Hội Văn học - Nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu, tỉnh Bến Tre cũng tổ chức Ngày Thơ Việt Nam dưới cội Bạch mai này. Ngoài ra, các ngày thường trong năm cũng có không ít khách thập phương đến dự lễ hội và tham quan ngôi Đình cũng như cây cổ thụ Bạch mai.

Cụm cây đa Ông - đa Bà ở Đình Phước Tuy và cây Bạch mai ở Đình Phú Tự được công nhận là Cây Di sản Việt Nam không chỉ là niềm vinh dự đối với người dân ở vùng đất này, mà còn có ý nghĩa nhân văn sâu sắc về lịch sử và nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, Ban Khánh tiết của hai ngôi đình khẳng định, sẽ quyết tâm cùng người dân giữ gìn, chăm sóc để các cây cổ thụ trên ngày càng xanh tốt, mãi là cây cao bóng cả và là biểu trưng văn hóa ngàn đời của người dân địa phương. ■

BÍCH PHƯƠNG



Nhân nuôi bảo tồn thành công loài Cá cóc Việt Nam

ĐẶNG HUY PHƯƠNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

PHẠM THỊ NHÂM

Hội Sinh thái học Việt Nam

Hiện nay, ở Việt Nam, đã ghi nhận 7 loài cá cóc, bao gồm: Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali*), Cá cóc Quảng Tây (*Paramesotriton guangxiensis*), Cá cóc sần (*Tylototriton asperrimus*), Cá cóc gờ sọ mảnh (*Tylototriton anguliceps*), Cá cóc Nam Lào (*Tylototriton notialis*), Cá cóc Việt Nam (*Tylototriton vietnamensis*), Cá cóc zig-lơ (*Tylototriton ziegleri*). Trong đó có nhiều loài mới được phát hiện trong thời gian gần đây như Cá cóc zig-lơ và Cá cóc gờ sọ mảnh.

Tuy nhiên, do môi trường sống bị phá hủy, bị săn bắt nuôi làm sinh vật cảnh và lây nhiễm dịch bệnh khiến cho quần thể của các loài cá cóc bị suy giảm nghiêm trọng. Chính vì thế, 4 trong số 7 loài Cá cóc ở Việt Nam được đưa vào Danh lục đỏ IUCN (2019), trong đó 2 loài Cá cóc Việt Nam và Cá cóc Quảng Tây được xếp ở bậc EN (Nguy cấp), 2 loài Cá cóc Nam Lào và Cá cóc zig-lơ ở bậc VU (sẽ nguy cấp). Loài Cá cóc Tam Đảo và Cá cóc Việt Nam có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở bậc EN (Nguy cấp). Hơn nữa, tất cả các loài cá cóc phân bố ở Việt Nam đã được đưa vào Nhóm IIB, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/1/2019 và Phụ lục II của CITES (2019) để kiểm soát tình trạng buôn bán trái phép các loài này. Vì vậy, các nhà khoa học của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam) đã tiến hành nghiên cứu, nhân nuôi bảo tồn các loài cá cóc, nhằm nghiên cứu về đặc điểm sinh học sinh thái, xây dựng mô hình nhân nuôi sinh sản trong điều kiện bán hoang dã làm gia tăng số lượng cá thể để thả về tự nhiên.

THÍ ĐIỂM NHÂN NUÔI LOÀI CÁ CỐC VIỆT NAM TẠI TRẠM ĐA DẠNG SINH HỌC (ĐDSH) MÊ LINH

Cá cóc Việt Nam được mô tả là loài mới, được ghi nhận vào năm 2005, với mẫu chuẩn thu thập ở Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTNN) Tây Yên Tử (Bắc Giang). Đây là một loài lưỡng cư quý hiếm và đặc hữu của Việt Nam, hiện nay chỉ có ở một số địa điểm: Bắc Giang, Quảng Ninh và Lạng Sơn. Loài này đang đứng trước nguy cơ

bị đe dọa tuyệt chủng do sinh cảnh sống bị thu hẹp, suy thoái và khai thác quá mức để làm sinh vật cảnh.

Về đặc điểm hình thái, loài Cá cóc Việt Nam có thân thuôn dài, 4 chân, chân trước 4 ngón, chân sau 5 ngón, đuôi dẹt bên, dài thân trung bình 50 mm; đầu dẹt, mõm ngắn, gần như vuông, da sần sùi, gờ sống lưng nổi rõ; mỗi bên sườn có một hàng củ lõi, mỗi củ tương ứng với đầu mỗi xương sườn. Toàn thân xám thẫm (nhiều cá thể gần như đen), bụng sáng hơn lưng, con non có màu vàng giống màu đất sét; đầu các chi, mép dưới đuôi, viền lỗ hậu môn có màu đỏ cam (các củ lõi bên sườn và mép trên đuôi ở nhiều cá thể cũng có màu đỏ cam). Loài này sống ở các vực nước (ao, vũng...), nơi có nhiều bùn và lá mục, trong rừng kín tán trên núi. Thức ăn của chúng là côn trùng, ấu trùng, giun đất, nhện, sên và những loài không xương sống nhỏ khác.

Trong 2 năm 2014 – 2015, các nhà khoa học của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật đã tiến hành khảo sát thực địa và thu thập 2 ổ trứng (50 quả/ổ

năm 2014), (60 quả/ổ năm 2015) tại Khu BTNN Tây Yên Tử. Trứng được ấp trong bể ấp trứng tại phòng nuôi ếch nhái tại Trạm ĐDSH Mê Linh, ở nhiệt độ từ 27 - 30°C, độ ẩm từ 70 - 90%, thường xuyên được phun ẩm để tránh trứng bị khô. Trứng nở sau 15 - 17 ngày được 40 cá thể nòng nọc đạt tỷ lệ 80% (năm 2014) và 50 cá thể nòng nọc đạt tỷ lệ 83% (năm 2015). Thời gian phát triển từ nòng nọc thành con non là 97 - 100 ngày với kích thước 16,2 mm và 16,3 mm, tỷ lệ sống đạt 70% năm 2014 (28 cá thể) và 78% năm 2015 (39 cá thể).

Ở trong điều kiện nhân nuôi, loài Cá cóc Việt Nam có sự tăng trưởng cả về trọng lượng và chiều dài cơ thể. Cá cóc nuôi sau 12 tháng tuổi có kích thước trung bình 66,7 mm - 67,1 mm, tỷ lệ sống đạt 61% năm 2014 (17 cá thể) và 64% năm 2015 (25 cá thể). Cá cóc 24 tháng tuổi có kích thước trung bình 74,4 mm. Tỷ lệ sống đạt 35% (10 cá thể). Như vậy, tại Trạm ĐDSH Mê Linh, các nhà khoa học đã cho nở và nhân nuôi thành công loài Cá cóc Việt Nam với 25 cá thể 12 tháng



▲ Các nhà khoa học của Vườn thú Cologne (Đức) bàn giao cá thể Cá cóc Việt Nam cho cán bộ của Trạm ĐDSH Mê Linh để bảo tồn và nhân nuôi



và 10 cá thể 24 tháng. Việc nhân nuôi thành công loài Cá cóc Việt Nam có ý nghĩa quan trọng, góp phần bảo tồn ĐDSH của đất nước.

HỢP TÁC NGHIÊN CỨU VÀ BẢO TỒN LOÀI CÁ CỐC VIỆT NAM

Từ năm 2007, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Vườn thú Cologne (Đức) đã hợp tác nghiên cứu về ĐDSH và bảo tồn các loài bò sát, lưỡng cư của Việt Nam. Qua đó đã thực hiện thành công nhiều chương trình nghiên cứu đa dạng các loài bò sát và lưỡng cư ở Khu BTTN Tây Yên Tử (Bắc Giang), Khu BTTN Bắc Mê (Hà Giang), Hạ Lang (Cao Bằng), Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Vườn quốc gia Phú Quốc (Kiên Giang). Cùng với đó là các chương trình nghiên cứu bảo tồn các loài bò sát, lưỡng cư quý hiếm và đặc hữu của Việt Nam như Thần lằn cá sấu (*Shinisaurus crocodilurus*), Thạch sùng mí (*Goniurosaurus* spp.), các loài Cá cóc (*Paramesotriton* spp. và *Tylototriton* spp.) ở phía Bắc Việt Nam, Tắc kè đuôi vàng (*Cnemaspis psychedelica*) ở đảo Hòn Khoai (Cà Mau) ở phía Nam Việt Nam.

Một trong các loài lưỡng cư được đặc biệt chú trọng nghiên cứu và bảo tồn đó là Cá cóc Việt Nam. Các chương trình nghiên cứu về đặc điểm sinh học, sinh thái, quan hệ di truyền và đánh giá hiện trạng quần thể đã được thực hiện. Kết quả nghiên cứu được sử dụng để xây dựng hồ sơ đưa loài Cá cóc Việt Nam vào Danh lục Đỏ IUCN (năm 2016), Phụ lục II CITES (năm 2019), Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và bảo tồn loài. Chương trình bảo tồn tại chỗ và tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương cũng đã được triển khai ở một số khu BTTN như Tây Yên Tử

(Bắc Giang), Đồng Sơn - Kỳ Thượng (Quảng Ninh), rừng quốc gia Yên Tử.

Một trong những nỗ lực gần đây nhất là việc chuyển giao các cá thể Cá cóc Việt Nam được nhân nuôi thành công tại Vườn thú Cologne (CHLB Đức) về Việt Nam để nhân nuôi bảo tồn. Ngày 7/11/2019, 8 cá thể Cá cóc Việt Nam được gửi từ Vườn thú Cologne, sau đó các cá thể Cá cóc Việt Nam đã được chuyển đến Trạm ĐDSH Mê Linh (Vĩnh Phúc) để nuôi cách ly và tạo nguồn con giống để phục vụ nhân nuôi bảo tồn. Việc bàn giao Cá cóc Việt Nam tại Trạm ĐDSH Mê Linh giữa Vườn thú Cologne và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật có ý nghĩa quan trọng đối với công tác bảo tồn ĐDSH, góp phần phục hồi quần thể loài lưỡng cư quý hiếm này ở Việt Nam■

LỄ PHÁT ĐỘNG CUỘC THI SÁNG KIẾN, GIẢI PHÁP, MÔ HÌNH GIẢM THIỂU VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Ngày 27/12/2019, tại Hà Nội đã diễn ra Lễ phát động Cuộc thi Sáng kiến, giải pháp, mô hình giảm thiểu và xử lý chất thải rắn (CTR) sinh hoạt trên toàn quốc (GreenTech). Cuộc thi do Trung tâm Truyền thông TN&MT (Bộ TN&MT) chủ trì tổ chức trong hai năm 2019 - 2020, nhằm tìm ra những giải pháp khả thi, hiệu quả cao trong giảm thiểu, xử lý và quản lý CTR sinh hoạt để cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tham dự Lễ phát động có đại diện lãnh đạo Tổng cục Môi trường, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam, Trung tâm Giáo dục và Phát triển...; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường; sinh viên các trường Đại học Khoa học tự nhiên, Giao thông vận tải, TN&MT Hà Nội, Học viện Báo chí và Tuyên truyền...

Hiện nay, CTR đang là vấn đề nan giải, tác động tiêu cực đến môi trường và cuộc sống của con người. Trong khi đó, các giải pháp và công nghệ chưa giải quyết được tình trạng rác thải hiện nay, với 80 - 85% lượng rác thải phổ biến là chôn lấp và đốt. Có khoảng 80 - 85% rác đại



▲ Ban Tổ chức và đại diện các đơn vị thực hiện nghi thức phát động Cuộc thi

dương là từ đất liền, còn lại 15 - 20% từ hoạt động khai thác, đánh bắt cá trên biển. Do đó, cần có những giải pháp hữu hiệu để giải quyết bài toán này.

Cuộc thi bao gồm 3 hạng mục: Sáng kiến, ý tưởng giảm thiểu và xử lý CTR sinh hoạt; Giải pháp công nghệ xử lý CTR sinh hoạt; Mô hình quản lý, giảm thiểu và xử lý CTR sinh

hoạt có sự tham gia của cộng đồng. Đối tượng tham gia bao gồm các cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và cộng đồng trên toàn quốc có sáng kiến, giải pháp và mô hình giảm thiểu, xử lý CTR sinh hoạt hiệu quả.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ tham dự Cuộc thi từ ngày 1/1/2020 đến hết ngày 30/6/2020■

ĐỨC ANH



INDÔNÊXIA:

Hiệu quả bước đầu từ việc áp dụng đồng loạt các giải pháp cải thiện chất lượng môi trường

Indônêxia có diện tích đất liền khoảng 1.907.540 km², với dân số hơn 260 triệu người (năm 2019), là quốc gia đông dân nhất khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 3 ở châu Á và thứ 4 trên thế giới. Đây là một đảo quốc lục địa nằm giữa Đông Nam Á và châu Đại Dương, được mệnh danh là “Xứ sở vạn đảo” bởi có tới 13.487 hòn đảo lớn nhỏ. Những năm qua, dân số cao và cuộc cách mạng công nghiệp hóa nhanh đã đặt ra nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng tại đây như nạn phá rừng, hay những trận cháy rừng gây ra hiện tượng khói dày đặc, che phủ nhiều vùng phía Tây Indônêxia; tình trạng ô nhiễm không khí, tắc đường do hoạt động giao thông; hạn chế trong công tác quản lý rác và xử lý nước thải... Trước thực trạng trên, Indônêxia đã áp dụng đồng loạt các biện pháp để giảm thiểu tác động đến môi trường và bước đầu đã mang lại hiệu quả khả quan.

THÀNH PHỐ SURABAYA THỰC HIỆN ĐỔI CHAI NHỰA LẤY VÉ XE BUÝT

Theo cơ quan Thống kê Trung ương và Hiệp hội công nghiệp nhựa Indônêxia, trung bình mỗi năm quốc gia này thải ra môi trường khoảng 64 triệu tấn rác thải, trong đó 3,2 triệu tấn rác sẽ theo các con sông đổ ra biển, gây ô nhiễm môi trường. Điều đáng nói là khi trôi ra biển, rác thải nhựa có thể cần tới hơn 400 năm để phân hủy và chúng sẽ phân rã thành các mảnh vi nhựa, là mối đe dọa cho hệ sinh thái biển và sức khỏe con người. Một nghiên cứu của trường Đại học Georgia, Mỹ chỉ ra rằng, có khoảng 28% số cá đang tiêu thụ tại Indônêxia có chứa hạt vi nhựa. Bộ trưởng Bộ Thủy sản Indônêxia Susi Pudjiastuti cảnh báo, nếu tiếp tục xả rác ra biển thì tới năm 2030, nhựa sẽ nhiều hơn cá, đồng thời đề nghị người dân hạn chế tối đa nhu cầu sử dụng nhựa trong cuộc sống hàng ngày và Chính phủ nên kết hợp với chính quyền địa phương kêu gọi các doanh nghiệp giảm sản xuất các sản phẩm nhựa một lần, thay vào đó là những sản phẩm nhựa có



▲ Người dân TP. Surabaya đổi rác nhựa lấy vé xe buýt

thể tái chế hoặc sản phẩm giấy, nhằm thực hiện hiệu quả cam kết với thế giới về việc sẽ giảm 70% số rác thải nhựa vào năm 2025.

Mới đây, chính quyền TP. Surabaya, nằm ở phía Đông đảo Java, miền Bắc Indônêxia, nơi có 2,9 triệu người dân sinh sống đã triển khai Chương trình đổi rác thải nhựa lấy vé xe buýt, đây là một giải pháp hữu hiệu, vừa giảm lượng rác thải, vừa giải quyết tình trạng ách tắc giao thông. Theo Chương trình, 3 chai nhựa cỡ lớn, 5 chai nhựa cỡ trung bình hoặc 10 chiếc cốc nhựa sẽ đổi được 1 vé xe buýt với hành trình kéo dài 1 giờ và không hạn chế điểm dừng. Điều kiện đổi là những chai lọ hay cốc không bị vỡ vụn và phải được làm sạch trước khi đem đổi vé. Chương trình đã mang lại hiệu quả, thu hút sự quan tâm và hưởng ứng tích cực của người dân Surabaya, hiện trung bình mỗi tuần có 16.000 người đến đổi rác nhựa lấy vé xe buýt. Giới chức TP.

Surabaya cũng bổ sung thêm 20 chiếc xe buýt mới, trên mỗi xe trang bị các thùng rác tái chế để thu gom rác thải của hành khách. Ước tính, trong một tháng, gần 6 tấn rác nhựa được thu gom và chuyển trực tiếp đến các nhà máy tái chế để xử lý.

THỦ ĐÔ JAKARTA ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG

Là một trong những nơi có tình trạng giao thông kém nhất thế giới, mỗi năm, Thủ đô Jakarta của Indônêxia phải hứng chịu thiệt hại do tắc nghẽn giao thông lên đến gần 4,7 tỷ USD. Để giải quyết thực trạng trên, chính quyền Thủ đô Jakarta sẽ chi gần 500 triệu USD để hỗ trợ phát triển hệ thống giao thông công cộng vào năm 2020. Theo đó, đến năm 2020, Jakarta đặt mục tiêu sẽ có 10.000 xe buýt thay vì gần 4.000 xe (tính đến hết tháng 8/2019). Bên cạnh đó, kế hoạch cải thiện cơ sở hạ



▲ Trường Xanh ở đảo Bali được làm bằng các vật liệu thân thiện môi trường



▲ Hệ thống MRT tại TP. Jakarta

tăng giao thông sẽ tập trung vào tăng ngân sách cho giao thông công cộng, trong đó đáng chú ý là sự phân bổ cho hệ thống tàu điện ngầm (MRT), hệ thống đường sắt đô thị trên cao và hệ thống xe buýt nội đô, nhằm khuyến khích người dân hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân, góp phần giảm lượng khí thải độc hại ra môi trường.

Trước đó, chính quyền TP. Jakarta đã đưa vào hoạt động Dự án MRT do nhà thầu Nhật Bản thi công từ năm 2013, với tổng nguồn vốn đầu tư gần 1,2 tỷ USD. Giai đoạn đầu là đoạn đường dài 16 km chạy dọc theo tuyến giao thông huyết mạch từ phía Nam đến trung tâm Jakarta, gồm 13 nhà ga và 1 điểm trung chuyển. Các chuyến tàu có thể chở hơn 100.000 hành khách/ngày, giờ cao điểm cứ 5 phút có 1 chuyến đón khách, qua đó giảm đáng kể lưu lượng người tham gia giao thông bằng các phương tiện khác, khắc phục tình trạng tắc đường vào các khung giờ cao điểm. Ngoài ra, MRT ưu việt vì nó an toàn và thân thiện với môi trường hơn so với hệ thống xe buýt cũ. Theo đánh giá của giới chức Jakarta, hệ thống MRT sẽ giúp TP trở nên hiện đại hơn, đáp ứng những tiêu chí của một TP thông minh trong khu vực ASEAN.

TRƯỜNG XANH TRÊN ĐẢO BALI

Green School - Trường Xanh là tên một ngôi trường ven sông Ayung (con sông dài nhất của Bali), nằm trong một khu rừng rộng 80.000 m², được làm hoàn toàn từ vật liệu thân thiện với môi trường. Ngôi trường này còn “xanh” từ chương trình học đến lối sống của các thầy, cô giáo cũng như học sinh và sinh thái học đã trở thành yếu tố cốt lõi trong chiến lược học tập tại đây. Trường do hai vợ chồng triệu phú người Mỹ là ông John và bà Cynthia Hardy thành lập năm 2006, bắt nguồn từ chính nhu cầu của gia đình ông bà là tìm một trường học phù hợp cho hai con gái của họ với hy vọng dạy các con

trở thành những công dân có ý thức BVMT, được học tập và thấu hiểu hơn về mối liên hệ giữa con người với thiên nhiên. Trường bắt đầu mở cửa đón học sinh từ năm 2009 với 98 học sinh, đến nay trường đã thu hút gần 500 học sinh, là một mô hình giáo dục được quốc tế thừa nhận.

Trường Xanh gồm có 75 phòng học, tất cả đều sử dụng năng lượng mặt trời và dầu diesel sinh học; bếp ăn sử dụng mùn cưa hoặc rơm, đồ ăn đựng trong khay bằng lá chuối; các tòa nhà trong trường được xây dựng chủ yếu từ tre, nứa; tường được trát bùn theo kiểu truyền thống và mái lợp bằng một loại cỏ được trồng ở địa phương. Điểm nhấn trong khuôn viên là tòa nhà lớn, có chiều dài 60 m, xây dựng từ 2.500 cọc tre và toàn bộ các vật dụng trong lớp học đều làm từ tre. Đây là công trình kiến trúc mô phỏng hình dáng nhà sàn của nhiều vùng dân tộc thiểu số châu Á, được gọi là “Trái tim của trường học”. Học sinh của Trường Xanh cũng được giảm tải các môn học truyền thống để dành thời gian cho những kỹ năng cần có trong tương lai như vấn đề làm việc nhóm, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường... Các em được hòa mình vào thiên nhiên, tìm hiểu, khám phá thiên nhiên đa dạng trên đảo Bali; tự trồng và

chăm sóc, thu hoạch rau trong vườn trường dùng cho bữa ăn hàng ngày.

Ngôi trường đã hoạt động suốt 10 năm qua với tối thiểu lượng rác thải ra môi trường nhờ sự sáng tạo, tái sử dụng hợp lý, đây cũng là đề bài mà nhà trường giao cho các thầy, cô giáo và học sinh. Chuyến xe “Bio Bus” đã đi vào hoạt động, phục vụ đưa đón học sinh đến trường trong suốt 4 năm qua mà không cần dùng đến xăng. Một trong những học sinh của Trường Xanh còn là người phát động Chiến dịch “nói không với túi ni lông” trên đảo Bali, được giới chức địa phương ủng hộ; một nhóm khác vinh dự nhận Giải thưởng danh giá của các nhà nghiên cứu ở Đức nhờ kế hoạch kết hợp năng lượng mặt trời và thủy điện để bơm nước sông vào bể chứa...

Nhờ những thành công đó, mô hình đã nhận được sự hoan nghênh tại các hội nghị khí hậu trên thế giới, giúp Trường Xanh ghi tên mình trở thành một trong những địa chỉ đào tạo học sinh có trình độ về nhiên liệu tái tạo và phát triển bền vững. Vì vậy, không ít phụ huynh từ nhiều quốc gia khác đã quyết định chuyển đến Bali làm việc để các con có điều kiện theo học tại ngôi trường này■

MINH HUỆ



EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)

Prof. Dr. Nguyễn Việt Anh
Prof. Dr. Đặng Kim Chi
Assoc. Prof. Dr. Nguyễn Thế Chinh
Prof. Dr. Phạm Ngọc Đăng
Dr. Nguyễn Thế Đồng
Assoc. Prof. Dr. Lê Thu Hoa
Prof. Dr. Đặng Huy Huỳnh
Assoc. Prof. Dr. Phạm Văn Lợi
Assoc. Prof. Dr. Phạm Trung Lương
Prof. Dr. Nguyễn Văn Phước
Dr. Nguyễn Ngọc Sinh
Assoc. Prof. Dr. Lê Kế Sơn
Assoc. Prof. Dr. Nguyễn Danh Sơn
Assoc. Prof. Dr. Trương Mạnh Tiến
Dr. Hoàng Dương Tùng
Assoc. Prof. Dr. Trịnh Văn Tuyền

PERSON IN CHARGE OF ENVIRONMENT MAGAZINE

Nguyễn Văn Thùy
Tel: (024) 61281438

OFFICE

● **Hanoi:**
Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi
Managing: (024) 66569135
Editorial: (024) 61281446
Fax: (024) 39412053
Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn
<http://www.tapchimoitruong.vn>

● **Ho Chi Minh City:**
A 907, 9th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city
Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875
Email: tcmtpkianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

N° 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page: *The Conference of Reviewing the Vietnam Environment Administration's tasks in 2019 and the direction to implement the tasks in 2020*

Photo by: Quốc Bảo - VEA

Processed & printed by:

Hanoi Culture and Media Printing Joint Stock Company

N° 12/2019

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [8] ● Vietnam Environment Administration: Meeting on 2019 Review and 2020 planning
- [11] ● Need for measures for environmental protection in Cau River Basin
- [12] ● International expert consultative workshop on revising Law on Environmental Protection
- [13] ● National Conference on Reviewing Environmental Criteria for New Rural Development



LAW - POLICY

- [14] VŨ KIM LIÊN: Vietnam strives for pioneer in reducing marine plastic wastes
- [17] VUÔNG NHƯ LUYỆN, LÊ HOÀNG ANH: New items in guidance for water quality index (VN_WQI)
- [19] NGUYỄN THẾ CHINH, LẠI VĂN MẠNH: Market based approaches via economic instruments in environmental protection
- [24] DƯƠNG VĂN MÃO: Ministry of Industry and Trade strengthens measures for reducing plastic waste in production and consumption
- [26] BÌNH MINH: Hanoi determined in saying no to charcoal stoves



FORUM - VIEW EXCHANGE

- [29] NGUYỄN MINH CƯỜNG, NGUYỄN THANH NGÀ: ASEAN Vietnam continues reforms and actively participates in ASEAN environmental cooperation
- [31] NGUYỄN HẢI YẾN, NGUYỄN THỊ HỒNG LAM, LÊ MẠNH TUYẾN: Some theories and practicalities of environmental best practices
- [33] PHẠM PHƯƠNG LAN: Implementation of Law on Environmental Protection in Ho Chi Minh City and recommendations
- [37] CHÂU LONG, NGUYỄN HÀ: Vietnam effective implementation of REED+
- [39] NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG, CHÂU LOAN - : Bac Ninh strengthens socializations in solid waste collection and disposal



GREEN SOLUTIONS AND TECHNOLOGIES

- [41] NGUYỄN THỊ HUYỀN: Hoa Binh prioritizes investment projects in energy recovery waste treatment projects
- [43] NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP: Priorities for investment in plastic waste recycling
- [44] LÊ THỊ VÂN: Promoting socioeconomic co-benefits of renewable development in Vietnam
- [46] DŨ VĂN TOÀN: Orientations for marine economy development and environmental protection of Van Phong Bay



ENVIRONMENT AND BUSINESSES

- [51] PHẠM TUYẾN: Heineken towards circular economy
- [53] GIA LINH: Paper Joint stock Company: First business receiving Green Building certificate in Vietnam



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

- [55] TRẦN VĂN MIẾU: Promoting mass organizations in environmental protection of new rural development
- [57] NGUYỄN HẰNG: A dedicated judge with wildlife protection
- [58] NAM VIỆT: Con Dao National Park: natural resources conservation and wise use are objectives for sustainable development
- [61] TRẦN TÂN, NGUYỄN MINH HẠNH: Endangered wildlife and marine species conservation in Bình Định
- [63] BÍCH PHƯƠNG - LÊ THỊ PHƯƠNG: Hundred years old heritage trees in Ben Tre
- [65] PHẠM THỊ NHÂM, ĐẶNG HUY PHƯƠNG: Propagating and conserving ray-finned fish in Vietnam



AROUND THE WORLD

- [67] MINH HUỆ - BUI THỊ HUỆ: Indonesia initial effectiveness of a mixed policy for environmental improvement